

www.baoviet.com.vn

BAOVIET 
TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

Chúng tôi đang đổi thay và lớn mạnh từng ngày

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

Chúng tôi đang đổi thay và lớn mạnh từng ngày



THÔNG ĐIỆP 2011

Đổi thay và lớn mạnh từng ngày

CHÚNG TÔI ĐANG ĐỔI THAY VÀ LỚN MẠNH TỪNG NGÀY

Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch chiến lược 2011-2015, trong đó Bảo Việt tập trung xây dựng “Một Bảo Việt – Một nền tảng mới”, tạo điều kiện tiên đề cho các bước chuyển đổi mô hình kinh doanh và tạo đà cho tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong giai đoạn tiếp theo.

“Một Bảo Việt - Một nền tảng mới” được xây dựng trên cơ sở một thương hiệu Bảo Việt thống nhất, nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, đội ngũ cán bộ năng lực và nhiệt huyết, tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong các hoạt động kinh doanh ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng và cung cấp dịch vụ khách hàng vượt trội, gia tăng lợi ích cho cổ đông, người lao động và đóng góp tích cực hơn cho cộng đồng.

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP 2011

Đổi thay và lớn mạnh từng ngày

- 06 Thông điệp Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 10 Thông điệp Tổng Giám đốc
- 14 Các sự kiện tiêu biểu năm 2011
- 16 Các chỉ số hoạt động cơ bản

HÀNH TRÌNH VÀ KHÁT VỌNG

Vươn lên tầm cao mới

- 19 Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, chiến lược
- 22 Hành trình 46 năm hình thành và phát triển
- 24 Cơ cấu tổ chức và lĩnh vực kinh doanh
- 26 Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt
- 28 Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt

MỘT BẢO VIỆT - MỘT NỀN TẢNG MỚI

Năng động và sẵn sàng tiếp nhận ý tưởng mới

- 31 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 43 Báo cáo Hội đồng Quản trị
- 45 Hoạt động của Ban kiểm soát
- 46 Báo cáo quản trị doanh nghiệp
- 53 Hoạt động kiểm toán nội bộ

THÀNH VIÊN BẢO VIỆT

Phát huy sức mạnh tổng thể

- 56 Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt
- 60 Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
- 64 Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
- 66 Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- 68 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt
- 70 Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt

THỰC HIỆN SỨ MỆNH

Đảm bảo sự bình an, thịnh vượng

- 73 Cổ đông và quan hệ cổ đông
- 78 Phát triển nguồn nhân lực
- 80 Cam kết phát triển cộng đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Minh bạch trong từng bước đi

- 84 Báo cáo Tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS
- 128 Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS
- 222 Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Quốc tế - IFRS



Bảo Việt sẽ phát triển nhanh hơn, năng động hơn và tự tin hơn để tiếp tục hoàn thành sứ mệnh và giữ vững cam kết của mình đối với khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng

Kính thưa Quý vị,

Năm 2011 là năm nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Lạm phát và mặt bằng lãi suất cao, nhập siêu lớn, cán cân thanh toán quốc tế thâm hụt, dự trữ ngoại hối giảm mạnh gây áp lực lên thị trường tiền tệ và tỷ giá. Nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô trở thành thách thức lớn. Những yếu tố bất lợi trên đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và hoạt động kinh doanh của Bảo Việt nói riêng.

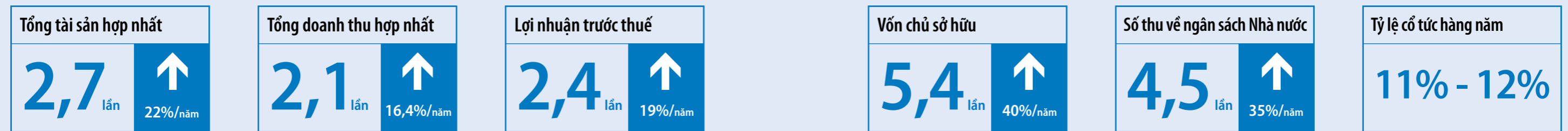
2011: TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH TRONG MỘT NĂM ĐẦY THÁCH THỨC

Trước những biến động, bất ổn của nền kinh tế, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty thành viên đã bám sát các chỉ đạo của Chính phủ, thực hiện nghiêm túc và sát sao Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội; đồng thời thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nhóm giải pháp đã đặt ra trong từng thời điểm, từ đó duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh ổn định, bền vững; hướng tới hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2011 của Tập đoàn đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Những nỗ lực của toàn hệ thống trong việc không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, tích cực đổi mới và cải tiến sản phẩm dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng đã giúp Bảo Việt tập trung và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Năm 2011, Tập đoàn đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh một cách toàn diện và triển khai thành công những giải pháp đã đề ra. Tổng doanh thu hợp nhất năm 2011 toàn Tập đoàn Bảo Việt đạt 14.872 tỷ đồng, tăng trưởng 15,3% so với năm 2010. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng 17,3%, đạt 1.521 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.203 tỷ đồng, tăng 19,6%. Tổng thu hoạt động kinh doanh của Công ty Mẹ - Tập đoàn Bảo Việt đạt 1.618 tỷ đồng, tăng trưởng 28,3% so với năm 2010, vượt 24,5% kế hoạch ĐHĐCĐ đã thông qua; Lợi nhuận sau thuế đạt 903 tỷ đồng, tăng trưởng 5,6% so với năm 2010, hoàn thành 100% kế hoạch ĐHĐCĐ giao. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ 6.804 tỷ đồng là 13,28%. Với kết quả trên, Tập đoàn Bảo Việt dự kiến mức chi trả cổ tức là 12% đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2011.

TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2011



CỔ PHẦN HÓA TẠO ĐÀ PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO VỊ THẾ CỦA BẢO VIỆT

Kể từ khi triển khai Đề án cổ phần hoá Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và thí điểm thành lập Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt, Bảo Việt đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, tạo nên một diện mạo mới – năng động, chuyên nghiệp trong phục vụ khách hàng, hiệu quả trong quản lý và bền vững trong định hướng phát triển. Nhìn lại chặng đường gần 5 năm kể từ khi cổ phần hoá, Bảo Việt đã tiến hành đổi mới toàn diện trên nhiều lĩnh vực như quản trị doanh nghiệp, công nghệ thông tin, quản trị nguồn nhân lực, đổi mới mô hình kinh doanh với sự hỗ trợ của đối tác chiến lược HSBC.

Sự chuyển đổi này đã tạo cho Bảo Việt một tiềm lực tài chính mới, một vị thế mới trong cạnh tranh và hội nhập; phát huy những lợi thế về mô hình tổ chức của Tập đoàn trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm và đầu tư tài chính. Năm 2011, tổng tài sản hợp nhất toàn Tập đoàn đạt 43.581 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với năm 2006; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2011 đạt 22%/năm. Tổng doanh thu hợp nhất đạt 14.872 tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2006, tăng trưởng bình quân 16,4%/năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.521 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với năm 2006, tăng trưởng bình quân 19%/năm; Vốn chủ sở hữu đạt 11.665 tỷ đồng, gấp 5,4 lần so với năm 2006, tăng trưởng bình quân 40%/năm. Chia cổ tức hàng năm ở mức 11% - 12%. Số thu về ngân sách nhà nước năm 2011 đạt 1.444 tỷ đồng, gấp 4,5 lần so với năm 2006 là 320 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 35%/năm.

Đặc biệt, Bảo Việt cũng luôn quan tâm hỗ trợ cộng đồng, thông qua các hoạt động an sinh xã hội hướng tới những người dân tại các tỉnh nghèo trên cả nước. Bảo Việt đã đóng góp 25 tỷ đồng cho các dự án cộng đồng năm 2011, nâng mức đầu tư hoạt động cộng đồng lên 65 tỷ đồng trong 5 năm từ 2006 đến 2011.

Bảo Việt cũng đã hoàn thành việc xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh tới năm 2015 với sứ mệnh “*Bảo đảm sự bình an, thịnh vượng và lợi ích lâu dài cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng*” và mục tiêu “*Phát triển Bảo Việt trở thành Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam, có tiềm lực tài chính vững mạnh, từng bước hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới dựa trên ba trụ cột: bảo hiểm, ngân hàng và đầu tư*”.

Những thành công đạt được trong năm 2011 nói riêng và sau 5 năm cổ phần hóa nói chung là nhờ sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Bộ Tài chính; sự chủ động, linh hoạt của Ban điều hành; sự đoàn kết nhất trí, nỗ lực vượt qua những khó khăn của các công ty thành viên, cán bộ lãnh đạo, nhân viên trong toàn Tập đoàn, sự hỗ trợ hiệu quả và sự tin tưởng của Quý cổ đông. Đồng thời, những kết quả đạt được cũng khẳng định định hướng chiến lược cùng với những giải pháp trọng tâm Hội đồng Quản trị đã đề ra là hoàn toàn đúng đắn. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc chỉ đạo và triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược của Tập đoàn, làm tiền đề cho sự phát triển trong những năm tới.

2012: ĐỔI THAY VÀ LỚN MẠNH TỪNG NGÀY

Bước sang năm 2012, tình hình kinh tế vĩ mô và tăng trưởng ngành được dự báo tiếp tục diễn biến khó khăn. Trước bối cảnh các lĩnh vực đầu tư chính của Tập đoàn Bảo Việt là bảo hiểm, chứng khoán, ngân hàng đều gặp phải tác động trực tiếp từ tình hình kinh tế vĩ mô, HĐQT Tập đoàn Bảo Việt đã chỉ đạo các đơn vị thành viên thận trọng trong việc xây dựng Kế hoạch kinh doanh năm 2012, cũng như tiến hành rà soát các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2011 – 2015 để bám sát tình hình thực tiễn.

Trong năm 2012, Bảo Việt tập trung triển khai xây dựng đề án tái cấu trúc doanh nghiệp theo Nghị quyết TW 3 Khóa XI; tiếp tục hoàn thiện quy trình, quy chế và thủ tục theo các chuẩn mực quốc tế ở các lĩnh vực như đầu tư, quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, thương hiệu, phát triển nguồn nhân lực và công nghệ thông tin; nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban Tài sản nợ - Tài sản có, Hội đồng Quản lý rủi ro trong việc đưa ra các khuyến nghị phục vụ cho hoạt động đầu tư và kiểm soát rủi ro của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty thành viên; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ủy ban Kiểm toán và Kiểm toán nội bộ. Đồng thời, Tập đoàn sẽ tiến hành tái cấu trúc, kiện toàn cơ cấu tổ chức, mô hình kinh doanh phù hợp với điều kiện thị trường và tuân theo chuẩn mực quốc tế để nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng bền vững.

Tôi tin tưởng rằng những kết quả đạt được trong năm 2011 và sau gần 5 năm thực hiện cổ phần hóa thành lập Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt sẽ là động lực để toàn

thể lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, tư vấn viên Bảo Việt tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, đồng lòng, quyết tâm, năng động, sáng tạo trong công việc để thực hiện thắng lợi kế hoạch kinh doanh năm 2012, tạo đà tăng trưởng nhanh và bền vững, hướng tới hoàn thành chiến lược phát triển 2011 – 2015 của Tập đoàn.

Hướng tới hoàn thành mục tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2012 và thực hiện thành công các giải pháp chiến lược giai đoạn 2011 – 2015, mỗi công ty thành viên, mỗi cán bộ nhân viên và tư vấn viên trong Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt cam kết nỗ lực hơn nữa, đồng lòng, quyết tâm cùng nhau xây dựng và phát triển Bảo Việt, duy trì vị trí hàng đầu của Tập đoàn trên thị trường tài chính bảo hiểm Việt Nam, đáp ứng được sự mong đợi của các nhà đầu tư.

Thành công của Bảo Việt trong suốt chặng đường 46 năm qua chính là thành quả của sự lao động, sáng tạo của các thể hệ cán bộ, tư vấn viên Bảo Việt và sự ủng hộ quý báu của quý vị khách hàng, cổ đông và các đối tác dành cho Bảo Việt. Tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự ủng hộ, hợp tác quý báu và thường xuyên của quý vị cổ đông, khách hàng và đối tác. Chúng tôi tin tưởng và cam kết sẽ nỗ lực thực hiện thành công các sứ mệnh và mục tiêu kinh doanh đã đặt ra để xứng đáng với niềm tin vững chắc mà Quý vị cổ đông và khách hàng đã và sẽ tiếp tục dành cho Bảo Việt. Thay mặt Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, tôi xin chúc các Quý vị cổ đông, Quý vị khách hàng và đối tác một năm 2012 An khang - Thịnh vượng - Hạnh phúc và Bình an.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Bình



Tập đoàn Bảo Việt luôn bám sát diễn biến thị trường, kịp thời đưa ra những sách lược phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh, hoàn thành các mục tiêu đề ra

Kính thưa Quý Khách hàng, Đối tác và Quý vị Cổ đông,

Năm 2011, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức như tình trạng lạm phát cao, chỉ số giá tiêu dùng và lãi suất tăng, thâm hụt thương mại lớn, cắt giảm chi tiêu công, kiểm chế tăng trưởng tín dụng đã tác động trực tiếp đến các lĩnh vực kinh doanh của Bảo Việt.

Đối mặt với những thách thức của nền kinh tế, Bảo Việt đã đạt được các thành tựu đáng khích lệ trong năm 2011. Doanh thu hợp nhất năm 2011 toàn Tập đoàn Bảo Việt đạt 14.872 tỷ đồng, tăng trưởng 15,3% so với năm 2010. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng 17,3%, đạt 1.521 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.203 tỷ đồng, tăng 19,6%. Năm 2011, công ty Mẹ đạt doanh thu 1.618 tỷ đồng, tăng 357 tỷ đồng so với năm 2010, tương đương 28,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 918 tỷ đồng, tăng trưởng 2,9% so với năm 2010, lợi nhuận sau thuế đạt 903 tỷ đồng, tăng trưởng 5,6%. Năng lực tài chính Công ty Mẹ trong năm 2011 được tăng cường rõ rệt, vốn chủ sở hữu tăng từ mức 10.514 tỷ đồng năm 2010 lên 11.228 tỷ đồng, tổng tài sản đạt 12.529 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2011 là 12%.

CỦNG CỐ VÀ KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Năm 2011 là một dấu mốc đáng nhớ đối với Bảo Việt, là năm đầu tiên triển khai chiến lược 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 với rất nhiều chuyển biến nền tảng. Vượt qua những khó khăn thách thức của nền kinh tế, trong năm 2011, Bảo Việt đã đạt được sự phát triển mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực:

Bảo hiểm Bảo Việt giữ vững vị thế dẫn đầu thị trường với 24% thị phần

Bảo hiểm Bảo Việt hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2011 với tổng doanh thu đạt 5.812 tỷ đồng, tăng trưởng 16,2%, lợi nhuận trước thuế đạt 447 tỷ đồng, vượt 14% kế hoạch, tăng trưởng 33,5% so với năm 2010. Trong năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt đã tập trung phát triển sản phẩm và dịch vụ khách hàng, tăng cường công tác quản lý rủi ro và quản lý bồi thường, đẩy mạnh kênh phân phối bancassurance, thực hiện triển khai thí điểm để án bảo hiểm nông nghiệp theo chủ trương của Chính phủ. Bảo hiểm Bảo Việt cũng đầu tư phát triển hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, tập trung quảng bá thương hiệu, phát triển văn hóa doanh nghiệp nhằm xây dựng hình ảnh doanh nghiệp chuyên nghiệp, năng động và thân thiện.



Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận tăng trưởng mạnh, kỉ niệm 15 năm thành lập với 29% thị phần

Năm 2011, tổng doanh thu của Bảo Việt Nhân thọ đạt 6.661 tỷ đồng, hoàn thành 104% kế hoạch và tăng 8,6% so với năm 2010, duy trì vị trí thứ 2 thị trường bảo hiểm nhân thọ với 29% thị phần doanh thu phí bảo hiểm. Đặc biệt, doanh thu khai thác mới của Bảo Việt Nhân thọ tăng trưởng 23%, thể hiện tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh thông qua sự chuyển mình và cải cách mạnh mẽ về mô hình tổ chức bộ máy theo hướng tập trung hóa, chuyên môn hóa, tạo điều kiện cho các cán bộ công ty thành viên tập trung vào phát triển hệ thống phân phối và hoạt động bán hàng. Bảo Việt Nhân thọ đã và đang tăng cường phát triển sản phẩm mới, chú trọng công tác đào tạo và phát triển hệ thống tư vấn viên, giúp Bảo Việt Nhân thọ nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động và giữ vững nhịp tăng trưởng khai thác mới.

Quản lý Quỹ Bảo Việt là một trong những đơn vị dẫn đầu thị trường về tổng tài sản quản lý

Quản lý Quỹ Bảo Việt đã duy trì thành công vị trí là một trong những đơn vị dẫn đầu thị trường về tổng tài sản quản lý. Năm 2011, trong điều kiện thị trường tăng trưởng chậm, công ty đã tập trung củng cố tổ chức, quản trị điều hành, tăng cường quản lý rủi ro và đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự theo hướng chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa, từng bước tiến dần đến các chuẩn mực quốc tế.

Chứng khoán Bảo Việt phát huy hoạt động môi giới và tư vấn tài chính

Thị phần môi giới của Chứng khoán Bảo Việt tiếp tục tăng trưởng ở mức trên 30% trong năm 2011 và là một trong 10 đơn vị có thị phần môi giới lớn nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Dịch vụ tư vấn mua lại và sáp nhập (M&A) cũng là một thế mạnh của Công ty. Trong năm 2011, Công ty đã vinh dự đón nhận giải thưởng "Nhà tư vấn M&A tiêu biểu năm 2010-2011". Công ty cũng thành công trong việc tái cơ cấu danh mục đầu tư để giảm thiểu tác động của thị trường.

Ngân hàng Bảo Việt tăng lượng khách hàng gấp 3 lần trong vòng 3 năm

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ, Ngân hàng Bảo Việt vẫn đạt 154 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Bên cạnh đó, Ngân hàng Bảo Việt chú trọng đảm bảo tính thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn, đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro. Số lượng khách hàng tính tới thời điểm cuối năm 2011 đạt 44.490 khách hàng, tăng hơn 3 lần so với năm 2010.

Đầu tư Bảo Việt hoàn thành tăng vốn điều lệ, củng cố năng lực tài chính

Năm 2011, tuy phải đối mặt với không ít khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô, nguồn cung bất động sản dồi dào, chính sách thắt chặt tín dụng và lãi suất tăng cao khiến thị trường bất động sản trầm lắng nhưng Công ty đã có những bước đi chiến lược để bảo toàn nguồn vốn đồng thời tìm kiếm các hướng đi mới. Công ty Đầu tư Bảo Việt đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng và củng cố năng lực tài chính để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu phát triển trong tương lai. Tổng doanh thu năm 2011 của Công ty Đầu tư Bảo Việt đạt 114 tỷ đồng, tăng trưởng 16,5% so với 2010.

Phối hợp khai thác chéo – Doanh thu từ hoạt động bancassurance tăng trưởng mạnh

Bảo Việt đang trong quá trình mở rộng quy mô hoạt động bancassurance thông qua việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các đối tác ngân hàng hiện có và tăng cường xây dựng những mối quan hệ đối tác mới. Trong năm 2011, Bảo Việt cũng đang phát triển các sản phẩm bancassurance mới phục vụ các phân khúc khách hàng khác nhau trong lĩnh vực ngân hàng. Triển vọng kênh bancassurance trong tương lai được kỳ vọng sẽ đóng góp một phần đáng kể cho doanh thu của Bảo Việt.

TẬP TRUNG XÂY DỰNG NỘI LỰC, TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ KINH DOANH

Những thách thức từ môi trường kinh doanh năm 2011 đã tạo cơ hội cho Bảo Việt tập trung phát triển hệ thống công nghệ thông tin, củng cố bộ máy tổ chức, từ đó xây dựng văn hóa doanh nghiệp chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường hiệu quả kinh doanh, qua đó mang lại lợi ích gia tăng cho khách hàng và cổ đông.

Phát triển và xây dựng thương hiệu Bảo Việt

Bộ nhận diện thương hiệu Bảo Việt mới đã được nghiên cứu xây dựng, ra mắt vào năm 2010 và đã nhận được nhiều giải thưởng thương hiệu uy tín. Năm 2011, Bảo Việt tiếp tục làm việc với đối tác chiến lược HSBC để củng cố công tác marketing và truyền thông, tăng cường năng lực cho lĩnh vực truyền thông nội bộ và quan hệ cổ đông. Hoạt động xây dựng thương hiệu trong nội bộ đã được tổ chức để nâng cao hiểu biết của cán bộ về trách nhiệm xây dựng thương hiệu Bảo Việt thông qua phong cách làm việc chuyên nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Xây dựng văn hóa làm việc hiệu quả

Trong năm 2011, Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện môi trường làm việc và đề cao xây dựng văn hóa làm việc theo hiệu quả công việc. Bảo Việt đã từng bước áp dụng các hệ thống quản lý hiệu quả làm việc gắn với cơ chế lương thưởng cạnh tranh. Bảo Việt chú trọng đầu tư đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ trong toàn hệ thống theo "Bản đồ học tập chung" và "Bản đồ học tập chuyên môn nghiệp vụ" với 145 khóa đào tạo về khả năng lãnh đạo, quản lý, và phát triển năng lực cá nhân. Trong 2 năm qua, hơn 3.000 cán bộ đã hoàn thành các khóa học theo Bản đồ học tập.

Đầu tư vào công nghệ giúp đẩy mạnh chuyển hóa kinh doanh

Bảo Việt tiếp tục đầu tư đổi mới, nâng cấp và hoàn thiện các hệ thống và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong năm 2011. Nhận thức được sự cần thiết phải có hệ thống Công nghệ thông tin mạnh, hoạt động hiệu quả, tiết kiệm chi phí để có thể đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của khách hàng, cán bộ và tư vấn viên, Bảo Việt đã tập trung hơn vào việc triển khai ứng dụng các chuẩn mực vận hành Công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế và tiếp tục đầu tư phát triển con người.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ đã bước đầu xây dựng, triển khai các hệ thống quản lý hợp đồng bảo hiểm và đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong năm qua. Việc áp dụng hệ thống hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế giúp

doanh nghiệp thích ứng linh hoạt và nhanh chóng hơn với môi trường kinh doanh, đồng thời đặt nền móng để cung cấp dịch vụ khách hàng chất lượng theo đẳng cấp quốc tế.

Chủ động nâng cao hiệu quả đầu tư

Nhận thức được những rủi ro có thể phát sinh trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, Bảo Việt đã tập trung đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư, rà soát và cơ cấu lại danh mục đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và tối ưu hóa giá trị mang lại cho cổ đông.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HƠN TRONG NĂM 2012

Đứng trước áp lực cạnh tranh mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán và đầu tư, Bảo Việt xác định tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh có lợi thế cạnh tranh và có nhiều cơ hội giành thị phần. Trong năm 2012, Bảo Việt tiếp tục thực hiện chiến lược 5 năm giai đoạn 2011-2015, trong đó tập trung vào các giải pháp trọng tâm như hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp, tăng cường kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư và quản lý rủi ro, đẩy mạnh hợp tác nội bộ và bán chéo sản phẩm cũng như chú trọng phát triển các thị trường trọng điểm để hoàn thành kế hoạch kinh doanh. Bên cạnh đó, Bảo Việt cũng sẽ thực hiện rà soát cấu trúc, mô hình hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Bảo Việt đặt mục tiêu cắt giảm tối thiểu 145 tỷ chi phí quản lý trong năm 2012, gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và giá trị cho cổ đông.

Thay cho lời kết, tôi trân trọng cảm ơn Quý khách hàng, Quý cổ đông, các nhà đầu tư, các Cơ quan quản lý Nhà nước và toàn thể cán bộ nhân viên trong hệ thống Bảo Việt. Kính chúc toàn thể quý vị năm 2012 mạnh khỏe, thành công và tràn đầy hạnh phúc.

Trân trọng cảm ơn!

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phúc Lâm

10

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2011



1

Tập đoàn Bảo Việt được vinh danh TOP 10 các doanh nghiệp có Thương hiệu mạnh Việt Nam

6

Công ty chứng khoán Bảo Việt nhận giải thưởng "Nhà tư vấn M&A tiêu biểu năm 2010 - 2011" với các thương vụ tư vấn M&A của Vipearl, Hapaco, Kinh Đô

2

Bộ trưởng Bộ Tài chính đến thăm và làm việc với Tập đoàn Bảo Việt

7

Đẩy mạnh phát triển Công nghệ thông tin, phát triển, triển khai và ứng dụng các phần mềm tiên tiến phục vụ hoạt động kinh doanh như Talisman (bảo hiểm nhân thọ), InsureJ (bảo hiểm phi nhân thọ), Sun Account (kế toán tài chính) tại các đơn vị thành viên

3

Bảo hiểm Bảo Việt ra mắt Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

8

Báo cáo thường niên 2010 đạt nhiều giải thưởng danh giá

4

Bảo Việt Nhân thọ thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng tập trung hóa, nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

9

Bảo Việt ủng hộ 25 tỷ đồng cho các dự án vì cộng đồng trong năm 2011

5

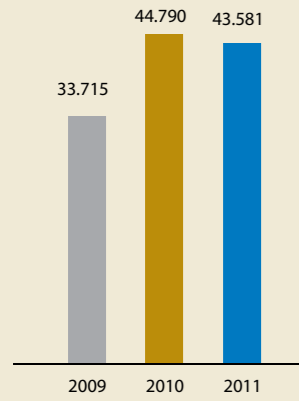
Ngân hàng Bảo Việt ra mắt nhiều sản phẩm, phát triển dịch vụ internet banking, bancassurance

10

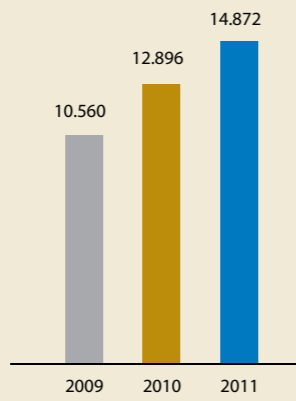
Ra mắt giao diện website mới thể hiện bản sắc thương hiệu Bảo Việt

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN (KPIs)

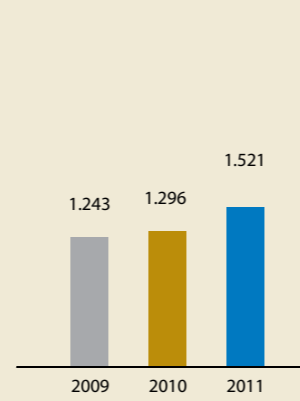
TỔNG TÀI SẢN HỢP NHẤT



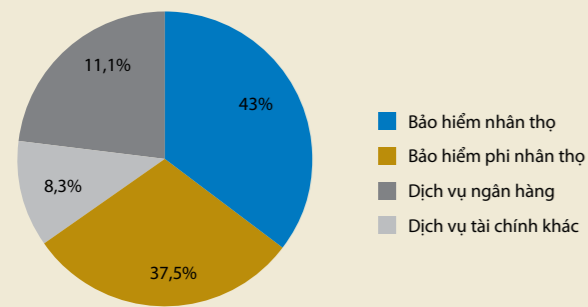
DOANH THU HỢP NHẤT



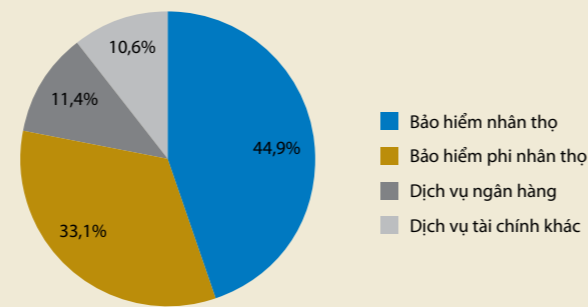
LNTT HỢP NHẤT



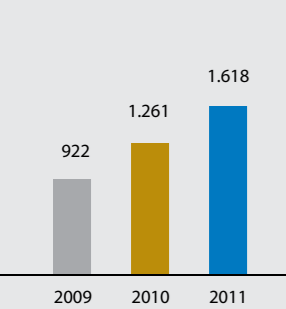
CƠ CẤU DOANH THU HỢP NHẤT 2011



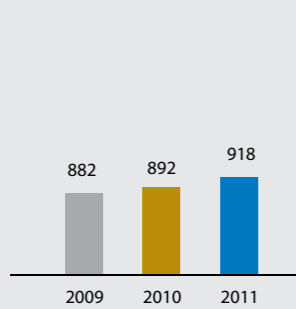
CƠ CẤU LNTT HỢP NHẤT 2011



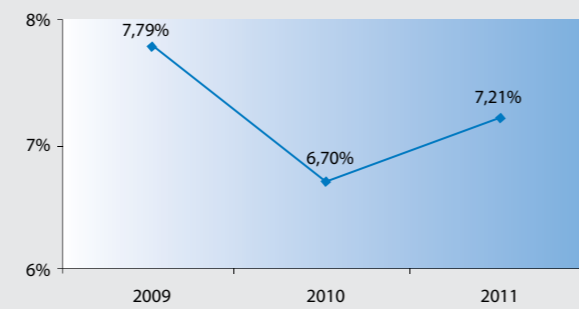
DOANH THU CÔNG TY MẸ



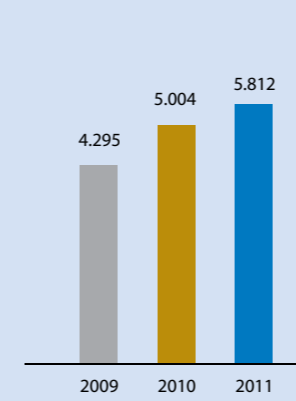
LNTT CÔNG TY MẸ



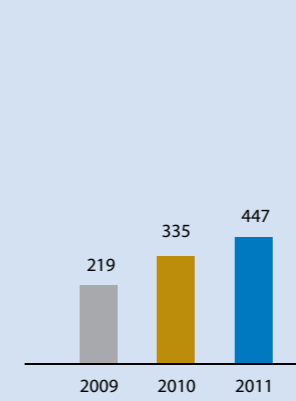
TỶ SUẤT LNST/TỔNG TÀI SẢN (ROA) - CÔNG TY MẸ



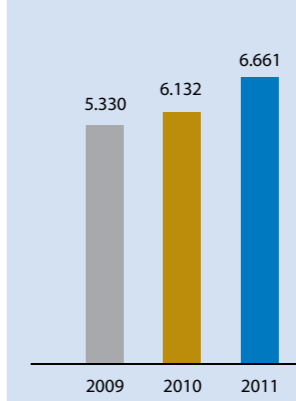
DOANH THU BẢO HIỂM BẢO VIỆT



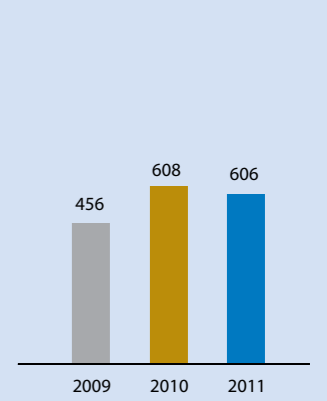
LNTT BẢO HIỂM BẢO VIỆT



DOANH THU BẢO VIỆT NHÂN THỌ



LNTT BẢO VIỆT NHÂN THỌ

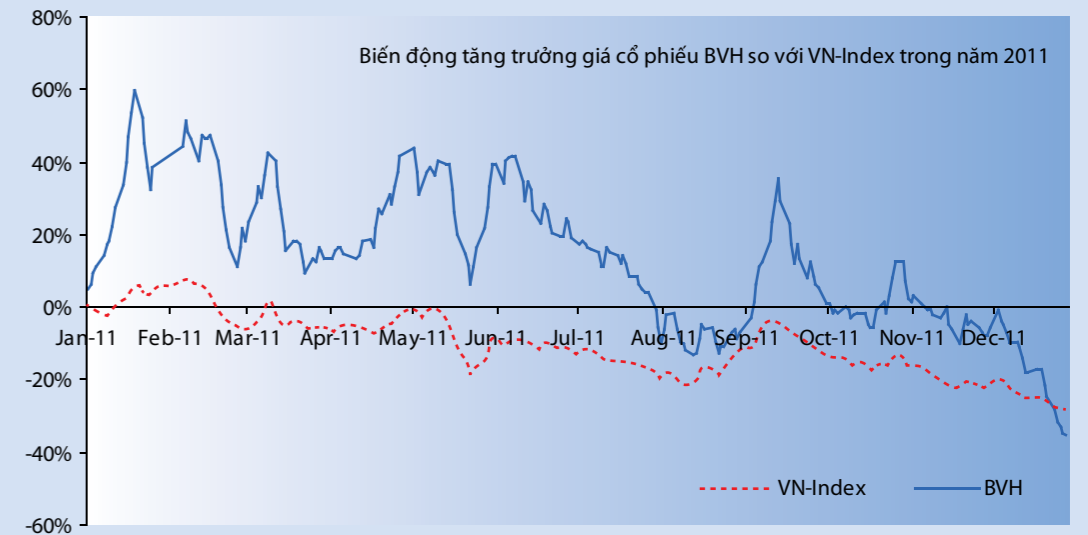


Đơn vị: tỷ đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN TẬP ĐOÀN NĂM 2011

Chỉ tiêu	Hợp nhất	Công ty Mẹ	Bảo hiểm Bảo Việt	Bảo Việt Nhân thọ	Quản lý Quỹ Bảo Việt	Ngân hàng Bảo Việt	Chứng khoán Bảo Việt	Đầu tư Bảo Việt
Tổng tài sản	43.581	12.529	6.255	19.802	78	13.225	1.358	305
Vốn chủ sở hữu	11.666	11.228	1.546	1.574	61	1.671	1.048	219
Tổng doanh thu	14.872	1.618	5.812	6.661	54	1.719	196	114
Lợi nhuận trước thuế	1.521	918	447	606	16	154	(100)	21
Lợi nhuận sau thuế	1.203	903	337	460	12	116	(100)	16

Trong năm 2011, mức độ tăng trưởng giá cổ phiếu BVH luôn cao hơn mức độ biến động của chỉ số VN-Index



Nguồn: HSX

TẦM NHÌN

“Trở thành Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam, có tiềm lực tài chính vững mạnh, từng bước hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới dựa trên ba trụ cột: bảo hiểm, ngân hàng và đầu tư.”

Ngay từ khi bắt đầu thực hiện cổ phần hóa, Bảo Việt đã xác định con đường phát triển theo mô hình Tập đoàn gồm Công ty Mẹ và các Công ty Con hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính để phát huy những lợi thế của mô hình này trong việc tiết kiệm chi phí, lợi thế về vốn, tăng cường năng suất lao động, chuyên môn hóa và thực hiện bán chéo sản phẩm.

Lợi thế cạnh tranh của Bảo Việt hiện nay là sự kết hợp thể mạnh trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng và đầu tư nhằm cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tài chính trọn gói, đa tiện ích. Sự kết hợp thể mạnh toàn tập đoàn trên một nền tảng công nghệ và thương hiệu và quy mô hoạt động rộng khắp tại Việt Nam sẽ là những đột phá chiến lược giúp Bảo Việt tiếp tục giữ vững vị trí hàng đầu trên thị trường và đảm bảo tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Khát vọng của Bảo Việt tới năm 2015 là phát huy sức mạnh hiệp lực toàn Tập đoàn và trở thành Tập đoàn Tài chính-Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam và từng bước vươn ra thị trường khu vực.

SỨ MỆNH

“Bảo đảm sự bình an, thịnh vượng và lợi ích lâu dài cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng.”

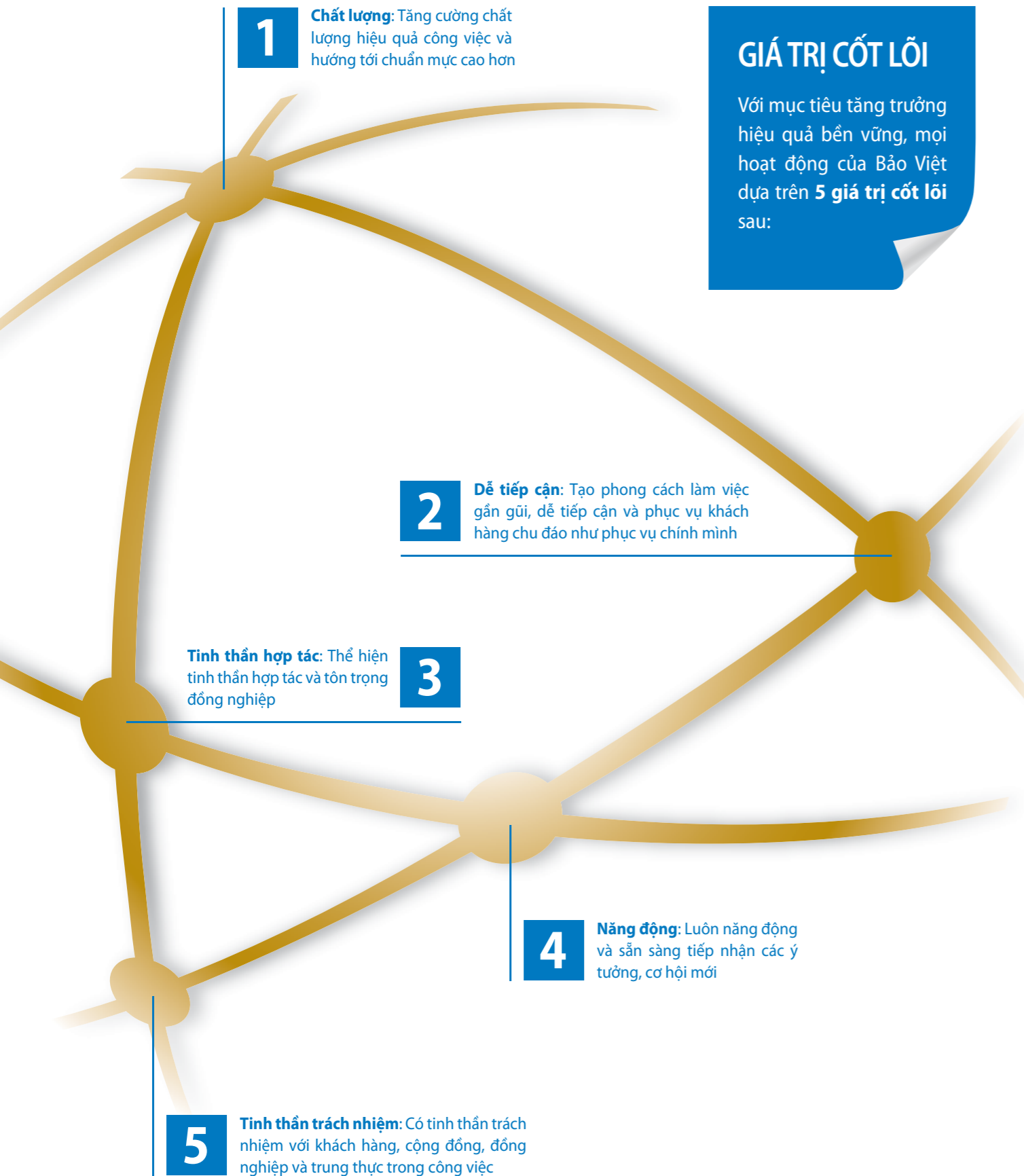
Với truyền thống 46 năm hình thành và phát triển, Bảo Việt đã phát triển từ một công ty bảo hiểm phi nhân thọ có quy mô khiêm tốn vào năm 1965 thành một trong những công ty niêm yết lớn nhất trên thị trường chứng khoán ngày nay, với hơn 150 chi nhánh tại 63 tỉnh thành, gần 5.500 nhân viên và 45.000 đại lý, tư vấn viên. Bảo Việt đã tăng trưởng nhanh liên tục trong gần 5 thập kỷ qua và đã khẳng định được vai trò xã hội của mình:

- **Đối với khách hàng,** Bảo Việt thấu hiểu sâu sắc, luôn chia sẻ, quan tâm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng thông qua việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm – tài chính – ngân hàng đa dạng và trọn gói
- **Đối với nhà đầu tư,** Bảo Việt không ngừng tăng trưởng và tiếp tục phát triển các lĩnh vực kinh doanh nhằm đem lại lợi suất đầu tư cao nhất cho cổ đông và tăng cường minh bạch hóa thông tin để cổ đông nắm được rõ hơn về tình hình hoạt động và kinh doanh của Bảo Việt.
- **Đối với người lao động,** Bảo Việt phát triển môi trường văn hóa hướng theo hiệu quả công việc thông qua công tác tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; cơ chế trả lương thưởng thực hiện theo đánh giá hiệu quả công việc trên cơ sở chuẩn mực quốc tế.
- **Đối với cộng đồng,** Bảo Việt đã và đang nỗ lực góp phần mang lại sự bình an và thịnh vượng cho toàn xã hội. Sự phát triển của Bảo Việt luôn gắn liền với các hoạt động nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

Cán bộ Bảo Việt chinh phục Đỉnh Fansipan năm 2011

HÀNH TRÌNH VÀ KHÁT VỌNG

Vươn lên tầm cao mới



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Với mục tiêu tăng trưởng hiệu quả bền vững, mọi hoạt động của Bảo Việt dựa trên **5 giá trị cốt lõi** sau:

CHIẾN LƯỢC

Chiến lược kinh doanh giai đoạn 2011 - 2015 hoạch định lộ trình tăng trưởng bền vững trong tương lai

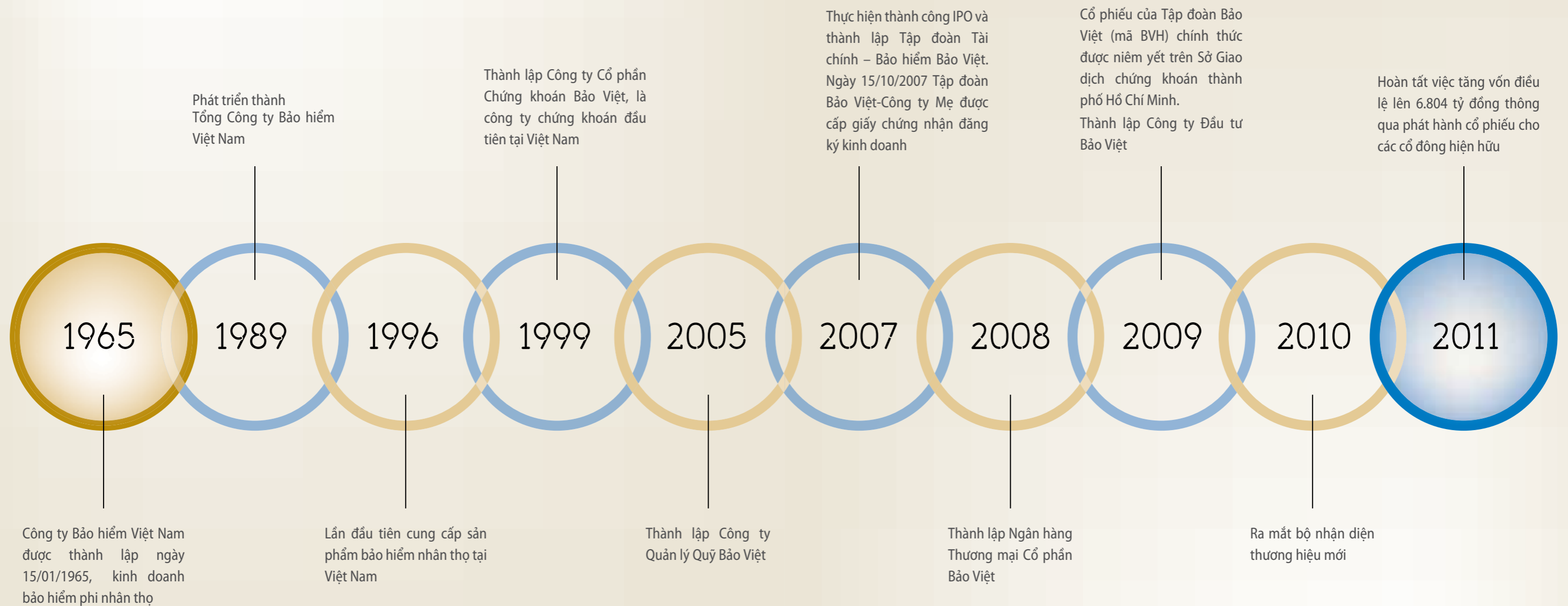
Chiến lược phát triển 5 năm của Bảo Việt giai đoạn 2011-2015, được thông qua tại Đại hội Đồng Cổ đông thường niên tháng 4 năm 2011, là cơ sở để Tập đoàn tiếp tục phát triển kinh doanh vì lợi ích lâu dài của khách hàng. Chiến lược này sẽ được triển khai theo 3 giai đoạn:



Trong giai đoạn đầu thực hiện chiến lược, từ năm 2011 đến năm 2012, Bảo Việt tập trung lĩnh hội các chuẩn mực quốc tế, hoàn thiện quy trình, quy chế và thủ tục ở các lĩnh vực như đầu tư, quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, thương hiệu, phát triển nguồn nhân lực và công nghệ thông tin. Đồng thời, Tập đoàn sẽ tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, mô hình kinh doanh phù hợp với điều kiện thị trường và tuân theo chuẩn mực quốc tế để đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng bền vững. Quá trình chuyển đổi cùng với việc xây dựng thương hiệu thống nhất của Bảo Việt sẽ giúp xây dựng và củng cố vị thế hàng đầu thị trường cho Bảo Việt, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế trong tương lai.

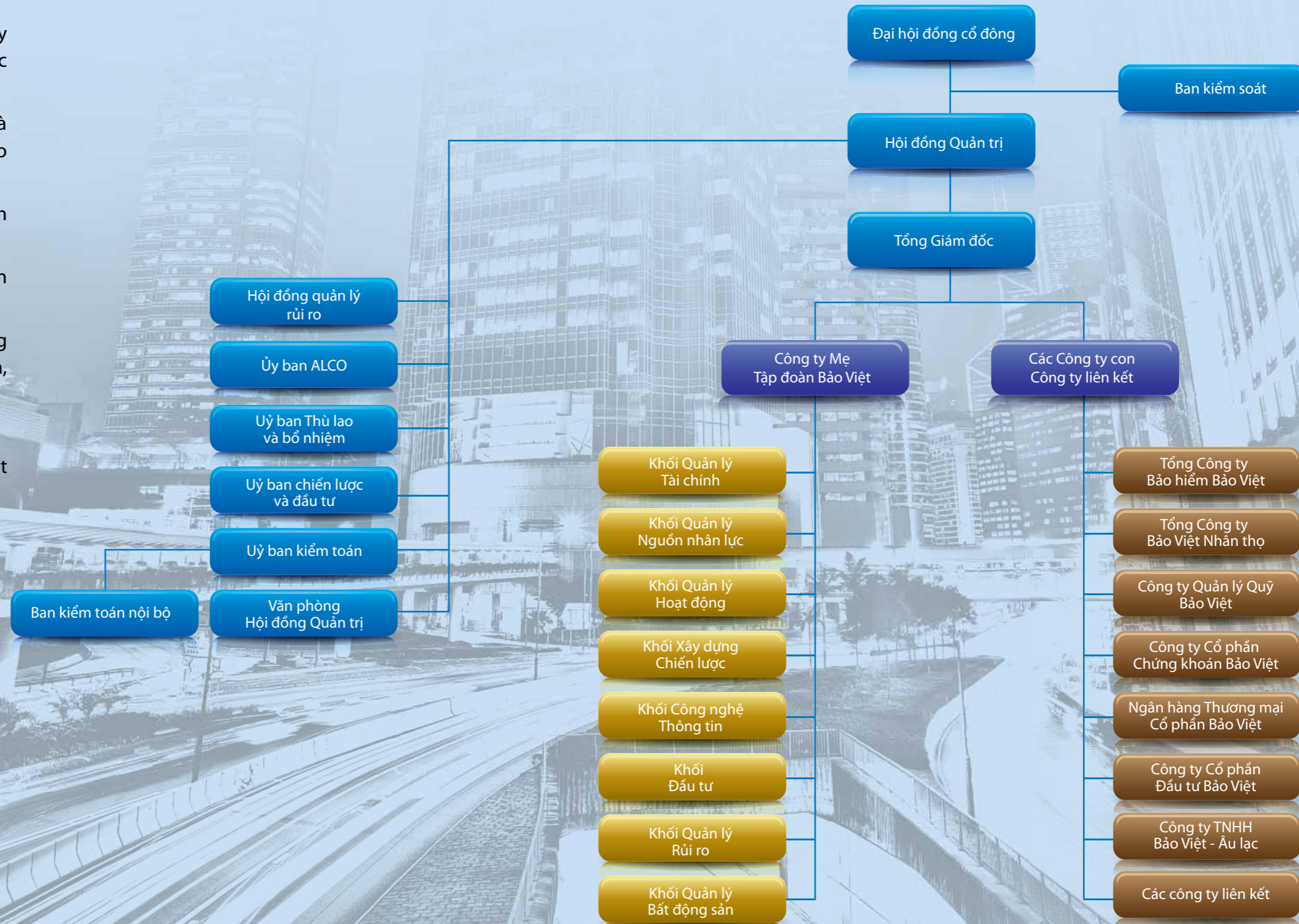
HÀNH TRÌNH 46 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Bảo Việt tự hào là doanh nghiệp đầu tiên cung cấp bảo hiểm phi nhân thọ, nhân thọ và chứng khoán tại thị trường Việt Nam. Hiện nay, Bảo Việt – thông qua qua các đơn vị thành viên – đang cung cấp các dịch vụ tài chính toàn diện bao gồm bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, quản lý quỹ và đầu tư với mạng lưới phân phối rộng khắp các tỉnh thành trên cả nước, phục vụ hàng triệu khách hàng.



LĨNH VỰC KINH DOANH

- Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
- Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất
- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
- Dịch vụ ngân hàng
- Đầu tư, kinh doanh, quản lý dịch vụ bất động sản.





Ông Trần Hữu Tiến
Thành viên

Ông Charles Bernard Gregory
Thành viên

Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Huy
Thành viên

Ông Trần Trọng Phúc
Thành viên

Ông Dương Đức Chuyển
Thành viên

Ông Nguyễn Đức Tuấn
Thành viên

2006 - nay: Cục Trưởng, Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính

1999 - 2006: Phó Cục Trưởng, Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính

2007 - nay: Tổng Giám đốc HSBC Insurance Việt Nam

2003 - 2007: Tổng Giám đốc HSBC Ireland

2001 - 2003: Tổng Giám đốc HSBC Armenia

2007 - nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tập đoàn Bảo Việt

2006 - 2007: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam

2003 - 2006: Vụ Trưởng, Vụ Bảo hiểm - Bộ Tài chính

2007 - nay: Tổng Giám đốc, Tập đoàn Bảo Việt

2006 - 2007: Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam

2003 - 2006: Phó Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam kiêm Tổng Giám đốc Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam

2011 - nay: Phó Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước

2006 - 2011: Ủy viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban Kiểm soát, Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước

2008 - nay: Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

2005 - 2007: Tổng Giám đốc, Bảo Việt Việt Nam

7/2004 - 12/2004: Phó Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam kiêm Tổng Giám đốc, Bảo Việt Việt Nam

2008 - nay: Giám đốc Khối Đầu tư/ Xây dựng chiến lược

2007 - 2008: Trưởng Ban Xây dựng Chiến lược/ Ban Quản lý Dự án Hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực của HSBC cho Bảo Việt

2003 - 2007: Giám đốc điều hành, Công ty Bavina (UK) Ltd.

2008 - nay: Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

2006 - 2007: Tổng Giám đốc, Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam

2004 - 2006: Phó Tổng Giám đốc, Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam



Ông Alan Royal
Giám đốc Công nghệ thông tin

Nền tảng công nghệ để hiện thực hóa tầm nhìn “Một Bảo Việt” về cơ bản đã được xây dựng với việc đưa vào vận hành các hệ thống quản trị trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ và chứng khoán. Bên cạnh đó, việc triển khai hệ thống kế toán mới đã giúp Bảo Việt có khả năng lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn tuân theo các tiêu chuẩn kế toán quốc tế. Năm 2012, Bảo Việt sẽ tập trung vào việc hợp nhất dữ liệu của khách hàng từ các hệ thống quản trị mới, tạo nên “một cơ sở khách hàng chung”.

Ông Abhishek Sharma
Giám đốc Quản lý rủi ro

Tập đoàn Bảo Việt đã có bước tiến lớn trong việc gắn kết công tác quản lý rủi ro với quản trị doanh nghiệp, tạo ra nền tảng vững chắc, toàn diện về quản lý rủi ro, giúp Tập đoàn đạt được những kết quả khả quan trong điều kiện khó khăn của nền kinh tế, đồng thời đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận và phát triển bền vững trong tương lai. Dựa trên những thành quả đã đạt được, Khối Quản lý rủi ro sẽ tiếp tục thực hiện các công tác chuyên sâu. Mục tiêu của chúng tôi là xây dựng văn hóa quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, khuyến khích toàn thể cán bộ nhân viên Tập đoàn đánh giá và giảm thiểu rủi ro.



Ông Phan Tiến Nguyên
Giám đốc Quản lý Nguồn nhân lực

Khối Quản lý Nguồn nhân lực đã tiến hành đánh giá, rà soát và điều chỉnh mô hình tổ chức bộ máy trong toàn hệ thống Tập đoàn nhằm phát huy tối đa và hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp tiên tiến, đồng thời triển khai hệ thống quản trị nhân sự trên cơ sở áp dụng hệ thống quản lý hiệu quả làm việc, thực hiện công tác tuyển dụng tập trung tại các Trụ sở chính, tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển cán bộ và công tác quy hoạch cán bộ kế nhiệm.

Ông Dương Đức Chuyên
Giám đốc Đầu tư, Xây dựng Chiến lược

Bảo Việt đã đẩy mạnh quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư, rà soát và điều chỉnh cơ cấu danh mục đầu tư, hoàn thiện quy chế, chính sách đầu tư trong toàn Tập đoàn. Tại các dự án đầu tư góp vốn, Bảo Việt đã củng cố và nâng cao vai trò của Tập đoàn với tư cách là chủ đầu tư, từng bước nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong công tác quản lý dự án đầu tư nói riêng và hoạt động đầu tư nói chung.



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Quản lý Tài chính, Quản lý Bất động sản

Hệ thống chỉ số phân tích KPIs được ban hành trong toàn Tập đoàn nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin quản trị phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Báo cáo Tài chính hàng năm ngày càng được nâng cao chất lượng, chi tiết và rút ngắn thời hạn hoàn thành, công bố thông tin.

Ông Hoàng Việt Hà
Giám đốc Quản lý Hoạt động

Cơ chế quản trị theo các chuẩn mực quốc tế trong toàn tập đoàn dần được hoàn thiện. Hoạt động truyền thông nội bộ và bên ngoài được đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả, góp phần xây dựng và phát triển thương hiệu Bảo Việt theo chiều sâu.





MỘT BẢO VIỆT - MỘT NỀN TẢNG MỚI
 Năng động và sẵn sàng tiếp nhận ý tưởng mới

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG NĂM 2011

Kinh tế vĩ mô

Năm 2011, kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do những vấn đề nội tại của nền kinh tế cũng như tác động của những bất ổn kinh tế thế giới. Thách thức chính mà kinh tế Việt Nam phải đối mặt là tình trạng lạm phát và lãi suất luôn ở mức cao, thắt chặt chi tiêu và đầu tư công, các rủi ro tín dụng, đầu tư xuất hiện ngày càng nhiều. Chỉ số giá tiêu dùng cả năm 2011 tăng 18,58%. Lãi suất cho vay ở mức trên dưới 20%/năm, cá biệt có giai đoạn lãi suất lên tới 25-27% gây khó khăn nghiêm trọng cho hoạt động của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Năm 2011 cũng được ghi dấu như là một năm đầy sóng gió của thị trường vàng. Giá vàng thế giới và trong nước biến động mạnh và liên tục phá vỡ những mốc kỷ lục.

Mặc dù được đánh giá là một năm đầy khó khăn tuy nhiên bức tranh kinh tế Việt Nam vẫn có những điểm sáng. Tốc độ tăng trưởng GDP cả Việt Nam năm 2011 đạt 5,89%. Mức tăng này thấp hơn so với mức tăng 6,78% của năm 2010 và thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch là 6%, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn thì Việt Nam vẫn là một trong số ít các quốc gia có tốc độ tăng trưởng khả. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng 33,3%, nhập khẩu tăng 24,7%, nhập siêu giảm xuống còn dưới 10% kim ngạch xuất nhập khẩu, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 24,2%, lượng vốn FDI thực hiện trong năm 2011 đạt 11 tỷ USD, đóng góp 25,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Có thể nói, với những nỗ lực trong việc thực thi chính sách tài chính – tiền tệ chặt chẽ, Chính phủ đã từng bước kiểm soát lạm phát và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

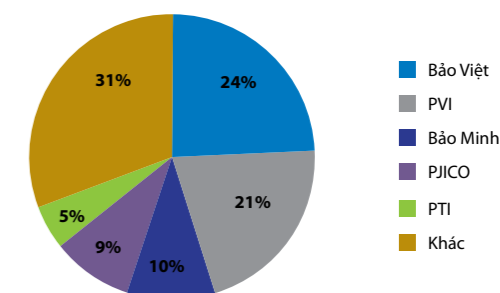
Thị trường bảo hiểm

Thị trường bảo hiểm chịu nhiều tác động từ những khó khăn của nền kinh tế, nhất là tình trạng lạm phát cao và cắt giảm đầu tư công làm giảm nhu cầu đối với bảo hiểm, tăng chi phí bồi thường và chi phí hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, đồng thời gia tăng nợ phí và rủi ro trực lợi bảo hiểm. Dù trong hoàn cảnh như vậy, thị trường bảo hiểm vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan. Tổng doanh thu phí bảo hiểm cả năm 2011 đạt 36.325 tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với năm 2010. Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm khoảng 14.065 tỷ đồng, tăng 26,7% so với năm 2010. Doanh thu hoạt động đầu tư đạt 10.223 tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm 2010.

Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ

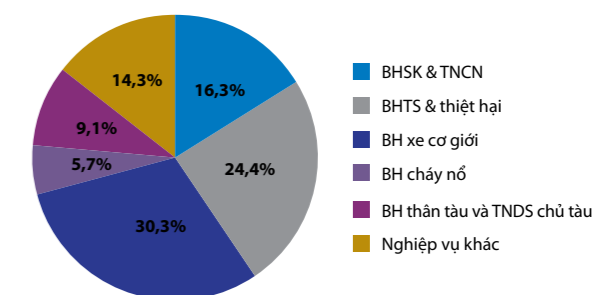
Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 20.498 tỷ đồng, tăng 20,4% so với 2010, dẫn đầu thị trường là Bảo Việt với doanh thu khai thác bảo hiểm gốc gần 4.900 tỷ đồng, tăng trưởng 16,1% so với năm 2010, chiếm 24% thị phần.

THỊ PHẦN DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC NĂM 2011



Nguồn: Bộ Tài chính 2011

TỶ TRỌNG DOANH THU THEO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM NĂM 2011

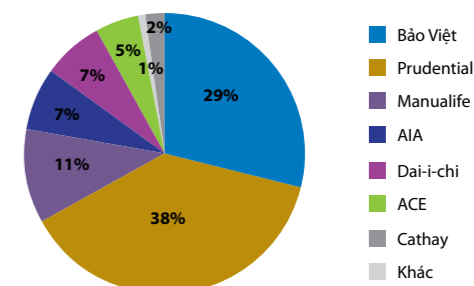


Nguồn: Bộ Tài chính 2011

Thị trường bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ năm 2011 đạt 15.827 tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2010. Doanh thu khai thác mới đạt 4.618 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2010.

THỊ PHẦN DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM NHÂN THỌ NĂM 2011



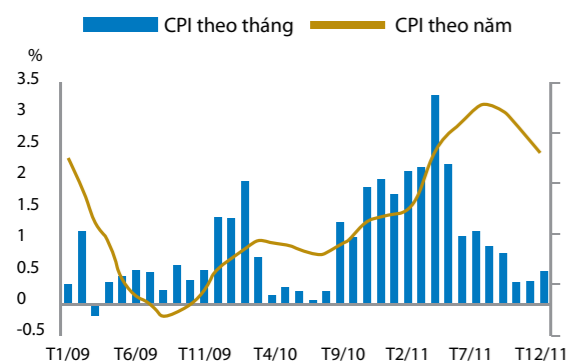
Nguồn: Bộ Tài chính 2011

Thị trường ngân hàng

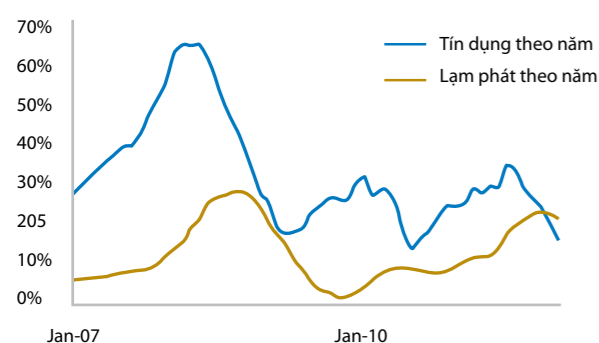
Năm 2011 là một năm đầy biến động trên thị trường ngân hàng. Nếu như trong giai đoạn 2000-2011, tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng là 29,4%, trong 5 năm gần đây là 33,5%/ năm thì tăng trưởng tín dụng năm 2011 ước tính ở mức thấp hơn nhiều, chỉ vào khoảng 12% - 13%, tổng phương tiện thanh toán tăng 10%. So với mức chỉ tiêu được đề ra từ đầu năm trong Nghị quyết số 11 của Chính phủ, tăng trưởng tín dụng năm nay giới hạn dưới 20% thì mức này thấp hơn rất nhiều. Ngân hàng Nhà nước nhấn mạnh đến giá trị của kết quả đó ở việc kiểm chế lạm phát và cải thiện khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế.

Năm 2011 cũng là năm bắt đầu triển khai để án tái cấu trúc thị trường ngân hàng của Chính phủ. Mục tiêu của tái cấu trúc thị trường ngân hàng là đảm bảo hệ thống ngân hàng lành mạnh, hoạt động hiệu quả với sản phẩm và dịch vụ đa dạng, từng bước nâng cao tiềm lực tài chính và khả năng cạnh tranh, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT TẠI VIỆT NAM



DIỄN BIẾN LẠM PHÁT VỚI TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG

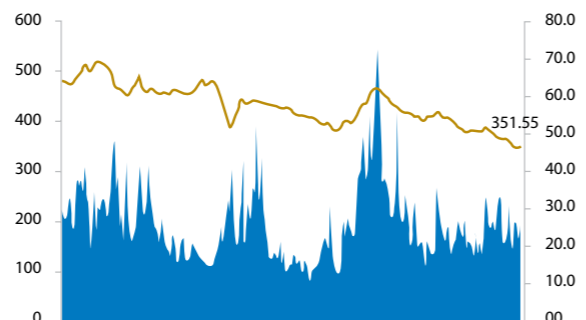


Nguồn: BVSC, Bloomberg

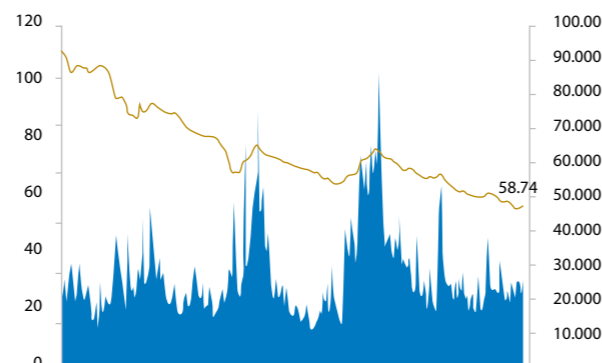
Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh trong năm 2011 do tác động của nhiều yếu tố. Lý do thứ nhất là do dòng tiền từ nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài đổ vào thị trường hạn chế hơn nhiều. Tăng trưởng tín dụng thấp, quy định hạn chế cho vay lĩnh vực phi sản xuất cộng với lãi suất cao tạo áp lực lớn lên dòng tiền của các nhà đầu tư nội. Thêm vào đó, khủng hoảng khu vực đồng tiền chung Châu Âu cộng với sự hạn chế về quy mô thị trường là những yếu tố cản trở dòng vốn đầu tư gián tiếp đổ vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Thứ hai, các doanh nghiệp Việt Nam trở nên kém hấp dẫn đối với nhà đầu tư do hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam năm 2011 đã giảm sút đáng kể. Ngoài ra, tâm lý chung của nhà đầu tư bị tác động mạnh bởi những bất ổn kinh tế thế giới, các vấn đề kinh tế vĩ mô trong nước cũng như triển vọng của thị trường. Diễn biến xấu của thị trường và tình hình thanh khoản kém đã gây ảnh hưởng đến tình hình đầu tư tài chính của các doanh nghiệp, nhất là các công ty chứng khoán. Kết thúc năm 2011, VNIndex đã giảm 27,46% và HNXIndex giảm 48,6% so với cuối năm 2010.

DIỄN BIẾN CHỈ SỐ VNINDEX TRONG NĂM 2011



DIỄN BIẾN CHỈ SỐ HNX-INDEX TRONG NĂM 2011



Nguồn: BVSC, Bloomberg



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT NĂM 2011

Năm 2011, Tập đoàn Bảo Việt đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh được ĐHCĐ giao cho, cụ thể:

Kết quả kinh doanh hợp nhất toàn Tập đoàn

Tổng doanh thu

Tổng doanh thu hợp nhất toàn Tập đoàn năm 2011 đạt 14.872 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2010, trong đó:

Tổng doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ đạt 5.812 tỷ đồng, tăng trưởng 16,2% so với năm 2010, trong đó doanh thu hoạt động bảo hiểm tăng trưởng 16,1% so với cùng kỳ;

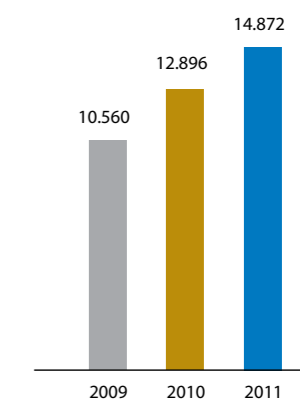
Tổng doanh thu trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 6.661 tỷ đồng, tăng trưởng 8,6% so với năm 2010, trong đó doanh thu khai thác mới tăng trưởng 23% so với cùng kỳ;

Thu nhập từ hoạt động ngân hàng là 1.719 tỷ đồng tăng trưởng 79,6% so với năm 2010; tổng doanh thu trong lĩnh vực tài chính & khác đạt 1.291 tỷ đồng, tăng trưởng 30% so với năm 2010.

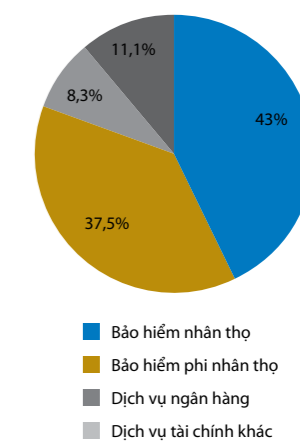
Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu (hợp nhất)	2009	2010		2011	
		Giá trị	%±	Giá trị	%±
Tổng doanh thu	10.560	12.896	22,1%	14.872	15,3%
Lợi nhuận trước thuế	1.243	1.296	4,3%	1.521	17,3%

DOANH THU HỢP NHẤT



CƠ CẤU DOANH THU HỢP NHẤT 2011



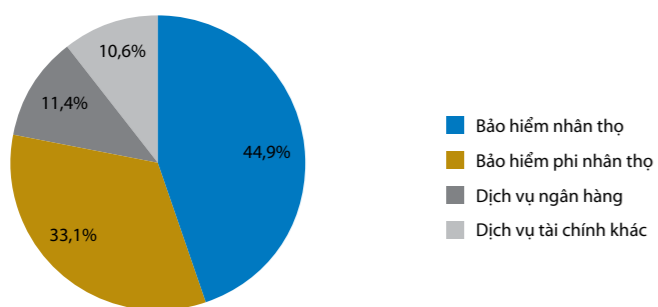
Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2011 đạt 1.521 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2010, trong đó:

- Lợi nhuận từ lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ chiếm 33,1%;
- Lợi nhuận từ lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ chiếm 44,9%;
- Lợi nhuận từ lĩnh vực ngân hàng chiếm 11,4%; lợi nhuận từ lĩnh vực tài chính và khác chiếm 10,6%.

Trong tình hình khó khăn của năm 2011, lợi nhuận của Bảo Việt có mức tăng trưởng tốt, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, với tỷ lệ tăng trưởng 34%, lĩnh vực tài chính và khác tăng trưởng 1,5%, lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ duy trì mức lợi nhuận tương đương năm 2010.

CƠ CẤU LNTT HỢP NHẤT 2011

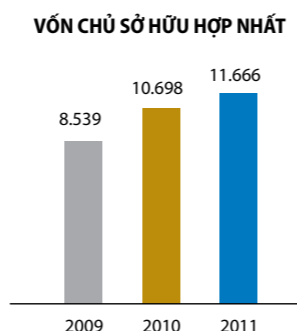
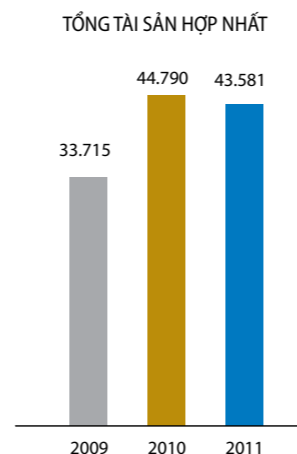
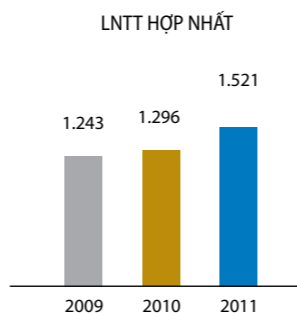


Tổng tài sản

Năm 2011, Tổng tài sản hợp nhất của Bảo Việt là 43.581 tỷ đồng, bằng 97,3% so với năm 2010, giảm tương ứng 1.209 tỷ đồng, chủ yếu là do năm 2011 hoạt động repo trái phiếu để đầu tư tại Bảo Việt thấp hơn so với năm 2010. Ngoài ra, hoạt động vay và nợ ngắn hạn của Ngân hàng Bảo Việt từ Ngân hàng Nhà nước qua hình thức chiết khấu để đầu tư cũng giảm so với năm 2010.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2011 đạt 11.666 tỷ đồng, tăng 9%, tương đương 968 tỷ đồng so với năm 2010, do trong năm 2011, Tập đoàn đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 với số vốn điều lệ tăng thêm và thặng dư thu được trong đợt tăng vốn này là 645,1 tỷ đồng, do các quỹ của doanh nghiệp tăng thêm 49,1 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng thêm 273 tỷ đồng.



Kết quả kinh doanh Công ty Mẹ

Tổng doanh thu

Trong năm 2011, tổng doanh thu của Công ty Mẹ đạt 1.618 tỷ đồng, tăng trưởng 28,3% so với 2010, vượt 24,5% so với kế hoạch đã được ĐHCĐ 2011 thông qua.

Do quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đã làm doanh thu đầu tư tại Công ty Mẹ có sự tăng trưởng vượt bậc 46,5% so với năm 2010; thu từ các công ty con có mức tăng trưởng 3,8%; doanh thu khác tăng trưởng 53% so với năm 2010.

Lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ năm 2011 đạt 903,5 tỷ đồng, tăng trưởng 5,6% so với 2010, đạt 100% kế hoạch năm 2011. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ đạt 13,28%.

Tài sản - Nguồn vốn

Năm 2011, Tổng tài sản của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt đạt 12.529 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn của Công ty Mẹ là 6.249 tỷ đồng chiếm 50% tổng tài sản, tăng 4,37% so với năm 2010, trong đó chủ yếu là Tiền và tương đương tiền 2.707 tỷ đồng chiếm 43%, đầu tư tài chính ngắn hạn 2.196 tỷ đồng chiếm 35% trên tổng tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn của Công ty Mẹ là 6.280 tỷ đồng chiếm 50% tổng tài sản trong đó các khoản đầu tư dài hạn chiếm 91% trên tổng tài sản dài hạn tương đương 5.739 tỷ đồng. Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn, tiền và tương đương tiền đạt 10.642 tỷ đồng, chiếm 85% trên tổng tài sản.

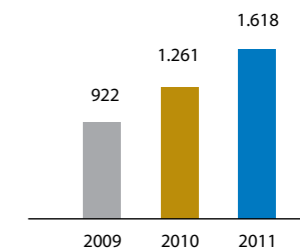
Tính tới thời điểm 31/12/2011 Tổng nợ phải trả tại Công ty Mẹ là 1.301 tỷ đồng, chiếm 10,39% trên tổng nguồn vốn, giảm 7,3% so với năm 2010, trong đó chủ yếu là phải trả nội bộ 1.166 tỷ đồng chiếm gần 90% tổng nợ phải trả.

Về vốn chủ sở hữu của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2011 đạt 11.228 tỷ đồng, tăng 6,8% tương đương 714 tỷ đồng so với năm 2010, trong đó vốn điều lệ tăng 538 tỷ đồng (8,6%), thặng dư vốn cổ phần tăng 108 tỷ đồng (3,5%), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 69 tỷ đồng (5,9%).

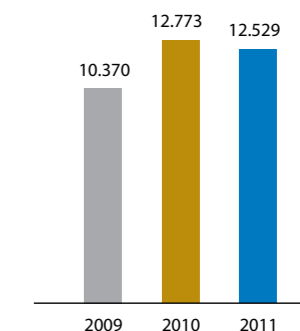
Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2011
A. Tài sản ngắn hạn	18.315	15.646
B. Cho vay và ứng trước cho khách hàng	5.889	6.596
C. Tài sản dài hạn	20.586	21.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.790	43.581
A. Nợ phải trả	32.743	30.600
B. Vốn chủ sở hữu	10.698	11.666
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	1.349	1.316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.790	43.581

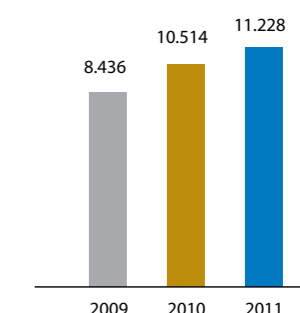
DOANH THU CÔNG TY MẸ



TỔNG TÀI SẢN CÔNG TY MẸ



VỐN CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY MẸ



Các chỉ tiêu khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) năm 2011 của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là 1.328 đồng/cổ phiếu so với mức 1.342 đồng/cổ phiếu của năm 2010. Chỉ số P/E của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt năm 2011 thấp hơn so với của năm 2010 (30,9 so với 48) do giá BVH tại thời điểm 31/12/2011 thấp hơn so với tại thời điểm 31/12/2010 (41.000 đồng/cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2011 so với 64.500 đồng/cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2010).Vốn chủ sở hữu là 11.228 tỷ đồng, chiếm 89,6% tổng nguồn vốn, trong đó vốn đầu tư chủ sở hữu chiếm 60,6%, thặng dư vốn cổ phần chiếm 28,4%, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chiếm 11%.

Khả năng thanh toán của Bảo Việt được đảm bảo với tỷ lệ 4,88 lần tăng gần gấp đôi so với năm 2010. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) ở mức 7,2%, cao hơn so với mức 6,7% của năm 2010. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 8,05%, giảm so với năm 2010 là do trong năm 2011 Công ty Mẹ đã phát hành tăng vốn từ 6.267 tỷ lên 6.805 tỷ đồng, qua đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên 714 tỷ đồng.

STT	Chỉ tiêu tài chính (Công ty Mẹ)	2010	2011
1	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	45,50%	49,87%
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	54,50%	50,13%
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	17,69%	10,39%
	Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	82,31%	89,61%
3	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,60	4,88
	Khả năng thanh toán nhanh(lần)	2,60	4,88
4	Tỷ suất sinh lời		
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	70,56%	58,49%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,70%	7,21%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,14%	8,05%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	13,66%	13,28%
5	Chỉ tiêu khác		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	1.342	1.328
	P/E (tính theo giá cổ phiếu tại thời điểm cuối năm)	48,0	30,9

Kết quả kinh doanh trong các lĩnh vực

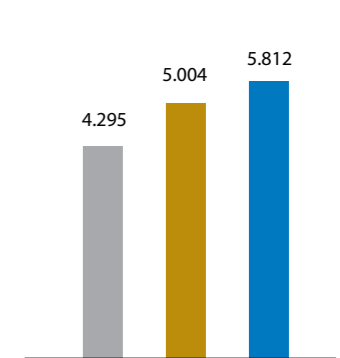
Bảo hiểm

Mảng kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt tiếp tục được khẳng định trong năm 2011 với hai đơn vị thành viên là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Năm 2011, tổng doanh thu của Bảo hiểm Bảo Việt tăng trưởng 16,2%, tương đương 5.812 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 447 tỷ tăng trưởng 33,5% so với năm 2010. Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đạt 22,5%.

đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu (Bảo hiểm Bảo Việt)	2009	2010		2011	
		Giá trị	%±	Giá trị	%±
Tổng doanh thu	4.295	5.004	16,5%	5.812	16,2%
Lợi nhuận trước thuế	219	335	52,7%	447	33,5%
Lợi nhuận sau thuế	166	257	54,6%	337	31,3%

DOANH THU BẢO HIỂM BẢO VIỆT

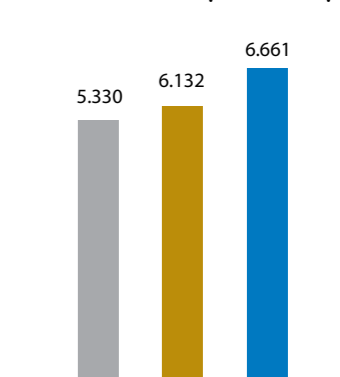


Tổng doanh thu của Bảo Việt Nhân thọ năm 2011 đạt 6.661 tỷ đồng, tăng trưởng 8,6% so với năm 2010, đặc biệt doanh thu khai thác mới tăng trưởng 23% so với năm 2010. Lợi nhuận trước thuế của Bảo Việt Nhân thọ đạt 606 tỷ đồng tương đương năm 2010. Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đạt 30,7%

đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu (Bảo Việt Nhân thọ)	2009	2010		2011	
		Giá trị	%±	Giá trị	%±
Tổng doanh thu	5.330	6.132	15,0%	6.661	8,6%
Lợi nhuận trước thuế	456	608	33,5%	606	-0,3%
Lợi nhuận sau thuế	363	482	32,7%	460	-4,4%

DOANH THU BẢO VIỆT NHÂN THỌ



Đầu tư - chứng khoán

Đối với hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ, tài sản công ty quản lý năm 2011 là 17.821 tỷ đồng, doanh số của Quản lý Quỹ Bảo Việt năm 2011 đạt 53,7 tỷ đồng, bằng 100,8% kế hoạch đặt ra, lợi nhuận trước thuế đạt 16,4 tỷ đồng, bằng 166,7% kế hoạch.

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán suy giảm, Chứng khoán Bảo Việt vẫn nỗ lực và ghi nhận tổng doanh thu cả năm đạt 196 tỷ đồng, bằng 79,5% kế hoạch. Công ty Chứng khoán Bảo Việt đã tăng thị phần môi giới (Top 10 môi giới cổ phiếu, Top 2 môi giới trái phiếu).

Ngân hàng

Trong lĩnh vực ngân hàng, năm 2011, tổng tài sản của Ngân hàng Bảo Việt đạt 13.225 tỷ đồng, tổng huy động đạt 7.030 tỷ đồng, bằng 70% kế hoạch, dư nợ cho vay đạt 6.713 tỷ đồng, bằng 100,2% kế hoạch, mạng lưới hoạt động đã mở rộng với 30 điểm giao dịch trên toàn quốc.

Bất động sản

Tuy mới được thành lập, Công ty Đầu tư Bảo Việt cũng đạt mức doanh thu năm 2011 là 114 tỷ, tăng trưởng 16,5% so với năm 2010.

Kết quả kinh doanh trên cho thấy mặc dù hoạt động trong bối cảnh kinh tế khó khăn nhưng Tập đoàn Bảo Việt về cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả đã được ĐHCĐ năm 2011 đã giao. Dự kiến mức cổ tức năm 2011 để xuất ĐHCĐ thông qua là 12%.

Các tiến bộ đã đạt được trong năm 2011



Năm 2011 là năm Bảo Việt tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị, công nghệ thông tin, tăng cường công tác đánh giá rủi ro nhằm thực hiện mục tiêu “Một Bảo Việt - Một nền tảng mới”, tạo các bước chuyển đổi về mô hình kinh doanh và tạo đà cho tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong thời gian tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch chiến lược 2011-2015, Tập đoàn Bảo Việt đã cùng các công ty thành viên bám sát các mục tiêu chiến lược, định hướng phát triển và đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như sau:

Từng bước xây dựng mô hình quản trị chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế

Năm 2011, Tập đoàn Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp thông qua rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, hệ thống quy định, quy chế và triển khai áp dụng xuyên suốt trong toàn Tập đoàn; nâng cao hiệu quả quản lý tài chính thông qua hoạt động của Ủy Ban Cân đối tài sản nợ - tài sản có (Ủy ban ALCO), tăng cường công tác đánh giá và quản lý rủi ro thông qua hoạt động của Hội đồng Quản lý rủi ro (RMC) tại Tập đoàn và các đơn vị thành viên; Tăng cường phối hợp với cổ đông chiến lược HSBC để tiếp tục chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tài chính, nhân sự, quản lý rủi ro, truyền thông, actuaries và phát triển sản phẩm.

Nâng cao chất lượng và kiện toàn công tác quản lý tài chính

Công tác quản lý tài chính được kiện toàn thông qua việc nâng cao chất lượng và tiến độ thời gian hoàn thành Báo cáo Tài chính; đã chủ động lập Báo cáo Tài chính theo

Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế (IFRS); hệ thống thông tin quản trị giữa Tập đoàn và Công ty Con được tăng cường qua từng bước triển khai hệ thống báo cáo KPIs và áp dụng phần mềm kế toán thống nhất. Công tác quản lý cân đối Tài sản Nợ - Tài sản Có thông qua các cuộc họp của Ủy ban ALCO ngày càng có chất lượng cao.

Tăng cường hoạt động quản lý rủi ro trên toàn Tập đoàn

Quản lý rủi ro là một lĩnh vực mới, tuy nhiên trong năm 2011, công tác này đã được tăng cường thông qua việc thành lập và vận hành thường xuyên của Hội đồng Quản lý rủi ro tại Tập đoàn và các đơn vị thành viên. Các cảnh báo rủi ro đối với hoạt động đầu tư đã giúp Ban lãnh đạo quản lý và đưa ra những quyết định đầu tư phù hợp, đảm bảo đầu tư an toàn, hiệu quả trong hệ thống Tập đoàn. Hoạt động kiểm toán cũng được tăng cường nhằm tăng cường công tác quản lý rủi ro.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đang dần được hoàn thiện thông qua việc hoàn thành triển khai hệ thống mạng wan diện rộng, kết nối tất cả các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, đáp ứng yêu cầu triển khai các phần mềm quản lý tập trung; triển khai hệ thống email trong toàn Tập đoàn giúp trao đổi thông tin thuận tiện và hiệu quả hơn; triển khai các phần mềm cốt lõi như đưa vào go-live và vận hành thành công phần mềm của nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ; triển khai và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm kế toán tập trung tại Tập đoàn và các đơn vị

thành viên; hệ thống trao đổi thông tin quản lý áp dụng toàn hệ thống. Năm 2011, nhân sự khối CNTT cũng được kiện toàn để đảm bảo làm chủ việc quản lý hệ thống CNTT từ khâu vận hành, triển khai đến phát triển hệ thống.

Tiếp tục thực hiện chiến lược đầu tư phát triển nguồn nhân lực

Bảo Việt đã tiến hành hoàn thiện hệ thống quản lý hiệu quả làm việc tại Trụ sở chính các đơn vị; tăng cường tuyển dụng cán bộ có chất lượng cao và thực hiện việc tuyển dụng tập trung tại Trụ sở chính đảm bảo việc tuyển chọn công khai và đúng quy định; đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực cán bộ, tập trung đào tạo theo Bản đồ học tập cho gần 1.300 lượt cán bộ và các đơn vị cũng đã đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng cho hơn 6.000 lượt cán bộ. Các đơn vị đã hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo và quản lý, quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển cán bộ, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả đầu tư thông qua tăng cường công tác quản lý rủi ro toàn Tập đoàn

Trong bối cảnh đầu tư khó khăn, nhiều rủi ro tiềm ẩn của năm 2011, Bảo Việt đã đặt ưu tiên kiểm soát rủi ro chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn. Do vậy, nguồn vốn đầu tư được bảo toàn và phát triển, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu tăng vốn của các đơn vị và các dự án đầu tư mới, góp phần cùng các nghiệp vụ khác hoàn thành kế hoạch doanh thu và đảm bảo việc chi trả cổ tức cho cổ đông đúng cam kết đã được thông qua tại ĐHCĐ 2011.

Tăng cường hoạt động phát triển thương hiệu, đẩy mạnh truyền thông nội bộ và các hoạt động an sinh xã hội

Bảo Việt đã thực hiện các hoạt động nhằm đẩy mạnh quảng bá và truyền thông thương hiệu, truyền thông nội bộ, hoạt động marketing hỗ trợ bán hàng và triển khai sâu rộng nhận diện thương hiệu mới của Bảo Việt. Báo cáo thường niên của Tập đoàn Bảo Việt đã đạt nhiều giải thưởng cao trong nước và quốc tế; giao diện mới website Bảo Việt đã thể hiện sự đổi mới, năng động, lấy khách hàng làm trung tâm của hoạt động.

Gia tăng sản phẩm dịch vụ cung cấp, mang lại sự lựa chọn đa dạng cho khách hàng

Năm 2011, nhiều sản phẩm và dịch vụ mới của Bảo Việt được ra mắt: Bảo Việt Nhân thọ giới thiệu sản phẩm mới “An Phúc Gia Lộc” dành cho khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đáo hạn muốn tái tục hợp đồng. Tháng 3/2012, Bảo Việt Nhân thọ cũng ra mắt gói sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đầu tiên trên thị trường bảo vệ toàn diện tất

cả các thành viên trong gia đình. Sản phẩm mới với tên gọi “An Phát Bảo Gia” cung cấp gói bảo hiểm tiện lợi cho ba thế hệ trong gia đình chỉ với một hợp đồng duy nhất.

Bảo hiểm Bảo Việt ra mắt Trung tâm Dịch vụ khách hàng phục vụ 24/7, tham gia vào đề án của Chính phủ về triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu

Ngân hàng Bảo Việt giới thiệu sản phẩm BVIP dành riêng cho khách hàng cao cấp với sự kết hợp trọn gói, phát triển các hình thức bán bảo hiểm qua ngân hàng với Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt, đáp ứng toàn diện các nhu cầu tài chính – đầu tư – bảo hiểm.



Công ty Chứng khoán Bảo Việt đã nhận được giải thưởng “Nhà tư vấn M&A tiêu biểu Việt Nam 2010-2011” và triển khai thành công giao dịch trực tuyến.

Từng bước chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng tập trung và đa dạng hóa kênh phân phối, tập trung phát triển các thị trường trọng điểm

Mô hình kinh doanh tại các đơn vị thành viên đang được chuyển đổi theo định hướng tập trung hóa để tăng cường chuyên môn hóa, nâng cao năng suất, tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp các dịch vụ khách hàng. Bảo Việt Nhân thọ đã hoàn thành quản lý tập trung nhờ đó đã đạt được những kết quả rõ rệt về nâng cao trình độ quản lý, tăng cường tính chuyên nghiệp và năng suất của hệ thống phân phối, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh.

Các kênh phân phối trực tiếp như tele-marketing, up-sell cũng đang được thí điểm triển khai có hiệu quả tại Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Kênh khai thác trực tuyến qua mạng (on-line) đang được chú trọng nghiên cứu triển khai tại BVSC, Ngân hàng Bảo Việt. Việc phối hợp giữa các đơn vị trong cung cấp các dịch vụ tài chính kết hợp bao gồm sản phẩm tài chính, bảo hiểm, ngân hàng và bancassurance đã mang lại nguồn doanh thu và tăng trưởng cao.



DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG NĂM 2012

Bước sang năm 2012, kinh tế thế giới tiếp tục được dự báo vẫn còn nhiều khó khăn khi phải đối mặt với khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, nhưng bên cạnh đó cũng có không ít các cơ hội khi nền kinh tế Mỹ được dự báo phục hồi tăng trưởng.

Cơ hội

Mục tiêu năm 2012, kinh tế Việt Nam dự báo lấy lại được đà tăng trưởng khoảng 6 - 6,5%, lạm phát được kiểm soát ở mức dưới 10%, các bước triển khai tái cấu trúc nền kinh tế bước đầu được thực hiện. Lạm phát giảm sẽ là điều kiện tiên đề để giảm lãi suất, bình ổn các yếu tố vĩ mô và giảm bớt khó khăn cho các thành phần trong nền kinh tế. Doanh nghiệp có điều kiện triển khai các dự án mới, người tiêu dùng có điều kiện tốt hơn để tiếp xúc với nguồn vốn vay tiêu dùng, qua đó tổng cầu của nền kinh tế cũng được cải thiện.

Trước xu hướng ổn định hơn của các yếu tố vĩ mô, thị trường bảo hiểm được dự báo là tiếp tục tăng trưởng ổn định ở mức 20% đối với thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và 15% đối với thị trường bảo hiểm nhân thọ. Động lực cho tăng trưởng của thị trường bảo hiểm là tốc độ tăng trưởng của GDP; tăng trưởng của các lĩnh vực kinh tế dự báo giảm sút so với năm 2011 nhưng vẫn ở mức khá cao như kim ngạch xuất khẩu (13%), tăng trưởng đầu tư, tiêu dùng.

Đặc biệt thị trường bảo hiểm còn nhiều tiềm năng, thể hiện ở tỷ lệ thâm nhập thị trường bảo hiểm thấp (khoảng 1,7%) tạo cơ hội cho phát triển. Một số yếu tố mới như triển khai bảo hiểm nông nghiệp; các qui định pháp luật mới ban hành tạo điều kiện cho sự phát triển của thị trường như việc ban hành Nghị định 121/NĐ-CP/2011 quy định chi mua bảo hiểm nhân thọ được hạch toán vào chi phí hợp lý; các qui định mở ra phân khúc mới về phát triển bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm bắt buộc về cháy nổ và việc tăng cường tính cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

Trên thị trường ngân hàng và thị trường chứng khoán, các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô bước đầu phát huy tác dụng làm tăng kỳ vọng trong năm 2012 về kiểm chế thành công lạm phát cũng như sự cải thiện của mặt bằng lãi suất và dòng tiền trên thị trường. Thông tư 183/2011/

TT-BTC hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở có hiệu lực từ tháng 2/2012 được kỳ vọng sẽ tiếp sức cho thị trường chứng khoán. Ngoài ra, chủ trương tập trung hoàn thiện khung pháp luật và tái cấu trúc các Tập đoàn kinh tế nhà nước, buộc các Tập đoàn rút vốn khỏi các lĩnh vực kinh doanh ngoài ngành như bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán cũng tạo cơ hội cho Bảo Việt trong cạnh tranh trên các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ tài chính.

Thách thức

Chính sách tài chính – tiền tệ năm 2012 theo hướng thận trọng sẽ tiếp tục được triển khai quyết liệt. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu dự kiến từ 15-17%. Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục sẽ gặp nhiều khó khăn. Thị trường tài chính có nhiều rủi ro lớn, tiềm ẩn như rủi ro tín dụng, nợ xấu, rủi ro vỡ nợ mất thanh khoản là những nguy cơ lớn. Thị trường chứng khoán dự báo chưa có dấu hiệu phục hồi, rủi ro lớn nhất của thị trường là mức độ thanh khoản thấp.

Trên thị trường ngân hàng, chứng khoán, Chính phủ đã khởi động tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, chứng khoán với mục tiêu làm lành mạnh hệ thống tài chính. Điều này cho thấy tình hình thị trường ngân hàng năm 2012 sẽ phải đối mặt với không ít biến động, thay đổi, và cạnh tranh trên thị trường sẽ ngày càng phức tạp, tuy nhiên sẽ theo hướng thúc đẩy các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn, minh bạch hơn.

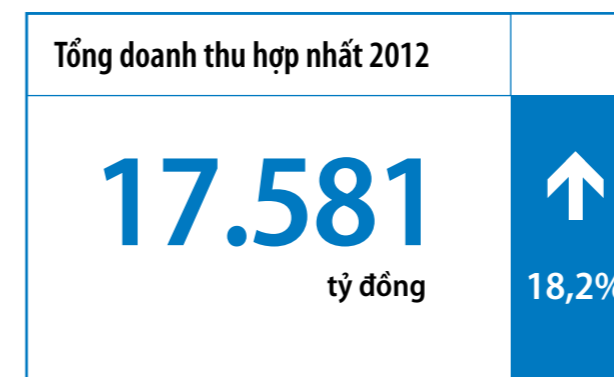
Tóm lại, năm 2012 dự báo có nhiều thách thức, tuy nhiên với những kết quả đã đạt được trong năm 2011, chúng ta có thể hy vọng về sức triển vọng kinh tế trong năm mới với sức ép giảm bớt hơn so với năm 2011, nhất là vấn đề lạm phát và lãi suất. Thông điệp của Chính phủ về điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2012 được thể hiện rõ ràng là sẽ giảm mức huy động vào ngân sách nhà nước để nuôi dưỡng nguồn thu và tăng sức đầu tư từ khu vực tư nhân, tất cả nhằm giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, khả năng kiểm chế lạm phát cả năm 2012 xuống còn dưới 10% cũng như mục tiêu tăng trưởng GDP 6% là không dễ dàng đạt được, nhất là trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục khó đoán định và kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như hiện nay.

MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KINH DOANH NĂM 2012

Trên cơ sở phân tích, dự báo tình hình kinh tế và đánh giá thực trạng các ngành bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán trong năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã xây dựng các mục tiêu, chiến lược kinh doanh năm 2012 với chủ trương tập trung hoàn thiện các yếu tố nền tảng “Một Bảo Việt - Một nền tảng mới”, tạo đà cho chiến lược phát triển giai đoạn hai là thực hiện “Chuyển đổi mô hình kinh doanh” trong chiến lược 5 năm 2011-2015. Tập đoàn Bảo Việt đặt ra những chỉ tiêu kinh doanh chính và giải pháp trọng tâm của năm 2012 như sau:

Mục tiêu kinh doanh

Năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất toàn Tập đoàn đạt 17.581 tỷ đồng, tăng trưởng 18,2% so với năm 2011; Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.721 tỷ đồng, tăng trưởng 13,2%. Tổng doanh thu của Công ty Mẹ là 1.330 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế là 915 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ Công ty Mẹ đạt 13,4%. Với tỷ suất lợi nhuận trên, Tập đoàn Bảo Việt dự kiến mức chia cổ tức cho các cổ đông ở mức 12%.



Giải pháp trọng tâm năm 2012

Để củng cố vững chắc vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các lĩnh vực dịch vụ tài chính của Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt, năm 2012 Bảo Việt tập trung triển khai xuyên suốt toàn Tập đoàn các giải pháp trọng tâm như tập trung triển khai để án tái cấu trúc Tập đoàn; nỗ lực hoàn thành kế hoạch kinh doanh; hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp; tăng cường kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh; hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin; nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư và quản lý rủi ro; đẩy mạnh hợp tác nội bộ và bán chéo sản phẩm cũng như chú trọng phát triển các thị trường trọng điểm, cụ thể trong các lĩnh vực như sau:

Hoàn thiện mô hình quản trị theo chuẩn mực quốc tế

Tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị, mô hình tổ chức; hoàn thiện cơ chế quản trị xuyên suốt từ Tập đoàn đến các đơn vị thành viên; phát huy vai trò chủ sở hữu của Tập đoàn trong việc đưa ra các quyết định, giám sát thực hiện các vấn đề trọng yếu về chiến lược hoạt động, đầu tư, quản lý rủi ro, tài chính, nhân sự, kiểm tra kiểm soát trong toàn hệ thống; nâng cao vai trò và trách nhiệm của người đại diện vốn và tăng cường tính tuân thủ trong toàn hệ thống.

Nâng cao chất lượng – hiệu quả công tác quản lý tài chính

Đảm bảo an toàn vốn và tài sản doanh nghiệp, duy trì khả năng thanh toán tốt; nâng cao chất lượng quản lý cân đối tài sản nợ có; hoàn thiện mô hình tổ chức và quy trình nghiệp vụ tài chính kế toán để đẩy nhanh triển khai áp dụng phần mềm kế toán; phục vụ công tác sản phẩm mới và gắn kết sức mạnh tài chính toàn Tập đoàn; Đảm bảo thông tin quản lý phục vụ quản trị và công bố thông tin; áp dụng triển khai IFRS ở một số Công ty Con; phục vụ tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, kiểm toán trong nội bộ và theo yêu cầu của các cơ quan quản lý của Nhà nước.

Đảm bảo đầu tư an toàn – hiệu quả

Mục tiêu định hướng hoạt động đầu tư năm 2012 là đảm bảo hoạt động đầu tư an toàn, hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông và khách hàng thông qua hoàn thiện qui trình, qui định về quản lý đầu tư; tăng cường công

tác quản lý rủi ro và kiện toàn tổ chức bộ máy của hoạt động đầu tư; áp dụng công nghệ tin học để cảnh báo rủi ro tích tụ và quản lý, giám sát vốn đầu tư của Tập đoàn trong toàn hệ thống.

Đẩy mạnh triển khai các dự án Công nghệ thông tin

Năm 2012 định hướng là năm của Công nghệ thông tin để hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hướng tới cung cấp dịch vụ Công nghệ thông tin tập trung cho toàn Tập đoàn và hỗ trợ kịp thời và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án Công nghệ thông tin đang triển khai về cơ sở hạ tầng và các phẩm mềm nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực

Tập đoàn cũng tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực; Hoàn thiện và mở rộng áp dụng hệ thống quản lý hiệu quả làm việc và trả lương theo hiệu quả công việc trong toàn hệ thống; Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đào tạo theo bản đồ học tập, hoàn thành việc xây dựng bản đồ học tập chuyên môn nghiệp vụ; tăng cường đào tạo theo nghiệp vụ; Thực hiện công tác đào tạo cán bộ quy hoạch và phát triển các cán bộ có tiềm năng; tuyển dụng và thu hút nhân sự có trình độ chuyên môn cao.

Đẩy mạnh truyền thông và phát triển thương hiệu

Bảo Việt sẽ tập trung phát triển thương hiệu thống nhất như một tổ chức cung cấp các giải pháp tài chính kết hợp cho khách hàng. Đầu tư phát triển website thành kênh truyền thông quan trọng và cung cấp các sản phẩm bảo hiểm, tài chính ngân hàng trực tuyến. Phát triển các kênh truyền thông bên ngoài và truyền thông nội bộ. Tăng cường phối hợp, hợp tác trong toàn Tập đoàn trong các hoạt động marketing và truyền thông nhằm phát huy sức mạnh truyền thông tổng thể.

Phát triển thị trường, sản phẩm, dịch vụ khách hàng, kênh phân phối

Đẩy mạnh việc phát triển, triển khai sản phẩm mới nhằm cung cấp đa dạng các sản phẩm dịch vụ tài chính trọn gói, đa tiện ích; tập trung triển khai bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo chủ trương của Chính phủ; phát triển các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ đáp ứng nhu cầu đầu tư, sản phẩm bảo trợ và các sản phẩm bảo hiểm y tế đáp ứng nhu cầu khách hàng tập thể và cá nhân. Tiếp tục tập trung phát triển hệ thống phân phối đại lý, đầu tư

phát triển kênh phân phối bancassurance; phát triển kênh phân phối mới telemarketing, thương mại điện tử; Hoàn thiện chuyển đổi mô hình kinh doanh; Tiếp tục hoàn thiện trung tâm dịch vụ khách hàng tại các đơn vị thành viên nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.



Tăng cường tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động

Tập đoàn Bảo Việt và các đơn vị thành viên quán triệt thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 3/1/2012 của Chính phủ và chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 867/BTC-TCDN ngày 17/01/2012 về việc tiết giảm 5%-10% chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm của các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước. Theo đó, thực hiện tiết giảm các chi phí, rà soát kế hoạch đầu tư, tăng cường quản lý rủi ro, tiết kiệm các chi phí không cần thiết và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn lại một năm qua, trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế diễn biến phức tạp, Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt luôn bám sát diễn biến thị trường, nhất là thị trường tài chính tiền tệ, để kịp thời đưa ra những sách lược nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh, hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đã đề ra. Bảo Việt tiếp tục thực hiện mục tiêu tăng trưởng hiệu quả và đổi mới trong năm 2011, tiếp tục khẳng định vị thế của Tập đoàn, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước và đảm bảo an sinh xã hội và hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2012.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trong năm 2011, HĐQT Tập đoàn Bảo Việt đã duy trì hoạt động theo quy định tại Điều lệ của Tập đoàn và Quy chế hoạt động của HĐQT. Số lượng thành viên của HĐQT có một số thay đổi trong năm. Ngày 19/04/2011, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2011 đã thông qua việc bầu bổ sung 02 thành viên HĐQT (Ông Charles Bernard Gregory và Ông Dương Đức Chuyển) nâng tổng số thành viên HĐQT lên 09 thành viên. Tháng 10/2011, Ông David Lawrence Fried – thành viên HĐQT – đã từ nhiệm, dẫn đến số lượng thành viên HĐQT từ thời điểm 01/10/2011 đến 31/12/2011 là 08 thành viên.

Trong năm 2011, HĐQT đã tổ chức 05 (năm) phiên họp định kỳ hàng quý và 01 (một) phiên họp bất thường, trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh giai đoạn 05 năm 2011 – 2015, chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch kinh doanh và thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên năm 2011. Ngoài các phiên họp HĐQT trên, HĐQT đã tổ chức nhiều Phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo giải quyết gần 100 vấn đề có liên quan đến các định hướng lớn về đầu tư xây dựng công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực, v.v.; chỉ đạo điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản trị, giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban Điều hành trong việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHCĐ và HĐQT; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ.

Một số nội dung cụ thể đã được thông qua như sau:

- Thông qua việc không phân phối cổ phần lẻ phát sinh và cổ phần không phát hành hết từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2010 cho các cổ đông hiện hữu của Tập đoàn Bảo Việt;
- Thống nhất kế hoạch kinh doanh năm 2011 của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con do Tập đoàn đầu tư 100% vốn và nắm giữ cổ phần chi phối và mục tiêu, định hướng và các nhóm giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2011.

- Thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011-2015 của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ và nắm cổ phần chi phối;
- Thông qua bổ sung ngân sách thực hiện Dự án phần mềm quản lý nghiệp vụ Bảo hiểm nhân thọ (Talisman);
- Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2010 và kế hoạch sử dụng lợi nhuận năm 2011 trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Thông qua việc tăng số lượng thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2007 – 2012;
- Thống nhất các chỉ tiêu phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi; Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế giữ lại tại các đơn vị trước khi chuyển lợi nhuận về Công ty Mẹ;
- Thông qua Báo cáo chi trả thù lao năm 2010 và dự kiến mức thù lao năm 2011 cho HĐQT và Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Thông qua kế hoạch tăng vốn của Ngân hàng Bảo Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt;
- Đánh giá kết quả Dự án sau 5 năm thực hiện giai đoạn I và hiệu quả hỗ trợ của HSBC đối với hoạt động của Bảo Việt;
- Thông qua định hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2012; định hướng xây dựng kế hoạch tiền lương 2012.
- Thông qua chủ trương đầu tư vào Dự án xây dựng Tháp tài chính Bảo Việt – SCIC.
- Triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính Vương Đình Huệ tại buổi làm việc với Tập đoàn Bảo Việt...

Trong năm 2011, HĐQT tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo của mình trong các lĩnh vực liên quan tới chỉ đạo chiến lược; xây dựng và hoàn thiện các cơ chế quản trị nội bộ, giám sát rủi ro; quy hoạch phát triển nhân sự cao cấp. Nhìn lại một năm qua, HĐQT đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc chỉ đạo thực hiện các mục tiêu chiến lược của Tập đoàn, xây dựng những nền tảng quan trọng để thực hiện chiến lược phát triển của Tập đoàn Bảo Việt giai đoạn 2011 – 2015.

THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT VÀ BKS

VỀ THÙ LAO CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Tổng quỹ thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát của Tập đoàn năm 2011 do Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 của Tập đoàn phê duyệt theo tỷ lệ (%) trên lợi nhuận thực hiện sau thuế của Tập đoàn Bảo Việt, cụ thể như sau:

- Thù lao đối với Hội đồng Quản trị: 0,15% lợi nhuận thực hiện sau thuế;
- Thù lao đối với Ban kiểm soát: 0,04% lợi nhuận thực hiện sau thuế;
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách: 10 triệu đồng/người/tháng (sau thuế TNDN);
- Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách: 5 triệu đồng/người/tháng (sau thuế TNDN).

Tính đến thời điểm 31/12/2011, Tập đoàn Bảo Việt có 07 thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách và 04 thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách.

Tình hình chi trả thù lao đối với các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2011

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tỷ lệ thù lao/LN sau Thuế TNDN (%)	Lợi nhuận sau thuế TNDN		Quỹ Thù lao		
			LNST Thực hiện năm 2011	% TH/KH ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện năm 2011	Đã chi (đã bao gồm thuế TNCN)	Chưa sử dụng
1	Thù lao của HĐQT	0,15%	903,5	100%	1.355,2	979,9	375,3
2	Thù lao của BKS	0,04%	903,5	100%	361,4	275,0	86,4
	Cộng				1.716,6	1.254,9	461,7

Phần thù lao chưa sử dụng 461,7 triệu đồng được để lại để bổ sung vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm tài chính 2011 của Tập đoàn Bảo Việt.

Thống kê thù lao đã chi qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	2008 (12 tháng)		2008 (14,5 tháng)		2009		2010		2011	
		Đã chi	Tỷ lệ thù lao/LNST (%)	Đã chi	Tỷ lệ thù lao/LNST (%)	Đã chi	Tỷ lệ thù lao/LNST (%)	Đã chi	Tỷ lệ thù lao/LNST (%)	Đã chi	Tỷ lệ thù lao/LNST (%)
1	Thù lao của HĐQT	401,3	0,080	484,9	0,071	390,6	0,048	816,7	0,096	979,9	0,108
2	Thù lao của Ban Kiểm soát	110,9	0,022	134,0	0,020	110,0	0,014	275,0	0,032	275,0	0,030

VỀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ngoài chế độ thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách như trên, các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Kiểm soát cũng nhận được quỹ tiền thưởng được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2011 đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt

Ông Nguyễn Trung Thực
Trưởng Ban Kiểm soát

10/2007 - nay
Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt
04/1998 - 09/2007
Ủy viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban Kiểm soát Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam

Ông Christopher Alan Edwards
Thành viên

04/2010 - 03/2012
Giám đốc Tài chính Vùng Công ty Bảo hiểm HSBC (Châu Á Thái Bình Dương),
09/2004 - 05/2007
Giám đốc Tài chính Esanda (ANZ Group)

Ông Lê Văn Chí
Thành viên

01/2008 - 05/2011
Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
07/2007 - 01/2008
Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Ông Nguyễn Ngọc Thụy
Thành viên

10/2007 - nay
Chuyên viên Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
03/1997 - 09/2007
Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam

Ông Trần Minh Thái
Thành viên

10/2007 - nay
Phó trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt
06/2005 - 09/2007
Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam



Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2011

Trong năm 2011, Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Tập đoàn và các qui định quản lý nội bộ trong quản trị và điều hành thông qua việc tham dự các phiên họp định kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị và các phiên họp giao ban định kỳ hàng tháng của Tổng Giám đốc. Hiệu quả của công tác giám sát tuân thủ đã được tăng cường thông qua một số hoạt động cụ thể sau:

- Thực hiện giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Tập đoàn Bảo Việt (TĐBV).
- Làm đầu mối để tổng hợp và thống nhất các nội dung, phạm vi, tiến độ kiểm toán và soát xét các Báo cáo Tài chính trong năm tài chính 2011 của Tập đoàn Bảo Việt, các Công ty con và đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát theo quy định của Pháp luật;
- Lập thư chào cung cấp vụ dịch vụ kiểm toán gửi các đơn vị kiểm toán độc lập theo danh sách đã được ĐHĐCĐ thông qua; phối hợp với đại diện của các Công ty con tổ chức xét chọn đơn vị kiểm toán độc lập và đề xuất với HĐQT ra quyết định phê duyệt.
- Thực hiện việc giám sát nội dung, phạm vi, tiến độ soát xét và kiểm toán các BCTC trong năm 2011 theo Hợp đồng Cung cấp Dịch vụ Kiểm toán đã được ký kết với Ernst & Young Vietnam (E&Y).
- Tổ chức xem xét, thẩm tra các BCTC bán niên, các BCTC quý và BCTC năm 2011 của Tập đoàn được soát xét và kiểm toán bởi E&Y. Ban Kiểm soát không có bất cứ sự phản đối nào về các số liệu đã được thể hiện trong các BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2011 của Tập đoàn Bảo Việt.

Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi với các bộ phận chức năng: Văn phòng Hội đồng Quản trị, Ban Thư ký Tập đoàn và Ủy ban Kiểm toán để nắm bắt kịp thời các thông tin về công tác quản trị của Hội đồng Quản trị, sự chỉ đạo điều hành kinh doanh của Tổng Giám đốc, việc tuân thủ các quy định trong hoạt động kinh doanh tại Bảo Việt qua kết quả các cuộc kiểm toán nội bộ.

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Tập đoàn Bảo Việt trong năm 2011, Ban Kiểm soát không thấy điều gì bất thường trong các hoạt động quản trị và điều hành Tập đoàn của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý; giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã duy trì được quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ trên nguyên tắc vì lợi ích của Tập đoàn, của cổ đông và tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế nội bộ.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

ĐỔI MỚI QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ NÂNG CAO TÍNH MINH BẠCH

Bảo Việt thực hiện cổ phần hóa thành công và bắt đầu hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ tháng 10/2007 theo mô hình Công ty Mẹ – Công ty Con. Quan hệ giữa Công ty Mẹ với các công ty con, các công ty Liên kết được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tập đoàn Bảo Việt và các quy định của pháp luật có liên quan. Theo đó, Công ty Mẹ là Công ty cổ phần có chức năng đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực nòng cốt khác theo quy định của pháp luật. Công ty Mẹ có trách nhiệm cuối cùng với cổ đông trong mọi hoạt động kinh doanh, bao gồm việc đầu tư thành lập các công ty con mà Công ty Mẹ là chủ sở hữu, cổ đông góp vốn.

Từ ngày 01/7/2008, mô hình quản trị doanh nghiệp mới đã được áp dụng tại Công ty Mẹ. Theo đó mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị (bao gồm các Ủy ban chức năng); Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng. Cơ cấu tổ chức của Công ty Mẹ được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Tập đoàn quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối.

Nhìn chung, mô hình quản trị mới đã được xây dựng và tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Việc cơ cấu lại mô hình quản trị đã bước đầu tăng cường hiệu quả quản lý, quản trị điều hành, nâng cao hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành; thực hiện chức năng quản trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là Tập đoàn Bảo Việt tại các công ty con thông qua hệ thống các quy chế quản trị xuyên suốt toàn Tập đoàn về chiến lược, đầu tư, quản lý rủi ro, kiểm tra kiểm soát và cơ chế bổ nhiệm và báo cáo của người đại diện vốn của Tập đoàn tại các công ty con do Tập đoàn đầu tư vốn. Công ty Mẹ đã thực hiện quyền chủ sở hữu của Công ty Mẹ tại các công ty con qua hoạt động của Những người đại diện vốn nhằm chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, phối hợp hoạt động kinh doanh, chuyên môn hóa trong toàn Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA CÁC HỘI ĐỒNG, ỦY BAN

(ỦY BAN KIỂM TOÁN, ỦY BAN THÙ LAO BỔ NHIỆM, ỦY BAN ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC, ỦY BAN ALCO, HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ RỦI RO)

Để nâng cao hiệu quả quản trị công ty theo chuẩn mực quốc tế, HĐQT đã thành lập các Ủy ban, Hội đồng chức năng giúp việc để có thể thực hiện công tác chỉ đạo chiến lược, kiểm toán, quản lý tài chính, rủi ro, nhân sự cao cấp và đầu tư. Nhìn chung việc thành lập các Ủy ban, Hội đồng, mặc dù mới đi vào hoạt động nhưng đã đóng vai trò quan trọng trong tham mưu cho HĐQT thực hiện kiểm tra, kiểm soát, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chiến lược phát triển và chính sách đầu tư. Hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng trong năm 2011 cụ thể như sau:

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ủy ban Kiểm toán gồm 05 thành viên, do ông Nguyễn Quốc Huy – thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) là Chủ nhiệm Ủy ban.

Chức năng chính của Ủy ban Kiểm toán (UBKT) là tư vấn và giúp việc cho HĐQT trong việc duy trì và tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ, đảm bảo mọi hoạt động trong Tập đoàn và các công ty con được tuân thủ nghiêm ngặt. UBKT chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tính trung thực của các báo cáo tài chính liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt trước khi trình HĐQT; kiểm tra, giám sát kế hoạch kiểm toán nội bộ, tính hiệu quả của hoạt động kiểm toán nội bộ và sự hợp tác giữa Ban Kiểm toán nội bộ với tổ chức kiểm toán độc lập; và các hoạt động khác được quy định tại Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ủy ban.

Trong năm 2011, dưới sự chỉ đạo của UBKT, Ban Kiểm toán nội bộ Tập đoàn với 02 bộ phận chính là Kiểm toán hoạt động Bảo hiểm Nhân thọ và Kiểm toán Hoạt động bảo hiểm Phi nhân thọ đã thực hiện 15 cuộc kiểm toán theo kế hoạch, đưa ra các phát hiện và khuyến nghị kịp thời, thuyết phục, khả thi nhằm hỗ trợ các đơn vị được kiểm toán triển khai thực hiện và nâng cao hiệu quả quản lý, tính tuân thủ. Tính đến thời điểm 31/12/2011, với số lượng gần 40 kiểm toán viên, UBKT đã chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ tăng cường số đơn vị kiểm toán trong năm 2012 dựa trên yêu cầu về phạm vi, nội dung kiểm toán, đánh giá mức độ rủi ro tại các đơn vị triển khai thực hiện kiểm toán nhằm hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý điều hành; đồng thời bước đầu mở rộng kiểm toán hoạt động đầu tư đối với Trụ sở chính công ty con Tập đoàn đầu tư 100% vốn.



Ông Nguyễn Quốc Huy – Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm toán

“Trong thời gian tới, mục tiêu của Ủy ban là từng bước thực hiện kiểm toán toàn bộ các hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện chủ trương của HĐQT trong việc tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát trên toàn Tập đoàn, đồng thời đảm bảo tính tuân thủ trong hoạt động kinh doanh.”

ỦY BAN THÙ LAO VÀ BỔ NHIỆM

Ủy ban Thù lao và Bổ nhiệm gồm 03 thành viên, do ông Trần Hữu Tiến – thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt, Cục trưởng Cục Tài chính Doanh nghiệp Bộ Tài chính – là Chủ nhiệm Ủy ban.

Chức năng chính của Ủy ban là tư vấn và tham mưu cho HĐQT Tập đoàn trong việc hoạch định chiến lược phát triển nguồn nhân lực cấp cao của Tập đoàn Bảo Việt, kiến nghị HĐQT xem xét phê duyệt những vấn đề cơ bản trong mô hình quản trị doanh nghiệp, công tác quản lý lao động và tiền lương của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con do Tập đoàn đầu tư 100% vốn; xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý liên quan đến công tác tổ chức cán bộ của Tập đoàn.

Trong năm 2011, Ủy ban đã phối hợp triển khai nghiên cứu, xây dựng và thẩm định trình HĐQT ban hành Quy định về Tiêu chuẩn và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân

chuyển, miễn nhiệm cán bộ giữ các chức vụ lãnh đạo và quản lý theo chế độ chuyên trách trong Tập đoàn Bảo Việt; nghiên cứu, thẩm định, đánh giá các đề xuất của công ty Mẹ và công ty con liên quan đến lĩnh vực quản trị, nhân sự và các Quyết định liên quan đến việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian đảm nhiệm chức vụ cũng như các chế độ đãi ngộ đối với các chức danh lãnh đạo/quản lý cấp cao của Tập đoàn và các công ty con Tập đoàn đầu tư 100% vốn.

ỦY BAN CHIẾN LƯỢC VÀ ĐẦU TƯ

Ủy ban Chiến lược và Đầu tư gồm 03 thành viên, hiện tại do ông Dương Đức Chuyển – thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt, Giám đốc Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt – là Chủ nhiệm Ủy ban từ ngày 12/5/2011 theo Nghị quyết của HĐQT.

Chức năng chính của Ủy ban là tư vấn và tham mưu cho HĐQT Tập đoàn trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh, chiến lược đầu tư, và nghiên cứu, thẩm định, đánh giá các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Kể từ khi thành lập, Ủy ban Chiến lược và Đầu tư – với vai trò là Ủy ban chức năng tư vấn cho HĐQT – đã tham gia tích cực trong việc chỉ đạo xây dựng Chiến lược phát triển của toàn Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm Bảo Việt giai đoạn 2011 – 2015 (đã được ĐHCĐ thường niên 2011 Tập đoàn Bảo Việt thông qua), tham gia ý kiến về các Quy định, quy chế về hoạt động đầu tư trong toàn Tập đoàn, tham gia vào Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Hội đồng Quản lý rủi ro (RMC), và phát huy vai trò của mình trong việc thẩm định các dự án đầu tư của Tập đoàn để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

ỦY BAN QUẢN LÝ TÀI SẢN NỢ - TÀI SẢN CÓ (ALCO)

Ủy ban ALCO gồm 13 thành viên, do Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm – Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt làm Chủ nhiệm.

Nhiệm vụ chính của Ủy ban ALCO bao gồm quản lý rủi ro ảnh hưởng tới cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ trên bảng tổng kết tài sản của toàn Tập đoàn, đánh giá các rủi ro tài chính, đầu tư và rủi ro tín dụng nhằm đưa ra những khuyến nghị cho các Khối, Ban trong Tập đoàn cũng như các đơn vị thành viên, tạo ra một cơ chế quản trị rủi ro tài chính xuyên suốt tại Tập đoàn và các công ty thành viên.

Quản lý tài sản nợ - tài sản có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính. Quản lý tài sản nợ - tài sản có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tập đoàn và các công ty con để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiến mặt của Tập đoàn trong tương lai. Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban quản lý tài sản nợ - tài sản có được thành lập bởi Tập đoàn và các công ty con từ đầu năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ của Tập đoàn và các công ty con cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán.

Tập đoàn và các công ty con chủ động quản lý tài sản thông qua sử dụng phương pháp đánh giá chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa tài sản đảm bảo cân đối giữa tài sản nợ và tài sản có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản được dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng.

Trong năm 2011, Ủy ban ALCO đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng Quý. Tại các cuộc họp, Ủy ban đã tiến hành đánh giá các tác động của kinh tế vĩ mô đến các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn và các công ty thành viên, rà soát danh mục đầu tư, đánh giá các rủi ro liên quan tới các biến động trên tài sản nợ và tài sản có nhằm đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho toàn Tập đoàn; cải tiến chất lượng các cuộc họp ALCO trong việc tập trung vào những vấn đề cần lưu ý và cần ưu tiên tại các đơn vị thành viên; có mối liên hệ chặt chẽ giữa việc phân tích khác biệt số liệu giữa Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), từ đó đem lại các góc nhìn tổng thể và đa chiều về các Tài sản Nợ - Tài sản Có; tạo mối quan hệ chặt chẽ trong trao đổi thông tin và chia sẻ ý kiến giữa Ủy ban ALCO và các Ủy ban, bộ phận khác như: Quản lý Rủi ro (RMC), Actuary... tạo sự liên kết và trao đổi thông tin giữa các Ủy Ban của Tập đoàn và các đơn vị thành viên góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.



Ông Nguyễn Thanh Hải – Kế toán trưởng Tập đoàn Bảo Việt

“Trong năm 2011 chúng tôi đã cải tiến chất lượng các cuộc họp của Ủy ban ALCO, tập trung vào những vấn đề trọng tâm và đem lại các góc nhìn tổng thể và đa chiều về các Tài sản Nợ - Tài sản Có.”

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ RỦI RO



Chủ tịch Hội đồng Quản lý rủi ro là Giám đốc Khối Quản lý rủi ro của Tập đoàn Bảo Việt. Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt thành lập năm 2010 nhằm tiếp tục thực hiện đổi mới mô hình quản trị, đổi mới cơ cấu tổ chức của Tập đoàn theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã thực hiện và tiếp tục hoàn thiện các Quy chế quản lý rủi ro. Quy chế quản lý rủi ro quy định cơ cấu tổ chức, quyền hạn và trách nhiệm quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, ban điều hành và các bộ phận liên quan. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, cách thức nhận biết những rủi ro trọng yếu và các chuẩn mực quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con.

Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro, thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn, bao gồm: rủi ro bảo hiểm; rủi ro đầu tư; rủi ro hoạt động và các rủi ro khác.

Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là các rủi ro liên quan đến khả năng một công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu tổn thất do phí bảo hiểm thu được không đủ bù đắp các chi phí bồi thường các sự kiện bảo hiểm.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Các sự kiện bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và tần suất cũng như mức độ của các sự kiện này có thể khác biệt so với ước tính.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua việc khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, kiểm soát chặt chẽ quy trình thủ tục phê duyệt sản phẩm mới hoặc đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Từ năm 2010, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ đã sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo

lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Quản lý rủi ro bảo hiểm nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ đã áp dụng quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo những giả định, ước tính khả thi nhất và kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư. Trong năm 2011, Bảo Việt nhân thọ đã thu xếp tái bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm lớn.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc kiểm soát thận trọng tài sản và trách nhiệm. Chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm.

Quản lý rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt giao kết các hợp đồng bảo hiểm con người, tài sản và trách nhiệm dân sự như: bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm cháy, bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới... Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Bảo hiểm Bảo Việt đã xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng làm thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và thường xuyên. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra định kỳ và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh.

Rủi ro bảo hiểm cũng có thể phát sinh khi có sự thay đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên như lũ lụt, bão nhiệt đới. Nhằm giảm thiểu những rủi ro giữ lại, Bảo hiểm Bảo Việt đã áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế tổn thất với các thảm họa.

Đối với các khiếu nại có thời gian giải quyết trên một năm, sẽ phát sinh rủi ro liên quan đến lạm phát. Rủi ro này được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Các biện pháp giảm thiểu rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ còn bao gồm đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại loại hình sản phẩm và quyền lợi được bảo hiểm.

Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện tái bảo hiểm để chuyển giao một phần rủi ro của những hợp đồng bảo hiểm lớn cho công ty nhận tái bảo hiểm thông qua các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Mức giữ lại phụ thuộc vào mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm và khả năng tài chính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Các hợp đồng tái bảo hiểm cũng chứa đựng rủi ro tín dụng. Do vậy, để giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ ký hợp đồng tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt đã xây dựng mô hình rủi ro thiên tai (CAT model), để đánh giá ảnh hưởng của các thảm họa thiên nhiên có liên quan.

Quản lý rủi ro Đầu tư

Trong điều kiện môi trường kinh tế đầy thách thức như hiện nay, quản lý rủi ro đầu tư là một trong những mục tiêu chính của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con. Khối Quản lý rủi ro đã tập trung nâng cao chất lượng báo cáo đầu tư cho các cấp lãnh đạo và nêu bật những rủi ro có thể phát sinh đối với mỗi loại tài sản đầu tư. Các phân tích và đánh giá chi tiết đang được Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con xem xét - nhằm đưa ra quyết định quản lý phù hợp. Rủi ro đầu tư bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính biến động do các yếu tố như thay đổi lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá ngoại tệ.



Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất tập trung vào danh mục đầu tư. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con nắm giữ theo nguyên tắc cân đối với các khoản thanh toán các nghĩa vụ dự tính. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu có tính thanh khoản cao được Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý phải chịu rủi ro giá cổ phiếu. Rủi ro này được định nghĩa là những khoản lỗ tiềm tàng đối với giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi của giá cổ phiếu.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng những cổ phiếu có chất lượng và tính thanh khoản cao. Các thông số của danh mục được phân tích cũng như giá cổ phiếu được theo dõi một cách thường xuyên. Các danh mục đầu tư của Tập đoàn được đa dạng hóa theo nhiều ngành nghề khác nhau và mức độ tập trung đầu tư vào bất kỳ một doanh nghiệp hay ngành nào đều được kiểm soát trong những giới hạn đặt ra bởi các nhân sự quản lý cấp cao.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Rủi ro này được hạn chế bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Ngân hàng Bảo Việt đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng Bảo Việt sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng trong danh mục đầu tư của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con tập trung tại các khoản mục có thời gian đáo hạn cố định (bao gồm cả các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại). Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban điều hành đã ban hành chính sách tín dụng và các giới hạn để quản lý rủi ro tích tụ. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá 1 năm.

Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay, tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Đồng thời, thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, các báo cáo đánh giá tín dụng cũng được đưa ra trước khi cấp tín dụng cho khách hàng và các khoản tín dụng đã cấp cũng được theo dõi thường xuyên. Rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua nắm giữ tài sản đảm bảo và bảo lãnh cho vay. Đối với các cam kết bảo lãnh tín dụng đang được ghi nhận ngoại bảng, các tài khoản đảm bảo cũng được Ngân hàng Bảo Việt nắm giữ để hạn chế rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn.

Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách giám sát và duy trì nguồn vốn hoạt động đủ để thanh toán những khoản nợ. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các nguồn vốn hoạt động và đưa ra các khoản phạt do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đối với Ngân hàng Bảo Việt, rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra lũy kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản Thêm vào đó, việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, cho phép Ngân hàng Bảo Việt giám sát hiệu quả các biến đổi về vốn, giảm thiểu các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Quản lý rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra do con người, các quy trình, hệ thống vận hành không đúng quy định và các nhân tố bên ngoài tác động đến hoạt động của doanh nghiệp.

Rủi ro hoạt động luôn hiện hữu trong tất cả các giao dịch và hoạt động của doanh nghiệp. Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã thiết lập kế hoạch ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro này. Rủi ro hoạt động được phân tích kỹ nguyên nhân cũng như ảnh hưởng và được lưu trữ vào cơ sở dữ liệu để hoàn thiện quản lý rủi ro hoạt động trong tương lai.

Các loại rủi ro hoạt động chủ yếu bao gồm: rủi ro liên quan đến Báo cáo và Kiểm soát tài chính; rủi ro Pháp chế và Tuân thủ; rủi ro Con người; rủi ro Quy trình và Quy chế; rủi ro Hệ thống và Thông tin và rủi ro Tính liên tục của hoạt động kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ngày càng mở rộng và đa dạng. Do vậy, việc đánh giá và quản lý những rủi ro hoạt động theo một cấu trúc rõ ràng và hệ thống ngày càng trở nên quan trọng. Rủi ro hoạt động được quản lý chặt chẽ thông qua giám sát quá trình lập báo cáo với ban lãnh đạo và báo cáo tài chính, đáp ứng yêu cầu về thời hạn lập báo cáo và tránh sai sót số liệu trong các báo cáo; rà soát và ban hành đầy đủ các văn bản nội bộ, cập nhật các văn bản quản lý của Nhà nước để hạn chế các rủi ro liên quan đến pháp lý, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành; xây dựng đầy đủ các quy trình nghiệp vụ đồng thời đảm bảo các quy trình này luôn được thực hiện, kiểm soát và cải tiến liên tục.

Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực, nhằm đảm bảo lực lượng lao động luôn chủ động và đáp ứng được yêu cầu công việc một cách có hiệu quả; thiết lập và duy trì các chế độ đãi ngộ hợp lý đối với các cán bộ có năng lực, đánh giá hiệu quả lao động thông qua việc xây dựng và đánh giá mục tiêu công việc, tạo sự gắn kết giữa người lao động với sự phát triển bền vững của Tập đoàn Bảo Việt.

Bên cạnh đó, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã tăng cường quản lý tập trung về công nghệ thông tin, tăng cường các biện pháp bảo mật thông tin, phân quyền sử dụng chặt chẽ, góp phần nâng cao vai trò và hiệu quả của hệ thống công nghệ thông tin, đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO NĂM 2011

Năm 2011 được xem là một năm đầy khó khăn của nền kinh tế trong nước và quốc tế, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thiết lập và vận hành hệ thống quản lý rủi ro một cách hiệu quả để giúp doanh nghiệp vượt qua thách thức, đứng vững và phát triển. Bảo Việt là tập đoàn kinh tế kinh doanh đa ngành dịch vụ tài chính phải đối mặt với các loại rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh. Trong bối cảnh đó, quản lý rủi ro càng có ý nghĩa quan trọng trong quản trị doanh nghiệp.

Năm 2011, Hội đồng Quản lý Rủi ro của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã tổ chức các phiên họp định kỳ để theo dõi tiến độ thực hiện công việc, thảo luận các vấn đề tồn tại nhằm đưa ra phương hướng và các kế hoạch hành động cụ thể. Trên cơ sở thảo luận và phân tích, Lãnh đạo Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã chỉ đạo những nhiệm vụ cụ thể về quản lý rủi ro cho các bộ phận chuyên môn ở từng đơn vị nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý rủi ro toàn Tập đoàn; xây dựng và triển khai chính sách và quy trình quản lý rủi ro; góp phần hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế.

Khung quản lý rủi ro thống nhất toàn Tập đoàn đã được thiết lập để quản lý các loại rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt như: rủi ro bảo hiểm, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các loại rủi ro khác. Những kết quả đạt được trong công tác quản lý rủi ro đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh toàn Tập đoàn trong điều kiện thị trường có nhiều biến động và rủi ro.

Đầu mục công việc	Kết quả đạt được
Quản trị rủi ro	<p>Trong năm 2011, Tập đoàn Bảo Việt và các đơn vị thành viên đã gắn kết các hoạt động của Hội đồng Quản lý rủi ro (RMC) với Ủy ban Tài sản Ng - Tài sản Có (ALCO) để đảm bảo rằng tất cả các rủi ro được phát hiện và quản lý một cách thích hợp nhằm tăng cường quản trị rủi ro xuyên suốt toàn Tập đoàn.</p> <p>Các hoạt động chính của Hội đồng Quản lý rủi ro triển khai trong năm 2011 là:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xây dựng và triển khai các hạn mức kinh doanh; Xác định các rủi ro tác động đến toàn bộ hoạt động kinh doanh, để phòng ngừa tổn thất không đáng có và bảo đảm các rủi ro được đánh giá đúng; Quản lý, giám sát hệ thống đánh giá rủi ro của Tập đoàn đảm bảo phù hợp với mục đích đề ra và sử dụng để kiểm soát rủi ro trong kinh doanh; Rà soát từ góc độ rủi ro những đầu mục công việc mới. Giám sát hoạt động thực tế và chỉ đạo quản lý các vấn đề rủi ro một cách thích hợp; Phê duyệt đề xuất về khâu vị rủi ro và quản lý rủi ro từ các Hội đồng Quản lý rủi ro các đơn vị thành viên, đảm bảo các hạn mức đó trong khuôn khổ quy định của Tập đoàn; Đảm bảo tất cả các vấn đề đưa ra trong các báo cáo kinh doanh (kiểm toán nội bộ, kiểm toán bên ngoài, kiểm soát nội bộ, tuân thủ, đối tác, thống kê bảo hiểm,...) đang được giải quyết một cách thích hợp.
Danh mục đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo tổng hợp danh mục đầu tư hàng tuần/ tháng toàn Tập đoàn, cung cấp cho ban lãnh đạo bức tranh tổng thể về hoạt động đầu tư toàn Tập đoàn, tăng cường tính minh bạch và tập hợp thông tin quản trị kịp thời; Rà soát chiến lược đầu tư Tập đoàn Bảo Việt (dưới góc độ quản lý rủi ro).
Rủi ro bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng mô hình rủi ro thiên tai (CAT model) của Bảo Việt, tạo tiền đề tiếp tục phát triển mô hình phù hợp với địa hình Việt Nam; Xác định các biện pháp tính toán rủi ro bảo hiểm; Rà soát các trường hợp vi phạm giới hạn khai thác, bồi thường cũng như các nhóm tiêu chuẩn và yêu cầu pháp lý liên quan đến khai thác và bồi thường;
Rủi ro tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng khung hạn mức và xếp hạng tổ chức tín dụng. Hạn mức rủi ro tín dụng đã được phê duyệt tại Công ty Mẹ; Theo dõi và đánh giá rủi ro tín dụng để đảm bảo bất kỳ sự vi phạm hạn mức nào đều được xác định, điều tra và báo cáo cho Hội đồng Quản lý rủi ro một cách kịp thời; Đánh giá chất lượng của các danh mục đầu tư để đảm bảo rằng rủi ro không quá hạn mức; Rà soát và báo cáo Hội đồng Quản lý rủi ro những rủi ro tín dụng quan trọng, kiểm soát và quản lý các vấn đề rủi ro khác liên quan đến rủi ro tín dụng.
Rủi ro thị trường	<ul style="list-style-type: none"> Thống nhất công cụ đo lường rủi ro thị trường và biểu mẫu phân tích rủi ro thị trường tại Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên, nhằm tăng cường nhận thức về những tác động của danh mục cổ phiếu đối với kết quả kinh doanh.
Rủi ro hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng khung quản lý rủi ro hoạt động cho toàn Tập đoàn, trình ban lãnh đạo phê duyệt trong cuộc họp Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn; Rà soát những vấn đề hoạt động đưa ra trong báo cáo kinh doanh (kiểm toán nội bộ, kiểm toán bên ngoài, kiểm soát nội bộ, tuân thủ, đối tác, thống kê bảo hiểm, vv); Đánh giá rủi ro hoạt động và những rủi ro liên quan; Xác định mức độ chấp nhận rủi ro hoạt động thông qua các biện pháp giảm thiểu rủi ro hoạt động; Xem xét các quy định mới ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh để đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp.



Kết quả hoạt động năm 2011

Thực hiện kiểm toán tại 09 Công ty thành viên trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, 06 Công ty thành viên trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và 01 cuộc kiểm toán trong lĩnh vực đầu tư tại Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Mẹ - hoàn thành vượt 02 cuộc kiểm toán so với kế hoạch kiểm toán năm 2011 đã được Ủy ban Kiểm toán - Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Phát triển cơ bản thành 02 bộ phận kiểm toán phi nhân thọ và nhân thọ nhằm chuyên môn hóa, nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động kiểm toán từng lĩnh vực.

Năm đầu tiên thực hiện kiểm toán trong lĩnh vực đầu tư, tạo tiền đề cho việc thành lập bộ phận kiểm toán đầu tư trong năm 2012.

Kế hoạch kiểm toán chiến lược 2011-2015 phù hợp với kế hoạch chiến lược 2011-2015 của Tập đoàn đã được Ủy ban Kiểm toán - Hội đồng Quản trị phê duyệt, theo đó đảm bảo trong vòng 05 năm, tất cả các công ty thành viên thuộc các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt của Tập đoàn (bảo hiểm phi nhân thọ, nhân thọ, đầu tư) sẽ được kiểm toán nội bộ. Tiếp tục đẩy mạnh tuyển dụng và đào tạo lực lượng Kiểm toán viên phục vụ triển khai kế hoạch kiểm toán chiến lược 05 năm.

Lợi ích đem lại

Cung cấp cho HĐQT và Tổng Giám đốc Tập đoàn bức tranh chân thực về tính hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát, quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp tại các Tổng công ty và công ty thành viên trong những lĩnh vực kinh doanh chủ chốt của Tập đoàn, từ đó giúp cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn kiểm soát hoạt động tốt hơn, quản lý rủi ro tốt hơn, tăng khả năng đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Chia sẻ những giá trị, thông lệ tốt nhất trong kiểm soát, quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp cho các đối tượng kiểm toán. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Tập đoàn.

Kế hoạch kiểm toán năm 2012

Thực hiện kiểm toán tại các Công ty thành viên trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ. Triển khai kiểm toán trong lĩnh vực đầu tư tại Công ty Mẹ theo kế hoạch kiểm toán năm 2012 đã được Ủy ban Kiểm toán - Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Hoàn thiện tổ chức bộ máy, xây dựng bộ phận kiểm toán lĩnh vực đầu tư.

Tăng cường phối hợp, trao đổi thông tin với Khối Quản lý rủi ro để cùng nâng cao hiệu quả của công tác quản lý rủi ro trong toàn hệ thống.

Cập nhật các chuẩn mực, thông lệ quốc tế mới trong việc hành nghề kiểm toán nội bộ; đào tạo nâng cao cho lực lượng Kiểm toán viên đảm bảo đội ngũ Kiểm toán viên có đủ năng lực để thực hiện kế hoạch kiểm toán chiến lược.

Kiểm toán nội bộ là một bộ phận không thể thiếu trong cơ cấu quản trị doanh nghiệp của hầu hết các công ty lớn trên thế giới. Nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết và xu hướng phát triển tất yếu đó, ngay từ những ngày đầu cổ phần hóa, Tập đoàn Bảo Việt đã phối hợp với đối tác chiến lược HSBC trong dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực để xây dựng bộ phận Kiểm toán nội bộ. Ban Kiểm toán nội bộ được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10/2008 theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất hiện nay.

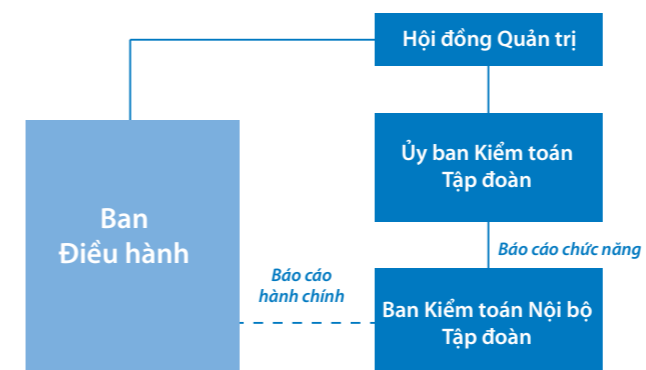
Vai trò, chức năng, nhiệm vụ

Cung cấp những đánh giá độc lập, khách quan về hệ thống kiểm soát, quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (bao gồm công ty mẹ và các công ty con được Tập đoàn đầu tư 100% vốn) cho HĐQT và Tổng Giám đốc Tập đoàn.

Kết quả của kiểm toán nội bộ nhằm tư vấn cho HĐQT, ban điều hành các đơn vị thành viên liên tục hoàn thiện hệ thống kiểm soát, quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp trong quá trình hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, qua đó giúp Tập đoàn và các đơn vị thành viên tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, củng cố lòng tin của khách hàng, đối tác, các nhà đầu tư và chính các cổ đông của Tập đoàn.

Vị trí trong mô hình quản trị doanh nghiệp của Tập đoàn

Để đảm bảo tính độc lập, khách quan của KTNB, Ban KTNB Tập đoàn thực hiện báo cáo trực tiếp lên Ủy ban Kiểm toán Tập đoàn trực thuộc Hội đồng quản trị (báo cáo chức năng) và báo cáo hành chính cho Tổng giám đốc Tập đoàn.





BAOVIET Insurance
BẢO HIỂM BẢO VIỆT

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

BAOVIET Life
BẢO VIỆT NHÂN THỌ

TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ

BAOVIET Fund
QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

BAOVIET Securities
CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

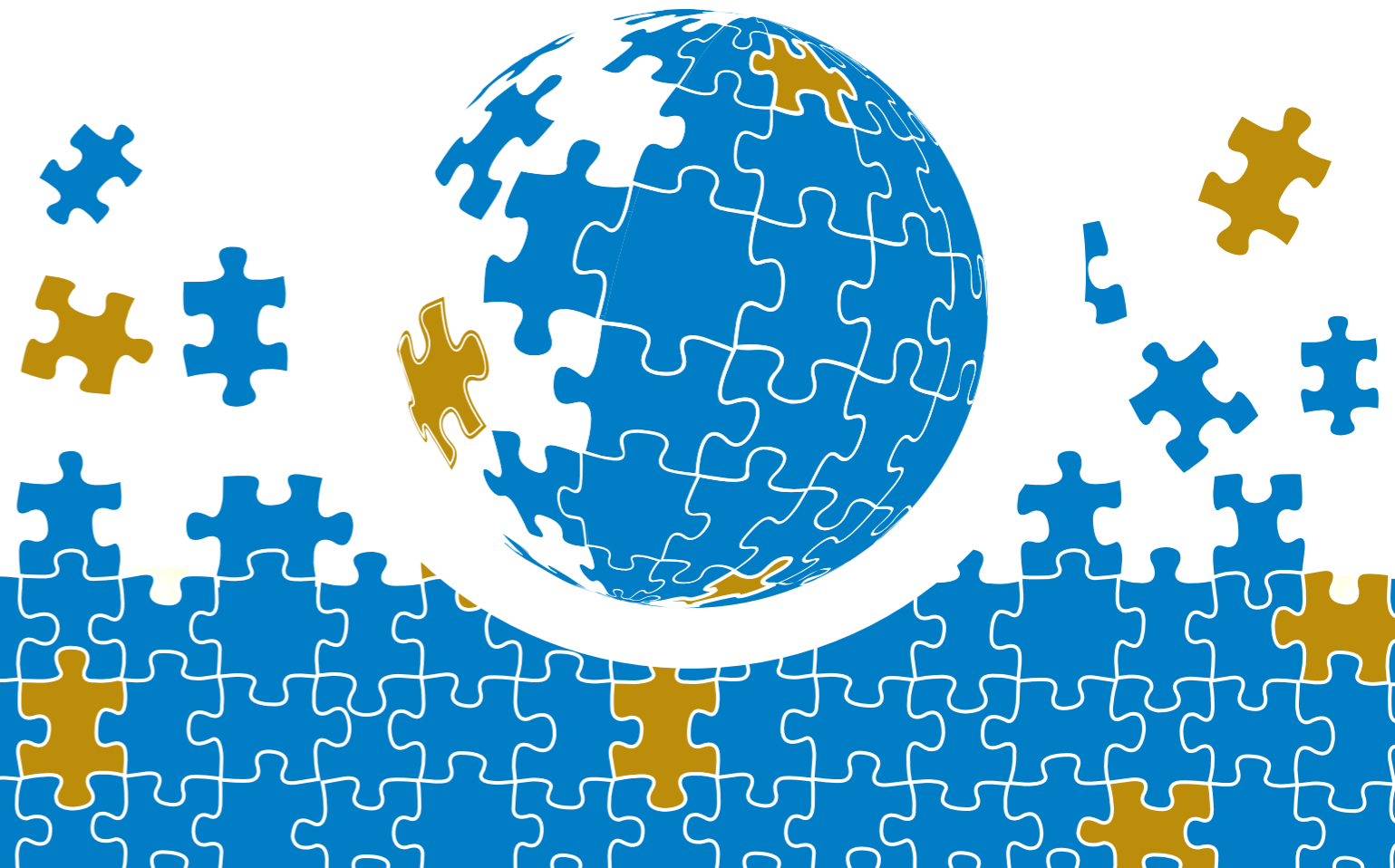
BAOVIET Bank
NGÂN HÀNG BẢO VIỆT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BAOVIET Invest
ĐẦU TƯ BẢO VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẢO VIỆT

THÀNH VIÊN BẢO VIỆT
Phát huy sức mạnh tổng thể





TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT



Ông Trần Trọng Phúc - Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt giữ vững vị trí dẫn đầu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam, hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra, thực hiện tốt mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả, thành công bước đầu trong việc đưa vào vận hành Trung tâm dịch vụ khách hàng.

Kết quả kinh doanh năm 2011

Năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt đã giữ vững vị trí dẫn đầu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ và gặt hái thành công lớn trên nhiều mặt hoạt động: doanh thu, hiệu quả, chất lượng dịch vụ, sản phẩm. Bảo hiểm Bảo Việt đang xây dựng hình ảnh thương hiệu ngày một trẻ trung, năng động và gắn gũi hơn với khách hàng. Bảo hiểm Bảo Việt đạt được những kết quả khả quan:

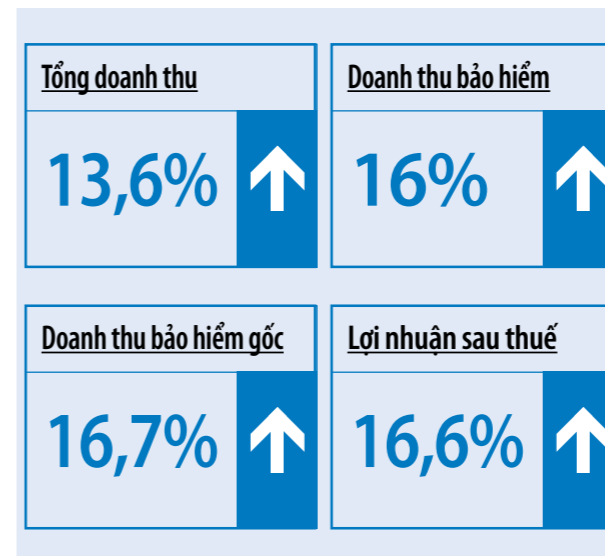
- Tổng doanh thu đạt 5.812 tỷ đồng, tăng trưởng 16,2% so với năm 2010.
- Doanh thu bảo hiểm đạt 5.313 tỷ đồng, tăng trưởng 16,1%. Trong đó doanh thu bảo hiểm gốc đạt 4.877 tỷ đồng, tăng trưởng 16,1%.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 447 tỷ đồng, tăng trưởng 34% so với năm trước.

Để đạt được những kết quả trên, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện tốt các giải pháp kinh doanh sau:

- Tích cực phát triển sản phẩm, mở rộng đối tượng khách hàng, Bảo hiểm Bảo Việt khẳng định vị trí là doanh nghiệp dẫn đầu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam.
- Tiếp tục đầu tư phát triển và hiện đại hóa phần mềm công nghệ thông tin trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, kế toán, trao đổi thông tin doanh nghiệp nhằm hỗ trợ tích cực công tác điều hành, quản lý nghiệp vụ cũng như chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng chuyên môn hóa, quản lý tập trung và dịch vụ tại chỗ.
- Tiếp tục phát triển kênh phân phối Bancassurance, nghiên cứu và hoàn thiện kênh phân phối E-commerce
- Từng bước hoàn thiện hoạt động của Trung tâm dịch vụ khách hàng, mang lại nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng và tiến tới bán hàng qua điện thoại (Telesale).
- Thực hiện tốt công tác quản lý rủi ro, quản lý bồi thường và có lãi trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Đẩy mạnh việc xây dựng hình ảnh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thân thiện, trẻ trung, năng động và chuyên nghiệp ...

Định hướng kinh doanh năm 2012

Bước sang năm 2012, trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục có những khó khăn, đầy thách thức, nhưng với tiềm lực tài chính, uy tín, năng lực quản lý, hướng tới phát triển bền vững, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục thực hiện theo phương châm đổi mới – tăng trưởng – hiệu quả với mục tiêu kinh doanh như sau:



Bảo hiểm Bảo Việt duy trì mục tiêu giữ vững vị trí dẫn đầu của mình trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015 cũng như tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gốc bình quân tới 2015 đạt 16%/năm.

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt

Bảo hiểm Bảo Việt là đơn vị thành viên do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn. Vốn điều lệ của Tổng Công ty hiện nay là 1.500 tỷ đồng. Bảo hiểm Bảo Việt sở hữu nhiều lợi thế vượt trội so với các doanh nghiệp bảo hiểm khác cùng lĩnh vực như: kinh nghiệm hoạt động trên 46 năm, tiềm lực tài chính vững mạnh, mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc, sản phẩm – dịch vụ đa dạng, phong phú và ngày một khác biệt, đáp ứng nhu cầu của mọi khách hàng.

Bảo hiểm Bảo Việt luôn khẳng định vị thế là doanh nghiệp dẫn đầu trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam và là đơn vị chủ lực góp phần xây dựng Tập đoàn Bảo Việt trở thành Tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm hàng đầu Việt Nam.

www.baoviet.com.vn/baohiem



THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.561	3.206
Tiền	115	86
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.478	1.586
Các khoản phải thu	1.910	1.481
Hàng tồn kho	12	10
Tài sản ngắn hạn khác	45	42
TÀI SẢN DÀI HẠN	2.694	2.521
Tài sản cố định	695	628
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.882	1.872
Tài sản dài hạn khác	117	21
TỔNG TÀI SẢN	6.255	5.726
NỢ PHẢI TRẢ	4.709	4.169
Nợ ngắn hạn	1.236	1.054
Nợ dài hạn	5	12
Dự phòng nghiệp vụ	3.468	3.103
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.546	1.557
Vốn đầu tư của công ty mẹ	1.500	1.500
Quỹ dự trữ bắt buộc	46	28
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	29
TỔNG NGUỒN VỐN	6.255	5.726

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
Tổng doanh thu	5.812	5.004
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.313	4.575
Doanh thu hoạt động tài chính	493	422
Doanh thu khác	6	6
Phí tái bảo hiểm và các khoản giảm trừ	(1.489)	(1.366)
Doanh thu thuần	4.323	3.638
Tổng chi phí	(3.876)	(3.303)
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.504)	(2.200)
Chi phí hoạt động tài chính	(179)	(181)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.192)	(921)
Chi phí khác	(1)	(0)
Lợi nhuận trước thuế	447	335
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(110)	(78)
Lợi nhuận sau thuế	337	257



BAN ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Từ trái qua phải

Ông Nguyễn Quang Phi – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Phú – Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Phúc – Tổng Giám đốc

Ông Tạ Văn Cần – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thủy – Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Tuấn - Tổng Giám đốc

Năm 2011 là năm Bảo Việt Nhân thọ đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu khai thác mới 23%, đầu tư cho tăng trưởng cao và bền vững với những thành công về tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, chuyển đổi mô hình kinh doanh và phát triển hệ thống phân phối.

Kết quả kinh doanh năm 2011

Năm 2011 có thể coi là một năm thành công của Bảo Việt Nhân thọ trong việc thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh. Hơn thế nữa, năm 2011 là một dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển mình và cải cách mạnh mẽ của Bảo Việt Nhân thọ từ cơ cấu tổ chức, định hướng kinh doanh, mô hình vận hành đến nhận thức và thái độ kinh doanh của từng cán bộ, nhân viên và tư vấn viên.

Trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh doanh, hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh của Bảo Việt Nhân thọ đều tăng trưởng cao so với năm 2010.

- Tổng doanh thu của Bảo Việt Nhân thọ năm 2011 đạt 6.661 tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm 2010.
- Doanh thu phí bảo hiểm đạt 4.488 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2010
- Doanh thu khai thác mới đạt 944 tỷ đồng, tăng trưởng 23% so với năm 2010.

Bảo Việt Nhân thọ đã tập trung triển khai các giải pháp trọng tâm trong năm 2011 như sau:

- Tập trung phát triển hệ thống phân phối, nâng cao tính chuyên nghiệp và năng suất của hệ thống phân phối. Giải pháp này đã giúp Bảo Việt Nhân thọ duy trì tỷ lệ tăng trưởng khai thác mới khả quan.
- Đổi mới sắp xếp lại mô hình tổ chức bộ máy của các công ty thành viên theo hướng gọn nhẹ, tập trung, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và phù hợp với chủ trương hướng ra thị trường.
- củng cố mạnh mẽ tổ chức nhân sự, cơ sở vật chất và chất lượng của hoạt động phát triển, quản lý và đào tạo đại lý – nhân tố quan trọng để trực tiếp thúc đẩy doanh thu đồng thời từng bước tạo sự chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh.
- Năm 2011, Bảo Việt Nhân thọ đã ra mắt sản phẩm “An Phúc Gia Lộc” dành cho khách hàng đáo hạn tái tục. Sản phẩm được nghiên cứu và ra đời xuất phát từ nhu cầu luôn được đảm bảo liên tục trong mọi giai đoạn của con người trong cuộc sống.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Nhận thức được những tiềm năng từ thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam và sẵn sàng đón nhận những cơ hội hợp tác cùng phát triển, năm 2012, Bảo Việt Nhân thọ quyết tâm chuyển mình với diện mạo thương hiệu mới, phong cách mới với mục tiêu kinh doanh như sau:

Doanh thu phí bảo hiểm	Doanh thu khai thác mới
10% ↑	21% ↑
Lợi nhuận sau thuế	Tuyển dụng tư vấn viên mới
12,3% ↑	25% ↑

Năm 2012, Bảo Việt Nhân thọ tập trung phát triển theo mô hình tập trung hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, đẩy mạnh việc quảng bá diện mạo mới, thương hiệu mới tạo được sự quen thuộc, thân thiện, gần gũi đối với khách hàng, phát triển mạng lưới, nâng cao chất lượng của kênh bán hàng đại lý, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, hoàn thiện các chính sách đại lý, nâng cao năng lực của Trưởng ban, Trưởng nhóm, đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm, đa dạng hóa và tăng tiện ích của sản phẩm đến khách hàng.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

• Năm 1996, Bảo Việt là doanh nghiệp đầu tiên triển khai loại hình bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam. Ngày 01/01/2004, Bảo Việt Nhân thọ được tách khỏi Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam để trở thành doanh nghiệp hạch toán độc lập. Tháng 11/2007, cùng với việc Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam chuyển đổi thành mô hình Tập đoàn cổ phần, Bảo Việt Nhân thọ cũng đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn.

• Là một trong những doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hàng đầu Việt Nam, Bảo Việt Nhân thọ có hệ thống mạng lưới 60 công ty thành viên và hơn 200 điểm phục vụ khách hàng trên toàn quốc, đội ngũ gần 2.200 cán bộ và 24.000 đại lý.

• Sau hơn 15 năm hoạt động, Bảo Việt Nhân thọ đã phục vụ và bảo vệ kế hoạch tài chính cho hơn 5 triệu khách hàng với tổng số tiền bảo hiểm gần 113 nghìn tỷ đồng. Bảo Việt Nhân thọ đã chi trả hơn 12 nghìn tỷ đồng đến hơn 1 triệu khách hàng, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho hơn 100 nghìn khách hàng với số tiền gần 600 tỷ đồng, tổ chức hơn 10 nghìn hội nghị tri ân khách hàng, đầu tư trở lại nền kinh tế hơn 30 nghìn tỷ đồng.

www.baoviet.com.vn/nhantho

Tổng doanh thu	Doanh thu phí bảo hiểm	Doanh thu khai thác mới
6.661 tỷ đồng ↑ 8,6%	4.488 tỷ đồng ↑ 11,2%	944 tỷ đồng ↑ 23%

THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.779	1.281
Tiền và các khoản tương đương tiền	519	243
Các khoản đầu tư ngắn hạn	97	-
Các khoản phải thu	1.148	1.024
Hàng tồn kho	14	13
Tài sản ngắn hạn khác	1	1
TÀI SẢN DÀI HẠN	18.023	19.323
Tài sản cố định	502	366
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17.292	18.664
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	177	234
Tài sản dài hạn khác	53	59
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	19.802	20.604
NỢ PHẢI TRẢ	18.229	19.016
Nợ ngắn hạn	1.963	3.226
Nợ dài hạn	59	55
Dự phòng nghiệp vụ	16.207	15.735
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.574	1.588
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500	1.500
Lợi nhuận để lại và các quỹ	74	88
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	19.802	20.604

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
Tổng doanh thu	6.661	6.132
Doanh thu từ hoạt động bảo hiểm	4.488	4.037
Doanh thu từ hoạt động tài chính	2.167	2.089
Doanh thu từ hoạt động khác	6	5
Tổng chi phí	(6.054)	(5.523)
Chi phí từ hoạt động bảo hiểm	(4.053)	(4.062)
Chi phí từ hoạt động tài chính	(1.226)	(913)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(775)	(548)
Chi phí khác	(0,3)	(0,1)
Lợi nhuận trước thuế	606	608
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(140)	(121)
Lợi nhuận sau thuế	460	482



BAN ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ

Từ trái qua phải

Ông James Richardson Hay – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Tâm – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Tuấn – Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Quang – Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Lâm Hồng – Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT



Ông Bùi Tuấn Trung - Tổng Giám đốc

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt trong năm 2011 đã và đang nỗ lực hết sức mình để hướng tới sự chuyên nghiệp, hiệu quả và hoạt động theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế.

Kết quả kinh doanh năm 2011

Hướng tới sự chuyên nghiệp, hiệu quả, hoạt động theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, trong giai đoạn 2011-2012, Công ty đã và đang tiếp tục đầu tư vào phát triển nền tảng như: hoàn thiện cơ chế quản lý rủi ro, phát triển hệ thống phần mềm quản lý quỹ, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự, sẵn sàng cho việc phát triển, quản lý các quỹ đầu tư chuyên biệt và quỹ nước ngoài.

Năm 2011, Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là một trong số ít những công ty quản lý quỹ duy trì kết quả hoạt động tương đối khả quan, cụ thể như sau:

- Tổng tài sản quản lý của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 17.821 tỷ đồng, tăng trưởng gần 3% so với năm 2010.
- Tổng doanh thu của Công ty đạt 54 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ của Công ty đạt 23,8%

Định hướng kinh doanh năm 2012

Nhằm duy trì mức độ hài lòng cao nhất của các khách hàng ủy thác cũng như mang lại sự phát triển ổn định và vững bền, năm 2012 Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt sẽ theo đuổi ba mục tiêu chính:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp để đáp ứng yêu cầu quản lý danh mục cũng như mang lại hiệu quả cao nhất cho các danh mục ủy thác của khách hàng. Quản lý an toàn, hiệu quả tài sản đầu tư của Tập đoàn Bảo Việt, góp phần quan trọng vào tăng trưởng lợi nhuận của Tập đoàn và các đơn vị thành viên.
- Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu khách hàng.
- Đầu tư vào các nền tảng cơ bản, cần thiết cho sự phát triển trong tương lai như: phần mềm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thiết lập chuẩn mực hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế (Multi-Manager Standard).

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt được thành lập năm 2005 do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ. Lĩnh vực hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt gồm dịch vụ quản lý danh mục đầu tư; quản lý danh mục đầu tư ủy quyền toàn bộ; quản lý danh mục đầu tư theo chỉ định; dịch vụ quản lý quỹ. Tổng tài sản quản lý của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 17.821 tỷ đồng.

www.baoviet.com.vn/quanlyquy

Tổng tài sản quản lý
(31/12/2011)

17.821
tỷ đồng

Tỷ suất lợi nhuận
/vốn điều lệ

23,8% ↑

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	77	87
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	12
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	59	47
Các khoản phải thu ngắn hạn	11	25
Tài sản lưu động khác	2	3
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	1	1
Tài sản cố định	1	1
TỔNG TÀI SẢN	78	88
NỢ PHẢI TRẢ	17	17
Nợ ngắn hạn	17	17
Nợ dài hạn	0	0
VỐN CHỦ SỞ HỮU	61	71
Vốn điều lệ	50	50
Lợi nhuận chưa phân phối	11	21
TỔNG NGUỒN VỐN	78	88

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	42	46
Chi phí hoạt động kinh doanh	(0)	(0)
Doanh thu hoạt động tài chính	11	10
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(37)	(32)
Lợi nhuận trước thuế	16	24
Lợi nhuận sau thuế	12	21

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT



Ông Nhữ Đình Hòa - Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tiếp tục nằm trong Top 2 công ty có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất và Top 10 Công ty có thị phần môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lớn nhất trên cả hai Sở Giao dịch HSX và HNX, và được xếp vào nhóm các công ty chứng khoán có năng lực tài chính tốt và hoạt động an toàn với hệ số vốn khả dụng luôn ở mức trên 300%.

Kết quả hoạt động năm 2011

Trong bối cảnh kinh tế và thị trường chứng khoán năm 2011 đầy bất ổn, BVSC đã kịp thời đưa ra những quyết định có tính chất định hướng chiến lược nhằm từng bước đưa Công ty vượt qua khó khăn và đạt được các kết quả khả quan.

- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2011 là 1.358 tỷ đồng.
- Tổng doanh thu đạt 196 tỷ đồng.

Tổng tài sản (31/12/2011)	Tổng doanh thu
1.358 tỷ đồng	196 tỷ đồng

Trong năm 2011, BVSC đã từng bước thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh theo định hướng tăng cường nguồn lực cho các hoạt động dịch vụ như môi giới, tư vấn, các dịch vụ hỗ trợ thông qua việc đầu tư đồng bộ về hệ thống công nghệ thông tin, nhân lực, marketing, phát triển thương hiệu, chăm sóc khách hàng. Công ty tiếp tục đầu tư sâu cho hệ thống CNTT bằng việc triển khai hệ thống phần mềm lõi chứng khoán (FlexCustodian)

- **Hoạt động môi giới:** Công ty tiếp tục nằm trong Top 10 Công ty có thị phần môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lớn nhất và duy trì vị trí Top 2 công ty có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất.
- **Hoạt động Tư vấn – bảo lãnh phát hành:** Công ty đã vinh dự nhận giải thưởng “Nhà tư vấn M&A tiêu biểu 2010 – 2011”.
- **Hoạt động phân tích & tư vấn đầu tư:** Công ty đã ra mắt sản phẩm BVS-60 tập trung phân tích khoảng 60 công ty niêm yết hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Với định hướng phát triển thành công ty chứng khoán hàng đầu trong lĩnh vực môi giới và dịch vụ ngân hàng đầu tư, BVSC xác định các nhiệm vụ trọng tâm năm 2012 và tập trung vào 03 nhóm mục tiêu chính bao gồm:

- Hoàn thiện đầu tư giải pháp công nghệ mới: Tập trung hoàn tất phần mềm lõi chứng khoán (FlexCustodian) nhằm cung cấp một giải pháp công nghệ toàn diện cho dịch vụ khách hàng và kiểm soát rủi ro của BVSC.
- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng đầu tư: mở rộng liên kết với các định chế tài chính khác trong Tập đoàn nhằm cung cấp các dịch vụ trọn gói cho khách hàng.
- Tiếp tục hoàn thiện chính sách quản trị theo mô hình hoạt động mới phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty; cải tổ chính sách đãi ngộ cho người lao động, tăng cường đào tạo nhân sự chuyên trách, thể chế hóa chức năng nhiệm vụ và quyền hạn tiến tới hình thành bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên nghiệp để phát hiện, ngăn chặn và phòng ngừa các rủi ro phát sinh lẫn rủi ro tiềm ẩn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BVSC là công ty chứng khoán đầu tiên thành lập tại Việt Nam (1999), với hơn 12 năm phát triển và song hành cùng những biến động đầy thăng trầm của TTCK Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực đóng góp tích cực vào việc xây dựng và phát triển thị trường. Tại thời điểm 31/12/2011, vốn điều lệ của Công ty đạt trên 722 tỉ đồng, vốn chủ sở hữu 1.048 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Bảo Việt là 60%.

www.baoviet.com.vn/chungkhoan

THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	997	1.106
Tiền và các khoản tương đương tiền	539	292
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	410	634
Các khoản phải thu ngắn hạn	45	177
Tài sản ngắn hạn khác	3	3
TÀI SẢN DÀI HẠN	361	514
Tài sản cố định	18	14
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	329	487
Tài sản dài hạn khác	14	13
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.358	1.620
NỢ PHẢI TRẢ	310	472
Nợ ngắn hạn	310	472
Nợ dài hạn	0	0
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.048	1.148
Vốn điều lệ đã góp	722	722
Thặng dư vốn cổ phần	610	610
Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	(284)	(185)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.358	1.620

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
Doanh thu	196	239
Chi phí hoạt động kinh doanh	(256)	(256)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40)	(73)
Thu nhập khác	0	0
Chi phí khác	(0)	(1)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(100)	(91)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(100)	(91)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	(1.382)	(1.259)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT



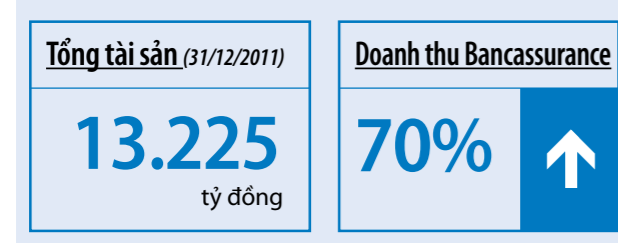
Ông Nguyễn Hồng Tuấn - Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt tiếp tục củng cố vị thế của mình trên thị trường với sự phát triển mạnh mẽ các sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ hiện đại, hướng tới mục tiêu nằm trong nhóm các ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam.

Kết quả kinh doanh năm 2011

Năm 2011, Ngân hàng Bảo Việt đã phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng Internet Banking và các sản phẩm Bancassurance để tạo nên lợi thế cạnh tranh khác biệt trên thị trường, giữ vững thanh khoản cho Ngân hàng và đem lại nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng và đạt được một số kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2011:

- Tổng tài sản đạt 13.225 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 154 tỷ đồng.
- Doanh thu từ hoạt động Bancassurance đạt 19 tỷ đồng tăng 70% so với năm 2010. Doanh số thanh toán đạt 240.583 tỷ đồng tăng gấp 3 lần năm 2010.



Trong năm 2011, Ngân hàng Bảo Việt đã vận dụng một chiến lược kinh doanh linh hoạt để tăng trưởng ổn định và đảm bảo các chỉ tiêu an toàn của ngân hàng phù hợp với chỉ đạo của Nhà nước, cụ thể:

- Tăng cường công tác lựa chọn và thẩm định khách hàng để hạn chế rủi ro; Theo dõi sát và có giải pháp kịp thời để đảm bảo các chỉ tiêu an toàn phù hợp với quy định của NHNN;
- Tận dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phát triển thị trường, sản phẩm;
- Hợp tác tốt với các đơn vị thành viên để cung cấp các dịch vụ tài chính – ngân hàng và bán chéo sản phẩm.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Năm 2012 được đánh giá sẽ tiếp tục có nhiều thách thức nhưng đồng thời cũng mở ra nhiều cơ hội đối với nền kinh tế và hệ thống ngân hàng. Năng lực tài chính được củng cố với vốn điều lệ được tăng lên 3.150 tỷ đồng, Ngân hàng Bảo Việt đã sẵn sàng cho một giai đoạn phát triển mới với mục tiêu “An toàn, hiệu quả để lớn mạnh” với ba nhiệm vụ trọng tâm:

- Kiện toàn mô hình tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc quản lý tập trung cao, đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro với hoạt động tín dụng.
- Phát triển mạng lưới phù hợp, chú trọng các kênh phân phối hiện đại như Internet Banking, ATM, Mobile Banking.
- Hợp tác chặt chẽ với các đơn vị thành viên của Tập đoàn Bảo Việt để phát triển các gói sản phẩm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Ngân hàng Bảo Việt đi vào hoạt động năm 2009 với các cổ đông sáng lập là Tập đoàn Bảo Việt, Vinamilk, CMC; trong đó Tập đoàn Bảo Việt là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ sở hữu 52%. Ngân hàng Bảo Việt được NHNN xếp hạng thuộc Nhóm 2 – nhóm các ngân hàng hoạt động lành mạnh, ổn định, an toàn.

Tầm nhìn của Ngân hàng Bảo Việt đến 2015 là trở thành một ngân hàng bán lẻ hàng đầu về chủng loại sản phẩm và chất lượng dịch vụ.

www.baoviet.com.vn/nganhang

THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	107	122
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	224	238
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.259	4.356
Chứng khoán kinh doanh	543	674
Cho vay khách hàng	6.633	5.582
Chứng khoán đầu tư	2.091	2.289
Tài sản cố định	84	81
Tài sản cố khác	284	379
TỔNG TÀI SẢN	13.225	13.721
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	859	1.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.573	3.020
Tiền gửi của khách hàng	7.030	7.291
Các khoản nợ khác	92	168
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	11.554	12.072
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.671	1.649
Vốn và các quỹ	1.671	1.649
Vốn điều lệ	1.500	1.500
Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	171	149
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.225	13.721

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010 (trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,684	921
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,317)	(633)
THU NHẬP LÃI THUẦN	367	288
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18	16
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10)	(6)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8	10
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4	13
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	57	44
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(0)	1
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	0	0
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	437	357
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(240)	(149)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	197	208
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(43)	(30)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	154	178
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	116	133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	771	889

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẢO VIỆT



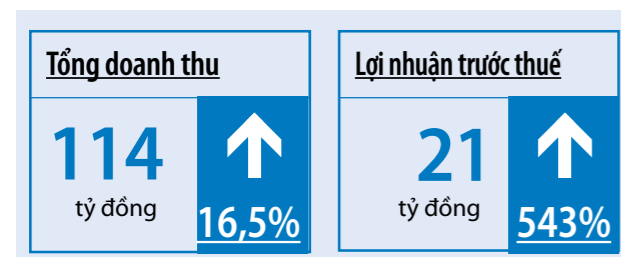
Ông Bùi Thanh Nguyên - Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng trong năm 2011, nhằm củng cố năng lực tài chính, tạo tiền đề cho những bước tiến vững chắc trong tương lai.

Kết quả kinh doanh năm 2011

Năm 2011 đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình thành lập và phát triển của Công ty, với vốn điều lệ được tăng từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng đã giúp Công ty tăng cường năng lực tài chính, phục vụ cho việc triển khai và mở rộng mô hình đầu tư và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

- Tổng doanh thu đạt 114 tỷ đồng, tăng 116% so với năm 2010.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 21 tỷ đồng, tăng 543% so với năm 2010.



Chủ động ứng phó với những biến động của thị trường, Công ty đã có những bước đi chiến lược để đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận, bảo toàn được nguồn vốn đồng thời tìm kiếm các hướng đi mới.

- Thận trọng, cân nhắc lựa chọn theo hướng ưu tiên cho các dự án đầu tư có hiệu quả và có tính thanh khoản tốt.
- Tiếp tục triển khai các dự án bất động sản trọng điểm tại các khu đô thị, thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thái Nguyên. Theo dõi và thực hiện các dự án quản lý bất động sản.
- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác lĩnh vực thi công xây lắp, kinh doanh máy móc thiết bị xây dựng tạo nền tảng để hỗ trợ hướng đi chính là đầu tư kinh doanh bất động sản.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Bước sang năm 2012, Công ty Đầu tư Bảo Việt đặt mục tiêu tập trung toàn bộ nguồn lực để vượt qua khó khăn, đồng thời nắm bắt cơ hội để trở thành một trong những công ty hàng đầu trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh Bất động sản. Với mục tiêu trên, Công ty sẽ triển khai các nhóm giải pháp trọng tâm bao gồm:

- Mở rộng mô hình đầu tư, cho ra đời các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường;
- Ứng dụng các phần mềm vào quản lý hoạt động của Công ty và phục vụ việc thẩm định dự án đầu tư, quản lý hiệu quả đầu tư;
- Cơ cấu bộ máy hoạt động của Công ty để đạt hiệu suất làm việc cao, góp phần làm tăng uy tín và sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường, thu hút các nhà đầu tư và đối tác trong nước cũng như quốc tế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt

Công ty được thành lập năm 2009 với vốn điều lệ ban đầu là 100 tỷ đồng, hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, đầu tư kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp. Là một đơn vị thành viên của Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm – Bảo Việt, Công ty được thành lập nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động đầu tư, xây dựng để phát huy hơn nữa vị thế, vai trò của Tập đoàn Bảo Việt.

www.baoviet.com.vn/dautu

THÔNG TIN TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	233	157
Tiền và các khoản tương đương tiền	46	9
Các khoản phải thu ngắn hạn	83	55
Hàng tồn kho	102	93
Tài sản ngắn hạn khác	2	0
TÀI SẢN DÀI HẠN	73	42
Tài sản cố định	7	1
Tài sản dài hạn khác	1	1
Đầu tư tài chính dài hạn	65	40
TỔNG TÀI SẢN	306	199
NỢ PHẢI TRẢ	87	95
Nợ ngắn hạn	87	95
VỐN CHỦ SỞ HỮU	219	104
Vốn điều lệ đã góp	200	100
Lợi nhuận chưa phân phối và các Quỹ	19	4
TỔNG NGUỒN VỐN	306	199

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	87	96
Giá vốn hàng bán	(81)	(88)
Doanh thu hoạt động tài chính	27	2
Chi phí tài chính	(2)	(0)
Chi phí bán hàng	(1)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9)	(6)
Lợi nhuận trước Thuế	21	3
Lợi nhuận sau Thuế	16	2
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.350	244

CỔ ĐÔNG VÀ QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

Năm 2011, Tập đoàn Bảo Việt hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 6.804.714.340.000 đồng thông qua phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2010 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt. Tới ngày 06/01/2011, kết quả đã có 53.762.355 cổ phiếu được phát hành, chiếm 99,75% tổng số cổ phiếu được quyền phát hành với tổng số tiền thu được là 645,1 tỷ đồng.

Vốn điều lệ	
6.804.714.340.000	đồng
Số lượng cổ phiếu niêm yết	
680.471.434	cổ phiếu
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	
680.471.434	cổ phiếu
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông	

(tính đến ngày 31/12/2011)

Các đợt tăng vốn điều lệ sau khi cổ phần hóa năm 2007.

Đơn vị: VND

Năm	Phương thức phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn điều lệ trước phát hành	Vốn huy động từ đợt phát hành	Vốn điều lệ sau phát hành
2009	Phát hành riêng lẻ	Cổ đông chiến lược nước ngoài (HSBC)	5.730.266.050.000	536.824.740.000	6.267.090.790.000
2010	Phát hành ra công chúng	Cổ đông hiện hữu	6.267.090.790.000	537.623.550.000	6.804.714.340.000

Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông theo danh sách chốt ngày 28/03/2012 tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012

Cơ cấu cổ đông theo loại cổ đông

	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Cổ đông sáng lập	3	0,06%	627.173.291	92,17%
- Bộ Tài chính	1	0,02%	482.509.800	70,91%
- HSBC	1	0,02%	122.509.091	18,00%
- SCIC	1	0,02%	22.154.400	3,26%
Cổ đông khác	5.405	99,94%	53.298.143	7,83%
TỔNG CỘNG	5.408	100%	680.471.434	100%

THỰC HIỆN SỨ MỆNH

Sứ mệnh bảo đảm sự bình an, thịnh vượng và lợi ích lâu dài cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng

Cơ cấu cổ đông theo địa lý

	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Việt Nam	5.076	93,86%	510.070.228	74,96%
- Cá nhân	5.029	92,99%	3.266.931	0,48%
- Tổ chức	47	0,87%	506.803.297	74,48%
Nước ngoài	332	6,14%	170.401.206	25,04%
- Cá nhân	259	4,79%	883.188	0,13%
- Tổ chức	73	1,35%	169.518.018	24,91%
TỔNG CỘNG	5.408	100%	680.471.434	100%

Cơ cấu cổ đông theo số lượng cổ phần

	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1 - 999	4.423	81,79%	896.732	0,13%
1000 - 10.000	863	15,96%	1.842.676	0,27%
10.001 - 1.000.000	108	2,00%	12.105.248	1,78%
1.000.000 trở lên	14	0,26%	665.626.778	97,82%
TỔNG CỘNG	5.408	100%	680.471.434	100%

Danh sách 10 cổ đông lớn nhất

	Số lượng	Tỷ lệ
Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
Matthews Asian Growth and Income Fund	10.333.281	1,52%
Market Vectors ETF Trust – Market Vectors – Vietnam ETF	8.148.206	1,20%
Smallcap World Fund Inc.	4.137.486	0,61%
Deutsche Bank AG London	3.923.650	0,58%
New World Fund Inc.	2.931.430	0,43%
JF Vietnam Opportunities Fund	1.892.130	0,28%
Matthews Asian Selections Funds PLC	1.826.936	0,27%
TỔNG CỘNG	660.366.410	97,05%



HSBC tự hào đã có vai trò trong việc đóng góp vào những kết quả tài chính của Bảo Việt. Những kết quả này đã cho thấy Bảo Việt kinh doanh hiệu quả, vững vàng và ngày càng tăng trưởng. Mặc dù nền kinh tế trong nước còn nhiều thách thức, Tập đoàn Bảo Việt đã vững bước vượt qua năm 2011 và duy trì được thị phần trên mọi hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2011, HSBC tiếp tục hợp tác với Bảo Việt để đẩy nhanh tiến độ dự án cải tổ đầy tham vọng. Chúng tôi hỗ trợ Bảo Việt phát triển thông qua việc áp dụng các mô hình kinh doanh phù hợp và thúc đẩy sự chuyên nghiệp giúp đưa Bảo Việt trở thành nhà cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu tại Việt Nam. Chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh đến việc triển khai các Hệ thống phần mềm Quản lý Hợp đồng mới ở các Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt. HSBC cũng hỗ trợ Bảo Việt tăng cường công tác quản lý rủi ro thông qua việc thành lập Hội đồng Quản lý rủi ro và Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có tại Tập đoàn và các công ty con.

Cùng nhau, HSBC và Bảo Việt xây dựng nền tảng vững chắc cho Bảo Việt trong quá trình cải tiến mô hình hoạt động để đạt tăng trưởng bền vững trong tương lai.



Sau hơn hai năm thực hiện Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược toàn diện trong các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, quản lý nguồn nhân lực và hợp tác triển khai các dự án đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) đã có những bước tiến trong quan hệ hợp tác giữa hai đơn vị.

Với vai trò là nhà đầu tư chiến lược và cam kết gắn bó lợi ích lâu dài với Bảo Việt, SCIC đã tích cực hỗ trợ Bảo Việt trong việc chia sẻ kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính để kiện toàn và nâng cao chất lượng các hoạt động này, đồng thời đảm bảo hiệu quả trong việc quản lý sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước.

Việc triển khai các nội dung trong thỏa thuận hợp tác là cơ hội tốt để Bảo Việt và SCIC phát huy lợi thế của mỗi bên trong việc thực hiện chiến lược kinh doanh, xây dựng cơ sở khách hàng và nâng cao hiệu quả các dự án hai bên đang phối hợp triển khai.

QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ



Nâng cao chất lượng quan hệ nhà đầu tư là một phần quan trọng trong định hướng chiến lược của Bảo Việt nhằm xây dựng một hệ thống quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế và đẩy mạnh công tác truyền thông tới cổ đông và các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường. Hoạt động quan hệ nhà đầu tư của chúng tôi hướng tới việc bảo vệ và thực hiện đầy đủ quyền cổ đông; đảm bảo công bố thông tin minh bạch và đối xử bình đẳng với các cổ đông và nhà đầu tư.

Hoạt động quan hệ nhà đầu tư năm 2011

Năm qua, Bảo Việt đã có nhiều bước tiến trong việc nâng cao chất lượng công bố thông tin, tích cực trao đổi cởi mở để lắng nghe và truyền thông tới cổ đông, nhà đầu tư những thông điệp rõ ràng, nhất quán thông qua một số hoạt động cụ thể:

Triển khai các chương trình truyền thông định kỳ theo các đối tượng mục tiêu

Bộ phận Quan hệ nhà đầu tư của Bảo Việt thường xuyên cập nhật và triển khai các chương trình truyền thông theo lịch quan hệ cổ đông để đảm bảo cổ đông và nhà đầu tư được cập nhật kịp thời các thông tin về định hướng chiến lược, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình quản trị.

Cổ đông lớn (cổ đông chiến lược và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên): Bảo Việt duy trì đối thoại với cổ đông thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau.

Cổ đông thiểu số (phần lớn là cán bộ nhân viên, tư vấn viên, khách hàng trên toàn quốc): Bộ phận Quan hệ nhà đầu tư luôn tích cực hỗ trợ để đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền lợi cho cổ đông, bao gồm điều chỉnh thông tin cổ đông, nhận cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, nhận thừa kế... Website được cập nhật thường xuyên đã trở thành kênh truyền thông hiệu

quả, đảm bảo cổ đông được tiếp cận một cách công bằng, kịp thời, đầy đủ thông tin về các báo cáo tài chính và hoạt động của Tập đoàn. Quý vị cổ đông có thể truy cập chuyên mục dành cho cổ đông trên website Bảo Việt tại địa chỉ <http://www.baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/>

Chuyên gia phân tích, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán và môi giới chuyên nghiệp: Năm 2011, Bảo Việt đã tiếp đón trên 50 nhà đầu tư tổ chức tại trụ sở Hà Nội. Lãnh đạo và cán bộ Tập đoàn cũng tham gia một số diễn đàn khu vực và các buổi hội thảo do công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các định chế tài chính trong và ngoài nước tổ chức, nắm bắt mọi cơ hội để đối thoại với nhà đầu tư. Bảo Việt đã tiếp thu những ý kiến đóng góp từ cộng đồng đầu tư để cải tiến nội dung, bố cục Báo cáo thường niên 2011 giúp nhà đầu tư dễ nắm bắt hơn các định hướng chiến lược, chính sách cụ thể mà Bảo Việt đang triển khai nhằm nâng cao vị thế doanh nghiệp.

Phương tiện thông tin đại chúng (đài phát thanh, truyền hình, báo chí): Bảo Việt đã thực hiện các chương trình truyền thông định kỳ về báo cáo tài chính, biến động kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi nhân sự chủ chốt. Lãnh đạo Bảo Việt thường xuyên tham gia các buổi phỏng vấn, họp trực tuyến do các hãng thông tấn chuyên ngành uy tín tổ chức để quảng bá hình ảnh Bảo Việt đối với các nhà báo hoạt động trong lĩnh vực tài chính và bảo hiểm.

Nâng cao tính minh bạch và mức độ tin cậy của thông tin cung cấp

Bảo Việt là một trong những doanh nghiệp đầu tiên thực hiện chuyển đổi thành công báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS), bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo năm, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong năm 2011, Tập đoàn đã mở rộng quy mô báo cáo theo chuẩn mực quốc tế – hiện tại chỉ phục vụ nhu cầu thông tin quản trị nội bộ - xuống các đơn vị thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ. Đây là thành tựu quan trọng và sẽ nâng cao hơn nữa tính minh bạch cho các số liệu tài chính của Bảo Việt.

Chúng tôi tự hào đã vượt qua 650 báo cáo thường niên năm 2010 của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội để giành giải thưởng một trong 10 Báo cáo Thường niên tốt nhất Việt Nam. Đây là năm thứ hai liên tiếp Tập đoàn Bảo Việt nhận giải thưởng Top 10 báo cáo thường niên tốt nhất do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, báo Đầu Tư Chứng khoán và công ty Dragon Capital phối hợp tổ chức. Bảo Việt còn đạt 3 giải tại cuộc thi báo cáo thường niên quốc tế năm 2010 của Hiệp hội Truyền thông chuyên nghiệp Mỹ.



Định hướng quan hệ nhà đầu tư năm 2012

Bộ phận quan hệ nhà đầu tư sẽ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động phục vụ lợi ích của nhà đầu tư theo chuẩn mực quốc tế. Bảo Việt đã xây dựng chiến lược quan hệ nhà đầu tư 5 năm (2011-2015) phù hợp với các giai đoạn và mục tiêu của Chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Các nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược quan hệ nhà đầu tư 2011-2015 bao gồm:

- Triển khai các chương trình truyền thông định kỳ và bất thường để cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư tổ chức, chuyên gia phân tích và môi giới chuyên nghiệp có thể đối thoại trực tiếp với lãnh đạo Bảo Việt.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư để thường xuyên trao đổi và cập nhật thông tin;
- Tăng cường sử dụng các kênh truyền thông hiệu quả tới cổ đông và nhà đầu tư;
- Chuẩn hóa quy trình, biểu mẫu, thủ tục hỗ trợ công tác quan hệ cổ đông, quan tâm nhiều hơn tới nhà đầu tư nhỏ lẻ thông qua việc triển khai các chương trình phù hợp.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC



Mục tiêu Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 – 2015 của Bảo Việt là xây dựng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, hợp lý về cơ cấu, có thái độ, động cơ làm việc tích cực, có khả năng tiếp cận với các phương pháp, kỹ năng quản lý hiện đại, tiên tiến, hoàn thành sứ mệnh và giá trị của Tập đoàn. Đặc biệt, tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia giỏi trong một số lĩnh vực then chốt, tạo môi trường làm việc hấp dẫn, chuyên nghiệp và thân thiện.

Cơ cấu nguồn nhân lực hiện tại của Bảo Việt

Đối với Bảo Việt, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng hàng đầu, quyết định sự phát triển của doanh nghiệp. Phát triển nguồn nhân lực là khâu đột phá trong chiến lược phát triển doanh nghiệp.

Qua hơn 46 năm xây dựng và trưởng thành, đến nay Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt đã có một nguồn nhân lực dồi dào, có trình độ chuyên môn giỏi, đáp ứng được đòi hỏi của yêu cầu ngày càng cao của một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính - bảo hiểm.

Cơ cấu lao động của Bảo Việt có tỷ lệ lao động trẻ chiếm tới 47,05%, lao động có trình độ từ Đại học trở lên chiếm 80,25%. Đội ngũ lao động trẻ, có trình độ chuyên môn cao, ngày càng phù hợp với yêu cầu của thực tế kinh doanh là một trong những nhân tố quan trọng để Bảo Việt phát triển vững chắc và toàn diện.

Chính sách và giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Năm 2011, Bảo Việt đã chú trọng xây dựng và phát triển nguồn nhân lực với những chính sách và giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng các phương pháp quản trị nhân sự tiên thông qua

Xây dựng hệ thống bản mô tả công việc đối với từng vị trí công việc;

Triển khai đánh giá hiệu quả công việc và trả lương theo hiệu quả công việc

Thực hiện việc trả lương trên cơ sở mức lương cạnh tranh trên thị trường và căn cứ vào đánh giá hiệu quả làm việc



2. Phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo tài năng trên cơ sở nguồn cán bộ quy hoạch kế nhiệm

Triển khai công tác đánh giá và quy hoạch cán bộ kế nhiệm các cấp, rà soát, bổ sung danh sách cán bộ quy hoạch, tạo nguồn cán bộ lâu dài, ổn định và chủ động bổ sung, tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp khi cần thiết.

- Bổ nhiệm người có tài năng, phù hợp vào các vị trí quản lý và sắp xếp cán bộ đúng với sở trường, năng lực của từng người; bổ nhiệm và sử dụng một số chuyên gia HSBC vào bộ máy quản lý; cử cán bộ đi thực tập, làm việc tại HSBC và nước ngoài tiếp thu và học tập những kinh nghiệm của họ để áp dụng vào thực tế Bảo Việt.

3. Chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên

- Bảo Việt xây dựng và thực hiện các chế độ phúc lợi bổ sung như: Bảo hiểm sức khỏe toàn diện, Bảo hiểm sinh mạng, Bảo hiểm cho người thân, tổ chức khám sức khỏe định kỳ... nhằm nâng cao đời sống và sức khỏe cho người lao động, gìn giữ nhân tài và động viên, khích lệ người lao động gắn bó với Bảo Việt.

- Tổ chức nhiều hoạt động doanh nghiệp nhằm tạo môi trường làm việc năng động và xây dựng văn hóa đoàn kết, hướng tới hiệu quả công việc

4. Thu hút nhân tài và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, nhân viên

- Xây dựng và thực hiện Quy chế tuyển dụng cán bộ công bằng, công khai, khách quan, tạo điều kiện để mọi ứng viên đều có cơ hội ngang nhau khi thi tuyển vào Bảo Việt, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút cán bộ có tài năng làm việc tại Bảo Việt.
- Xây dựng bản đồ học tập chung và bản đồ học tập về chuyên môn nghiệp vụ, giúp xác định lộ trình đào tạo, nâng cao trình độ cho nhân viên, cán bộ và cán bộ quản lý các cấp. Chú trọng đào tạo nâng cao trình độ về các kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí công tác của cán bộ.

CAM KẾT PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

Bảo Việt cam kết hỗ trợ cộng đồng thông qua các hoạt động quyên góp, an sinh xã hội và các chương trình tài trợ. Với mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước, chúng tôi mang lại lợi ích cho địa phương và người dân thông qua thực hiện nghĩa vụ thuế, tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cùng với những đóng góp tích cực từ sự tăng trưởng bền vững và lâu dài của Bảo Việt, chúng tôi cũng hướng đến việc góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước thông qua hoạt động đầu tư cho cộng đồng.



Với mạng lưới hơn 150 chi nhánh trải rộng trên 63 tỉnh thành, Bảo Việt phục vụ cho hàng triệu khách hàng từ các vùng miền khác nhau trên khắp Việt Nam, chính vì vậy phạm vi thực hiện các hoạt động cộng đồng của Bảo Việt trải dọc theo chiều dài đất nước, đặc biệt chú trọng vào các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh miền Trung – những nơi tập trung nhiều các tỉnh nghèo và khó khăn.

Sứ mệnh của Bảo Việt là “Bảo đảm bình an, thịnh vượng và lợi ích lâu dài cho khách hàng, nhà đầu tư, người lao động và cộng đồng”. Thông qua hoạt động kinh doanh Bảo hiểm - Ngân hàng - Đầu tư, Bảo Việt mong muốn được bảo vệ, đem lại sự bình an; đảm bảo sự thịnh vượng về tài chính cho khách hàng, nhà đầu tư, các đối tác...

Song song với nhiệm vụ kinh doanh, Bảo Việt còn chú trọng đến những lợi ích lâu dài của cộng đồng thông qua các hoạt động xã hội. Các hoạt động này bao gồm: các chương trình đóng góp và ủng hộ về vật chất, trách nhiệm cộng đồng và chương trình tài trợ; Bảo Việt cũng khuyến khích nhân viên cùng tham gia vào các chương trình cộng đồng. Bốn lĩnh vực trọng tâm trong hoạt động cộng đồng của Bảo Việt bao gồm:

1. Đến ơn đáp nghĩa: Được sống trong môi trường hòa bình, nền chính trị ổn định như hiện nay, chúng tôi luôn nhớ đến những người anh hùng, các chiến sĩ đã hi sinh vì độc lập, tự do của tổ quốc. Chính vì vậy Bảo Việt luôn có các

hoạt động nhằm tri ân gia đình các liệt sĩ có công với cách mạng: như thăm hỏi các mẹ Việt Nam anh hùng, tặng quà các thương bệnh binh; đóng góp xây dựng nghĩa trang liệt sĩ; đến thăm các cơ sở nhân đạo hiện đang nuôi dưỡng các nạn nhân chất độc màu da cam...

2. Khắc phục hậu quả thiên tai: Là cửa ngõ của Đông Nam Á với đường bờ biển kéo dài, cùng với sự biến đổi của khí hậu, Việt Nam thường xuyên hứng chịu các đợt thiên tai gây thiệt hại về người và của. Cùng với Nhà nước, Bảo Việt thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ về vật chất và tinh thần đối với các đồng bào chịu ảnh hưởng từ các đợt hạn hán, lũ lụt, bao gồm: Quyên góp tiền mặt, quần áo, sách vở, lương thực thực phẩm...

3. Đầu tư cho thể hệ trẻ và giáo dục: Hướng đến một nền kinh tế tri thức, đưa Việt Nam sánh ngang tầm các nước trong khu vực thì giáo dục luôn là yếu tố then chốt nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng lợi thế cạnh tranh của quốc gia, đóng góp các điều kiện vật chất giúp học sinh vượt qua khó khăn để học tập.

4. Xóa đói giảm nghèo: Thực hiện chủ trương của Chính phủ trong công tác xóa đói giảm nghèo đồng thời nhằm trực tiếp hỗ trợ đồng bào tại một số khu vực đặc biệt khó khăn của Việt Nam, tập trung tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa phía Bắc và miền Trung.

Các dự án cộng đồng tiêu biểu trong năm 2011



Thực hiện Dự án Thư viện lưu động năm thứ hai tại Đà Nẵng, góp phần nâng cao trí tuệ thế hệ tương lai



Chung tay ủng hộ chương trình “Cùng hòa nhịp yêu thương” - mở rộng từ chương trình Trao tặng học bổng truyền thống của Bảo Việt - An Sinh Giáo Dục



Trong chương trình “Khăn áo ấm mùa đông”, cán bộ Bảo Việt đến thăm và tặng quà cho các trẻ em vùng cao.



Thực hiện Chương trình 30A của Chính phủ về xóa đói giảm nghèo tại các địa bàn còn nhiều khó khăn.



Xây dựng các nhà tình nghĩa cho các gia đình liệt sĩ ở các xã Hải Thượng và xã Hải Phú, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.



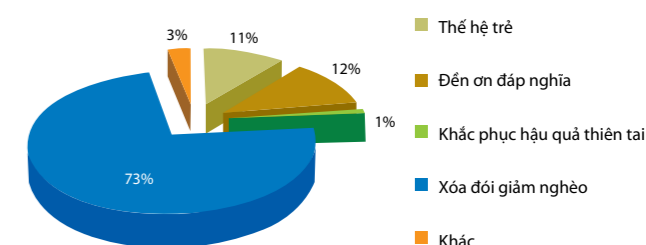
Cán bộ Bảo Việt tham gia chương trình chạy “Vi trẻ em 2011”.

Hoạt động cộng đồng năm 2011

Trong năm 2011, Bảo Việt đang sử dụng 5.500 vị trí việc làm và tuyển dụng 45.000 tư vấn viên trên toàn quốc. Bên cạnh đó, lực lượng cán bộ bổ sung hàng năm cũng giúp Bảo Việt tăng cường nguồn lực, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động, qua đó tăng nguồn đóng góp cho Ngân sách Quốc gia. Năm 2011, Bảo Việt đã đóng góp vào Ngân sách Nhà nước hơn 1.000 tỷ đồng.

Bảo Việt đã đầu tư hơn 25 tỷ đồng cho các hoạt động cộng đồng và an sinh xã hội. Trong năm 2011 Bảo Việt tiếp tục duy trì cam kết xóa đói giảm nghèo theo chương trình 30A của Chính phủ, tập trung hỗ trợ các huyện nghèo Pác Nặm (Bắc Kạn), Quế Phong (Nghệ An) thông qua việc gỡ bỏ nhà dột nát, đầu tư xây dựng trạm y tế và xây dựng nhà bán trú dân nuôi cho các em học sinh...; Bên cạnh đó Bảo Việt cũng tăng cường đầu tư cho giáo dục thông qua các chương trình trao học bổng “An sinh Giáo dục” cho học sinh nghèo vượt khó, duy trì dự án “Thư viện lưu động” dành cho các em hiếu học. Các cán bộ Bảo Việt đến thăm và chia sẻ với học sinh và thầy cô giáo tại tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai trong chương trình “Khăn áo ấm mùa đông”.

Tỷ lệ thực hiện của các hoạt động cộng đồng năm 2011 của Bảo Việt



Kế hoạch phát triển hoạt động cộng đồng năm 2012

Bảo Việt sẽ tiếp tục tích cực thực hiện các chương trình hoạt động cộng đồng theo chủ trương của Nhà nước, đồng thời phối hợp cùng các tổ chức từ thiện, khách hàng và cán bộ nhân viên nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tại các tỉnh còn khó khăn của Việt Nam. Tập trung vào các lĩnh vực Xóa đói giảm nghèo; Đầu tư cho thể hệ trẻ và giáo dục; Đến ơn đáp nghĩa; Khắc phục hậu quả thiên tai.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Minh bạch trong từng bước đi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (VAS)	84
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (VAS)	128
BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG TRÍCH TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO CÁC CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS)	222



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS)

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán
ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	86 - 88
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	89
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	90
Bảng cân đối kế toán riêng	91 - 92
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	93
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	94
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	95 - 126

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVIinvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	04 tháng 10 năm 2007	
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	01 tháng 10 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2011	
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2011	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008 01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược kiêm Giám đốc Đầu tư	30 tháng 06 năm 2008 22 tháng 04 năm 2010	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Adrian Abbott	Giám đốc Quản lý Rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	01 tháng 03 năm 2012	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình

Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2012



Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Doha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60780870/15169023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 91 đến trang 126 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.



Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.


CÔNG TY TNHH Ernst & Young Việt Nam


Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam


Trần Thị Minh Tiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.248.562.628.221	5.811.298.624.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.707.341.698.658	851.018.126.099
111	1. Tiền		147.841.698.658	667.518.126.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.559.500.000.000	183.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.195.895.515.504	3.740.108.825.556
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.335.778.540.897	1.209.292.175.508
131	1. Phải thu khách hàng	7	289.781.209.007	243.991.564.139
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	1.035.517.012.506	963.674.281.695
135	3. Các khoản phải thu khác		10.480.319.384	1.626.329.674
140	IV. Hàng tồn kho		12.124.000	124.195.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.534.749.162	10.755.302.082
151	1. Chi phí chờ phân bổ		8.017.547.391	9.731.061.326
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.517.201.771	1.024.240.756
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.280.464.060.506	6.961.577.137.043
220	I. Tài sản cố định		537.753.676.989	541.575.089.338
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	397.883.490.411	456.128.626.035
222	Nguyên giá		509.353.668.705	534.271.735.023
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(111.470.178.294)	(78.143.108.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	71.031.231.173	37.256.991.136
228	Nguyên giá		115.903.423.100	60.846.699.942
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.872.191.927)	(23.589.708.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	68.838.955.405	48.189.472.167
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	5.739.100.838.221	6.420.002.047.705
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		4.765.481.388.414	4.710.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		257.269.440.000	252.769.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.562.797.533.529	1.797.126.521.875
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(846.447.523.722)	(340.375.302.584)
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.609.545.296	-
	1. Tài sản dài hạn khác		3.609.545.296	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.529.026.688.727	12.772.875.761.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.301.330.762.548	2.258.929.383.066
310	I. Nợ ngắn hạn		1.279.989.186.410	2.237.664.550.060
312	1. Phải trả người bán	13	27.545.584.897	23.074.890.475
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	(37.537.398.685)	897.321.961
315	3. Phải trả người lao động	15	17.383.564.622	18.061.778.939
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.234.524.445.648	1.463.447.984.134
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	13.397.118.726	710.164.109.097
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	24.675.871.202	22.018.465.454
330	II. Nợ dài hạn		21.341.576.138	21.264.833.006
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.341.576.138	21.264.833.006
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.227.695.926.179	10.513.946.378.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	11.227.695.926.179	10.513.946.378.222
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.238.649.204.982	1.170.047.917.025
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.529.026.688.727	12.772.875.761.288

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1.	Đô la Mỹ (USD)	873,52	1.743.596,40


 Ông Nguyễn Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Ông Lê Hải Phong
 Giám đốc Tài chính


 Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.544.521.804.073	1.213.121.421.119
22	2. Chi phí tài chính	21	(508.724.697.266)	(198.878.690.584)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		1.035.797.106.807	1.014.242.730.535
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(166.979.250.228)	(155.779.217.763)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		868.817.856.579	858.463.512.772
31	6. Thu nhập khác		73.947.465.192	48.323.388.110
32	7. Chi phí khác		(24.650.766.530)	(14.476.993.530)
40	8. Lợi nhuận khác	23	49.296.698.662	33.846.394.580
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		918.114.555.241	892.309.907.352
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(14.651.320.771)	(36.354.733.916)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		903.463.234.470	855.955.173.436


 Ông Nguyễn Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Ông Lê Hải Phong
 Giám đốc Tài chính


 Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
 Tổng Giám đốc

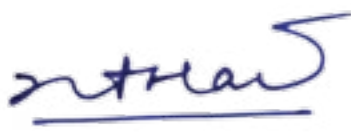
Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.063.588.469.075	696.984.803.846
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(55.944.164.127)	(40.474.620.973)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(56.182.645.963)	(111.288.125.756)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.808.484.995	91.685.400.268
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.452.135.352)	(7.781.663.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		997.818.008.628	629.125.793.425
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(31.595.142.219)	(123.303.077.063)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.027.273	-
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(4.481.526.589.575)	(6.632.078.176.263)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		6.133.923.991.174	5.523.798.386.525
29	5. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		54.000.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.674.820.286.653	(1.231.582.866.801)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(816.321.876.360)	(630.329.265.500)
39	3. Tiền thu của các cổ đông chờ tăng vốn		-	188.350.073.855
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(816.321.876.360)	1.436.907.398.355
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		1.856.316.418.921	834.450.324.979
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		851.018.126.099	16.530.312.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.153.638	37.488.450
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.707.341.698.658	851.018.126.099


 Ông Nguyễn Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Ông Lê Hải Phong
 Giám đốc Tài chính


 Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
<i>Bộ Tài chính</i>	482.509.800	70,91%
<i>HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited</i>	122.509.091	18,00%
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng.

2.5 Điều chỉnh số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh một số số liệu đầu kỳ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN"). Chi tiết các điều chỉnh này được trình bày trong Thuyết minh số 29.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này cần đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào quỹ BVF1

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left[\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường ngày 31/12/2011} \right]$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011;
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Số dư dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập

đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.12 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CM-KTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)	631.940.600	830.825.704
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	610.139.935	721.861.569
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	21.800.665	108.964.135
Tiền gửi ngân hàng	147.209.758.058	666.687.300.395
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	147.191.564.383	666.051.253.350
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	<i>26.119.735.566</i>	<i>665.779.662.919</i>
<i>Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>	<i>120.990.831.827</i>	<i>146.417.440</i>
<i>Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>	<i>80.996.990</i>	<i>99.432.498</i>
<i>Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại</i>	<i>-</i>	<i>25.740.493</i>
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	18.193.675	636.047.045
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	<i>18.193.675</i>	<i>636.047.045</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	2.559.500.000.000	183.500.000.000
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	2.559.500.000.000	124.000.000.000
Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	-	27.000.000.000
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	32.500.000.000
	2.707.341.698.658	851.018.126.099

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất từ 6%/năm đến 14%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	1.750.000.000.000	3.118.006.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	154.600.000.000	483.529.105.556
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	52.000.000.000	106.200.000.000
	1.956.600.000.000	3.707.735.105.556
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	32.373.720.000
	-	32.373.720.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	239.295.515.504	-
	239.295.515.504	-
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.195.895.515.504	3.740.108.825.556

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 13,8%/năm đến 14%/năm đối với VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lãi phải thu từ:		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	175.530.268.149	166.659.802.159
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	90.792.030.590	60.315.565.358
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.458.910.268	16.615.363.289
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	400.833.333
	289.781.209.007	243.991.564.139

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	568.960.179.661	612.634.690.349
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	376.231.855.767	318.148.907.505
Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	12.519.465.449	23.583.899.190
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	15.505.049.607	4.915.901.362
Phải thu Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	8.168.682.294	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Bảo Việt	54.130.519.728	4.389.623.289
	1.035.517.012.506	963.674.281.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2010	384.381.474.425	919.234.639	98.780.779.629	50.132.266.330	57.980.000	534.271.735.023
Tăng trong năm	-	10.375.065.000	25.199.168.425	17.449.416.330	-	53.023.649.755
Tăng do đầu tư, mua sắm mới		-	25.199.168.425	2.436.477.725	-	27.635.646.150
Tăng do điều chỉnh	-	10.375.065.000	-	15.012.938.605	-	25.388.003.605
Giảm trong năm	76.855.370.805	-	-	1.086.345.268	-	77.941.716.073
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.086.345.268	-	1.086.345.268
Giảm do điều chỉnh	76.855.370.805	-	-	-	-	76.855.370.805
Tại ngày 31/12/2011	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	66.495.337.392	57.980.000	509.353.668.705
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2010	33.365.328.622	898.034.755	13.027.676.903	30.798.678.668	53.390.040	78.143.108.988
Tăng trong năm	12.201.654.769	3.506.437.752	23.226.309.021	11.933.382.069	4.589.960	50.872.373.571
Khấu hao trong năm	12.201.654.769	1.758.047.168	23.226.309.021	9.403.423.896	4.589.960	46.594.024.814
Tăng do điều chỉnh	-	1.748.390.584	-	2.529.958.173	-	4.278.348.757
Giảm trong năm	16.458.958.997	-	-	1.086.345.268	-	17.545.304.265
Thanh lý trong năm	-	-	-	1.086.345.268	-	1.086.345.268
Giảm do điều chỉnh	16.458.958.997	-	-	-	-	16.458.958.997
Tại ngày 31/12/2011	29.108.024.394	4.404.472.507	36.253.985.924	41.645.715.469	57.980.000	111.470.178.294
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2010	351.016.145.803	21.199.884	85.753.102.726	19.333.587.662	4.589.960	456.128.626.035
Tại ngày 31/12/2011	278.418.079.226	6.889.827.132	87.725.962.130	24.849.621.923	-	397.883.490.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Tại ngày 31/12/2010	11.667.900.000	49.178.799.942	60.846.699.942
Tăng trong năm	51.467.367.200	3.589.355.958	55.056.723.158
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	3.589.355.958	3.589.355.958
Tăng do điều chỉnh	51.467.367.200	-	51.467.367.200
Tại ngày 31/12/2011	63.135.267.200	52.768.155.900	115.903.423.100
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31/12/2010	-	23.589.708.806	23.589.708.806
Tăng trong năm	13.888.730.105	7.393.753.016	21.282.483.121
Khấu hao trong năm	1.708.119.865	7.393.753.016	9.101.872.881
Tăng do điều chỉnh	12.180.610.240	-	12.180.610.240
Tại ngày 31/12/2011	13.888.730.105	30.983.461.822	44.872.191.927
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31/12/2010	11.667.900.000	25.589.091.136	37.256.991.136
Tại ngày 31/12/2011	49.246.537.095	21.784.694.078	71.031.231.173

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý VNĐ	Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn VNĐ	Công trình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2010	30.249.426.855	17.455.030.240	485.015.072	48.189.472.167
Chi phí phát sinh trong năm	355.191.000	17.856.538.826	17.038.351.817	35.250.081.643
Đưa vào tài sản trong năm	-	(12.240.027.485)	-	(12.240.027.485)
Đưa vào chi phí trong năm	-	(2.360.570.920)	-	(2.360.570.920)
Tại ngày 31/12/2011	30.604.617.855	20.710.970.661	17.523.366.889	68.838.955.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Đầu tư vào công ty con và BVF1		4.765.481.388.414	4.710.481.388.414
- Đầu tư vào công ty con	12.1	4.671.291.148.720	4.616.291.148.720
- Đầu tư vào BVF1	12.1	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	252.769.440.000
Đầu tư dài hạn khác		1.562.797.533.529	1.797.126.521.875
- Trái phiếu	12.3.a	394.936.366.762	632.871.555.108
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	202.000.000.000	202.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	965.861.166.767	962.254.966.767
		6.585.548.361.943	6.760.377.350.289
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(846.447.523.722)	(340.375.302.584)
		5.739.100.838.221	6.420.002.047.705

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ	Bảo hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.671.291.148.720	4.671.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	59.872.226.767	1.431.720.106.762	1.562.797.533.529
- Trái phiếu	-	-	394.936.366.762	394.936.366.762
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.000.000.000	200.000.000.000	202.000.000.000
- Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	836.783.740.000	965.861.166.767
	151.474.640.000	59.872.226.767	6.374.201.495.176	6.585.548.361.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1

Các công ty con

Công ty con	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.671.291.148.720	4.616.291.148.720

BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014. Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và sau đó được tăng vốn theo các Công văn điều chỉnh sau:

Công văn điều chỉnh số

83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng Việt Nam
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam

Ngày

14 tháng 02 năm 2007
04 tháng 03 năm 2008

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
- Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	177.000.000.000	175.050.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	7.050.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	80.269.440.000	77.719.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	12.000.000.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	29.269.440.000
	257.269.440.000	252.769.440.000

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp theo giá gốc VNĐ	%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45%
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		257.269.440.000	

Hiện tại, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

12.3 Đầu tư dài hạn khác

12.3.a Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trái phiếu Công ty	350.000.000.000	534.421.421.004
Trái phiếu Chính phủ	44.936.366.762	98.450.134.104
	394.936.366.762	632.871.555.108

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 7,86%/năm đến 12,1%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	200.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
	202.000.000.000	202.000.000.000

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất từ 10,5%/năm đến 11,3%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	836.783.740.000	833.177.540.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	965.861.166.767	962.254.966.767

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	(553.955.676.820)	(176.919.725.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(87.271.625.000)	(58.312.000.000)
Dự phòng đầu tư tiền gửi và trái phiếu	(176.002.409.760)	(95.397.026.975)
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	(29.217.812.142)	(9.746.550.609)
	(846.447.523.722)	(340.375.302.584)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	1.214.218.979	13.709.361.125
Lãi trái phiếu nhận trước	-	3.032.054.795
Cổ tức nhận trước	-	4.881.550.723
Phải trả về dự án mạng WAN (*)	22.654.088.100	-
Phải trả người bán khác	3.677.277.818	1.451.923.832
	27.545.584.897	23.074.890.475

(*) Đây là khoản phải trả các nhà cung cấp giải pháp Công nghệ thông tin liên quan đến dự án mạng diện rộng (WAN). Dự án này hỗ trợ Tập đoàn trong việc quản lý hệ thống Công nghệ thông tin cho toàn Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.514.758.879	11.002.172.135	8.211.595.697	4.305.335.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.382.903.491)	14.651.320.771	56.182.645.963	(42.914.228.683)
Tiền thuế đất	-	2.815.744.800	2.815.744.800	-
Các loại thuế khác	765.466.573	9.514.762.574	9.208.734.466	1.071.494.681
<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	4.000.000	-
<i>Thuế nhà thầu nước ngoài</i>	1.834.019	1.717.708.072	1.686.076.069	33.466.022
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	462.745.463	7.083.168.678	6.901.905.307	644.008.834
<i>Thuế thu nhập không thường xuyên</i>	300.887.091	709.885.824	616.753.090	394.019.825
	897.321.961	37.984.000.280	76.418.720.926	(37.537.398.685)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong năm được trình bày ở Thuyết minh 24.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	17.383.564.622	18.061.778.939
	17.383.564.622	18.061.778.939

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	9.771.810.276	-
Phải trả Bảo Việt Nhân thọ	876.958.508.250	1.089.783.436.348
Phải trả Bảo hiểm Bảo Việt	288.912.576.399	365.379.408.928
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGÉBA	58.881.550.723	-
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	8.285.138.858
	1.234.524.445.648	1.463.447.984.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Kinh phí Công đoàn	348.224.573	1.078.649.472
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	79.563.519	190.148.379
Bảo hiểm thất nghiệp	48.467.292	17.901.180
Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	-	10.423.137.760
Tiền thu các cổ đông để chuẩn bị tăng vốn điều lệ (*)	-	646.867.673.855
Cổ tức phải trả Bộ Tài chính (**)	-	32.926.573.826
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (***)	7.789.968.510	14.386.072.248
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê	2.986.509.120	3.180.775.820
Phải trả phải nộp khác	2.144.385.712	1.093.176.557
	13.397.118.726	710.164.109.097

(*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tổng số tiền 646.867.673.855 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi các cổ đông hiện hữu hoàn thành việc thực hiện quyền mua cổ phiếu trong quý 1 năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong quý 1 năm 2011.

(***) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Chi trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Quỹ khen thưởng	14.600.161.185	6.816.545.841	4.902.040.354	16.514.666.672
Quỹ phúc lợi	7.418.304.269	10.224.818.761	9.481.918.500	8.161.204.530
	22.018.465.454	17.041.364.602	14.383.958.854	24.675.871.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	1.170.047.917.025	10.513.946.378.222
Tăng vốn	537.623.550.000	107.524.710.000	-	645.148.260.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	903.463.234.470	903.463.234.470
Chi trả cổ tức năm 2010	-	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	(17.041.364.602)	(17.041.364.602)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2010	-	-	(1.254.861.111)	(1.254.861.111)
Số dư tại ngày 31/12/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.238.649.204.982	11.227.695.926.179

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.267.090.790.000	6.267.090.790.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.076.807.671.197	3.076.807.671.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.343.898.461.197	9.343.898.461.197	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	9.343.898.461.197	7.465.011.871.197
Vốn góp tăng trong năm	645.148.260.000	1.878.886.590.000
Vốn góp cuối năm	9.989.046.721.197	9.343.898.461.197
Cổ tức đã chia	816.565.720.800	630.329.265.500

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa công bố Cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.699.768.880	948.688.305
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	579.761.967.639	411.648.922.197
Thu nhập từ trái phiếu và repo	68.664.291.507	64.395.079.674
Cổ tức và lợi nhuận được chia	891.101.342.409	731.415.531.077
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	294.433.638	3.409.602.724
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.303.597.142
	1.544.521.804.073	1.213.121.421.119

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	506.072.221.138	198.744.090.394
Chi phí tài chính khác	2.652.476.128	134.600.190
	508.724.697.266	198.878.690.584

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	61.125.431.978	56.590.317.983
Chi phí vật liệu quản lý	862.617.761	1.656.281.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.027.136.650	823.257.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	21.448.712.733	28.896.391.245
Thuế, phí, lệ phí	2.825.749.800	382.717.389
Chi phí tư vấn, kiểm toán	23.580.886.750	17.845.250.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.429.790.571	32.299.468.904
Chi phí bằng tiền khác	22.678.923.985	17.285.532.555
	166.979.250.228	155.779.217.763

(*) Trong Quý IV năm 2011, Tập đoàn đã phân bổ 34.195.902.185 đồng chi phí khấu hao liên quan đến các tài sản cố định do Tập đoàn đầu tư và quản lý cho các công ty con có nhu cầu sử dụng những tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng	73.117.326.908	35.913.028.904
Thu nhập từ thanh lý Bavina	-	12.193.416.456
Các khoản thu nhập khác	830.138.284	216.942.750
	73.947.465.192	48.323.388.110
Chi phí khác		
Chi phí quản lý tòa nhà	22.290.195.610	14.456.793.530
Các khoản chi phí khác	2.360.570.920	20.200.000
	24.650.766.530	14.476.993.530
Lợi nhuận khác	49.296.698.662	33.846.394.580

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	918.114.555.241	892.309.907.352
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(891.101.342.409)	(747.018.550.257)
Chi phí không được khấu trừ	2.360.570.920	-
Chi phí khấu hao không thuộc diện chi phí được trừ	127.590.000	127.578.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Tổng thu nhập chịu thuế	29.501.373.752	145.418.935.662
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.375.343.438	36.354.733.916
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung của năm 2008 do không thuộc diện được miễn giảm của Thông tư số 03/2009/TT-BTC theo hướng dẫn của cơ quan Thuế	7.177.654.108	-
Thuế bổ sung theo thông báo của cơ quan Thuế	98.323.225	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	14.651.320.771	36.354.733.916

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty con
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc (BV - Âu Lạc)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty con
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA (VIGEBEA)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt (Long Việt)	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền VND
Bộ Tài chính	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu Góp vốn để bổ sung vốn điều lệ	579.011.760.000 458.517.600.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	10.348.404.760 147.010.909.200
SCIC	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	26.585.280.000
BVInvest	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Chi phí quản lý tòa nhà	8.250.000.000 22.169.485.529
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Tiền thuê trụ sở làm việc của Bảo Việt Sài Gòn	331.259.913.800 12.489.333.774
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Tiền thuê trụ sở làm việc của BVNT Miền nam Cước dịch vụ Megawan chi hộ	429.697.673.842 8.599.303.853 1.192.640.519
BVF	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Tiền thuê trụ sở làm việc	11.280.020.929 4.170.375.042
Baoviet Bank	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ Tiền lãi các hoạt động tiền gửi Tiền thuê trụ sở làm việc	54.600.000.000 197.129.137.952 21.628.112.852
BVSC	Tiền thuê trụ sở làm việc	14.573.216.517
VIGEBA	Trả cổ tức 2010 Tạm ứng cổ tức 2011	5.400.000.000 54.000.000.000
Bao Viet Resort	Tặng vốn góp	4.500.000.000
Long Việt	Cổ tức nhận được	3.823.713.665
Bảo Việt-Tokio Marine	Cổ tức nhận được	31.145.534.103

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.560.000.000	1.449.600.000
	1.560.000.000	1.449.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn đã thành lập Hội đồng QLRR, đồng thời ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi ro cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ liên quan đến chi phí Dự án hỗ trợ và chuyển giao năng lực (TSCTA) cho đối tác chiến lược HSBC Insurance Asia Pacific Ltd., nhưng rủi ro này là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt theo phân cấp các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 1.094.308.148.720 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.086.291.948.720 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 42.936.450.143 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.715.675.625 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 42.936.450.143 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.715.675.625 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với đánh giá này.

Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Đầu tư và Khối Quản lý Rủi ro của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Một số các khoản phải thu đã quá hạn, trong số đó có một số khoản được ghi nhận bị suy giảm giá trị vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như trình bày dưới đây:

	Chưa quá hạn VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VNĐ	Đã quá hạn và bị giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Tiền và tương đương tiền	2.706.709.758.058	-	-	2.706.709.758.058
Phải thu khách hàng	46.595.112.799	24.468.222.758	218.717.873.450	289.781.209.007
Đầu tư	3.393.093.049.033	-	365.600.000.000	3.758.693.049.033
- Cổ phiếu	965.861.166.767	-	-	965.861.166.767
- Trái phiếu	634.231.882.266	-	-	634.231.882.266
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.793.000.000.000	-	365.600.000.000	2.158.600.000.000
Phải thu khác	10.238.585.750	-	-	10.238.585.750
Tổng	6.156.636.505.640	24.468.222.758	584.317.873.450	6.765.422.601.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Phải trả người bán	27.545.584.897	-	-	27.545.584.897
Phải trả người lao động	17.383.564.622	-	-	17.383.564.622
Phải trả các bên liên quan	-	355.565.937.398	878.958.508.250	1.234.524.445.648
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.397.118.726	-	-	13.397.118.726
	58.326.268.245	355.565.937.398	878.958.508.250	1.292.850.713.893

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp vào:

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Cổ phiếu	965.861.166.767	(348.708.470.800)	617.152.695.967	493.944.552.739
<i>Sẵn sàng để bán</i>	965.861.166.767	(348.708.470.800)	617.152.695.967	493.944.552.739
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định (bao gồm cả lãi phải thu)	5.636.596.886.241	(176.002.409.760)	5.460.594.476.481	5.284.592.066.721
<i>Sẵn sàng để bán</i>	104.707.953.637	-	104.707.953.637	104.477.241.139
<i>Cho vay và phải thu</i>	5.531.888.932.604	(176.002.409.760)	5.355.886.522.844	5.135.660.560.104
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.341.698.658	-	2.707.341.698.658	2.707.341.698.658
	9.309.799.751.666	(524.710.880.560)	8.785.088.871.106	8.485.878.318.118
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	27.545.584.897	-	27.545.584.897	27.545.584.897
Phải trả người lao động	17.383.564.622	-	17.383.564.622	17.383.564.622
Phải trả các bên liên quan	1.234.524.445.648	-	1.234.524.445.648	1.234.524.445.648
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.397.118.726	-	13.397.118.726	13.397.118.726
	1.292.850.713.893	-	1.292.850.713.893	1.292.850.713.893

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán định kỳ các Báo cáo Tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 632/QĐ-KTNN ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ trên các Báo cáo Tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các nguyên nhân chính dẫn đến việc điều chỉnh số liệu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Số báo cáo	Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu năm 2010 (trình bày lại)	Ghi chú
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Phải thu khách hàng	240.884.671.205	3.106.892.934	243.991.564.139	(1)
2. Phải thu khác	1.486.184.674	140.145.000	1.626.329.674	(2)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
1. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(340.337.920.054)	(37.382.530)	(340.375.302.584)	(3)

- Tăng dự thu lãi của các hợp đồng tiền gửi.
- Điều chỉnh các chi phí liên quan đến chương trình quà tặng khách hàng.
- Điều chỉnh dự phòng cho BVF1.

NGUỒN VỐN	Số báo cáo	Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu năm 2010 (trình bày lại)	Ghi chú
A. NỢ PHẢI TRẢ				
1. Phải trả người lao động	20.258.970.199	(2.197.191.260)	18.061.778.939	(4)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(398.325.815)	1.295.647.776	897.321.961	(5)
3. Phải trả các bên liên quan	1.463.223.728.574	224.255.560	1.463.447.984.134	(6)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.166.160.973.697	3.886.943.328	1.170.047.917.025	(7)

- Điều chỉnh quỹ lương.
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh khác.
- Điều chỉnh phải trả các bên liên quan.
- Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước đối với doanh thu và chi phí.

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu năm 2010 (trình bày lại)	Ghi chú
1. Doanh thu hoạt động tài chính	1.210.238.783.745	2.882.637.374	1.213.121.421.119	(8)
2. Chi phí tài chính	(198.841.308.054)	(37.382.530)	(198.878.690.584)	(9)
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(158.116.554.023)	2.337.336.260	(155.779.217.763)	(10)
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(35.059.086.140)	(1.295.647.776)	(36.354.733.916)	(11)

- Tăng dự thu lãi của các hợp đồng tiền gửi.
- Điều chỉnh dự phòng cho BVF1.
- Điều chỉnh quỹ lương theo kết quả kiểm toán.
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49,87%	45,50%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,13%	54,50%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	10,39%	17,69%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	89,61%	82,31%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,88	2,60
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,88	2,60
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	59,44%	73,55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	58,49%	70,56%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,33%	6,99%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,21%	6,70%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,05%	8,14%

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS)

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	130 - 132
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	133
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	134
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	135 - 138
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	139 - 141
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	142 - 143
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	144 - 221

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (“Bảo hiểm Bảo Việt”)	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (“Bảo Việt Nhân thọ”)	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“BVF”)	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC”)	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc (“Bảo Việt - Âu Lạc”)	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (“BaoViet Bank”)	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (“BVInvest”)	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt		71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	01 tháng 10 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011	
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008 01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược kiêm Giám đốc Đầu tư	30 tháng 06 năm 2008 22 tháng 04 năm 2010	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Adrian Abbott	Giám đốc Quản lý Rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	01 tháng 03 năm 2012	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2012



Ernst & Young Vietnam Limited
 14th Floor, Doaha Business Center
 360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
 Hanoi, S.R. of Vietnam
 Tel: +84 4 3831 5100
 Fax: +84 4 3831 5090
 www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60780870/15189023-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 135 đến trang 221 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.


 Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
 Phó Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2012


 Trần Thị Minh Tiên
 Kiểm toán viên
 Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.646.291.187.169	18.314.754.599.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758
111	1. Tiền		706.845.847.624	723.039.874.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.772.977.416.790	5.121.667.272.896
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	6.332.020.534.627	9.039.371.897.708
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.589.621.158.904	9.885.894.075.590
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.257.600.624.277)	(846.522.177.882)
130	III. Các khoản phải thu	6	3.625.048.874.910	3.232.650.698.140
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.883.664.341.342	1.443.796.780.257
132	2. Trả trước cho người bán		58.694.312.636	51.438.200.967
133	3. Tạm ứng		30.890.483.699	15.004.672.895
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.664.984.667.705	1.514.815.111.839
138	5. Các khoản phải thu khác		91.237.837.604	275.120.277.339
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(104.422.768.076)	(67.524.345.157)
140	IV. Hàng tồn kho	7	129.608.522.838	117.366.502.155
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.789.990.380	80.658.353.404
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		66.485.172.573	66.108.428.802
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.240.507	149.740.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		4.458.773.716	1.431.426.197
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		7.885.701.446	8.967.622.683
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		264.963.000	2.994.243.432
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		542.139.138	1.006.891.783
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	6.596.062.750.804	5.889.067.477.368
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		6.676.233.013.411	5.924.279.393.498
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(80.170.262.607)	(35.211.916.130)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.338.953.730.753	20.586.025.962.465
220	I. Tài sản cố định		2.077.760.301.108	1.937.973.831.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	897.065.791.661	887.777.414.572
222	Nguyên giá		1.603.090.679.286	1.500.539.180.456
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(706.024.887.625)	(612.761.765.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	810.095.983.982	709.889.590.027
228	Nguyên giá		949.202.185.111	793.216.117.611
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(139.106.201.129)	(83.326.527.584)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	370.598.525.465	340.306.826.496
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.130.063.138.265	18.529.555.405.080
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		373.783.823.698	338.561.803.678
258	2. Đầu tư dài hạn khác		19.194.165.643.746	18.402.589.538.431
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(437.886.329.179)	(211.595.937.029)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		107.681.344.380	95.047.779.290
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	59.278.302.318	52.937.881.844
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	13.955.800.374	12.668.907.308
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		28.246.657.871	25.654.827.632
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.200.583.817	3.786.162.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.581.307.668.726	44.789.848.038.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.600.121.303.842	32.743.318.212.327
310	I. Nợ ngắn hạn		3.897.017.157.734	6.226.392.149.942
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	862.076.552.375	1.593.235.333.373
312	2. Phải trả thương mại	16.1	2.133.872.709.472	3.095.835.597.563
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	7.399.113.413	35.305.467.978
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	102.401.564.740	98.921.871.790
315	5. Phải trả người lao động		268.554.314.117	203.459.588.453
316	6. Chi phí phải trả		62.356.742.817	23.375.338.620
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		57.673.171.349	-
318	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	333.656.373.975	1.107.145.570.686
319	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	69.026.615.476	69.113.381.479
320	II. Tiền gửi của khách hàng	20	6.949.493.427.792	7.597.839.409.023
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	20.1	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
322	2. Tiền gửi của khách hàng	20.2	3.376.564.722.633	4.577.878.623.080
330	III. Nợ dài hạn		78.761.469.271	80.826.657.494
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		32.497.502.176	27.376.215.506
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2	1.007.051.923	8.613.670.942
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.256.915.172	44.836.771.046
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	21	19.674.849.249.045	18.838.259.995.868
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.730.916.914.012	2.448.142.299.449
342	2. Dự phòng toán học		14.205.740.351.460	13.947.735.874.260
343	3. Dự phòng bồi thường		1.409.062.738.303	1.205.589.002.440
344	4. Dự phòng dao động lớn		253.629.412.392	307.012.203.931
345	5. Dự phòng chia lãi		1.046.811.596.357	906.960.197.603
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		28.688.236.521	22.820.418.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

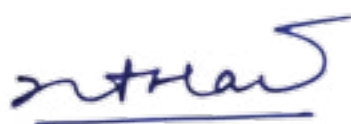
Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.665.524.425.266	10.697.786.472.739
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	11.665.524.425.266	10.697.786.472.739
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		119.375.561.070	79.245.733.155
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		16.808.794.107	13.810.688.873
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		24.323.877.509	18.316.956.265
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.396.325.060.565	1.122.870.222.431
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	23	1.315.661.939.618	1.348.743.353.931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.581.307.668.726	44.789.848.038.998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	170.838.258.192	239.071.052.207
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.792.072.856	4.792.072.858
3. Ngoại tệ (USD)	465.488	2.448.850
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	17.360.626.610.000	14.143.012.400.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	65.836.555.555	234.468.403.536
6. Bảo lãnh khác (VNĐ)	74.479.974.707	81.382.221.188



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
01	Thu phí bảo hiểm gốc	24.1	9.371.727.329.830	8.245.113.904.453
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	24.2	229.276.836.116	186.623.651.556
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.3	(1.266.999.208.654)	(1.152.034.398.163)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(1.204.651.228.144)	(1.083.576.007.876)
05	Giảm phí		(5.719.805.314)	(2.065.444.546)
06	Hoàn phí		(56.628.175.196)	(66.392.945.741)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(540.779.091.763)	(1.026.286.942.242)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		192.558.555.611	183.298.558.113
10	Thu nhập khác		14.226.006.537	6.257.314.621
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		1.589.989.565	2.095.474.697
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		7.291.624.526	333.858.761
13	Thu hoạt động khác		5.344.392.446	3.827.981.163
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		8.000.010.427.677	6.442.972.088.338
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25.1	(5.775.318.939.129)	(4.630.919.840.185)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(76.879.277.648)	(51.747.327.052)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		715.681.689.712	391.909.000.095
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	706.230.478.084	372.222.596.599
19	Thu đòi người thứ ba		6.566.995.399	6.834.114.530
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		2.884.216.229	12.852.288.966
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(5.136.516.527.065)	(4.290.758.167.142)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		188.000.000.000	-
23	Tăng dự phòng bồi thường		(17.388.894.575)	(65.384.641.157)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(134.617.208.461)	(113.439.977.163)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.144.025.558.217)	(988.335.058.552)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(1.064.890.075.807)	(923.563.647.995)
27	Chi hoa hồng		(946.866.369.843)	(829.457.628.469)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(61.179.519.986)	(35.566.098.265)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(56.844.185.978)	(58.539.921.261)
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(50.891.994.259)	(40.479.795.339)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(28.243.488.151)	(24.291.615.218)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(6.244.548.188.318)	(5.457.917.844.014)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		1.755.462.239.359	985.054.244.324
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		1.719.142.928.520	957.223.058.373
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(1.071.658.433.646)	(538.591.304.881)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	26	647.484.494.874	418.631.753.492
36.1	Doanh thu hoạt động khác		131.884.680.502	198.769.392.428
36.2	Chi phí hoạt động khác		(152.925.916.031)	(156.262.806.803)
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	27	(21.041.235.529)	42.506.585.625
37	Chi phí bán hàng		(240.472.050.406)	(142.837.253.724)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(2.136.162.930.704)	(1.715.022.017.001)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.701.537.862.286)	(1.322.856.819.060)
38.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(216.857.833.374)	(135.812.700.986)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(217.767.235.044)	(256.352.496.955)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(186.547.673.333)	(480.639.828.460)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		430.626.661.500	282.819.052.506
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(238.808.470.573)	(213.845.911.330)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	3.195.632.529.483	3.107.820.857.678
41	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(1.728.055.659.999)	(1.475.433.602.967)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42=40+41)		1.467.576.869.484	1.632.387.254.711

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
43	Thu nhập hoạt động khác		13.518.573.826	23.671.163.395
44	Chi phí hoạt động khác		(26.332.595.075)	(1.775.611.065)
45	Lợi nhuận hoạt động khác (45 = 43+44)	30	(12.814.021.249)	21.895.552.330
46	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		60.664.500.392	53.709.140.782
47	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		1.520.697.866.221	1.296.325.260.539
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(6.062.818.336)	(6.082.793.237)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	17.1	(320.575.293.975)	(282.595.671.427)
50	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.2	8.893.512.085	(2.122.672.833)
51	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (51 = 47+48+49)		1.202.953.265.995	1.005.524.123.042
52	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		1.569.698.412	22.917.168.587
53	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU, TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT (53 = 51-52)		1.201.383.567.583	982.606.954.455
54	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.768	1.577

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		13.902.800.060.531	12.454.944.888.704
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(10.135.849.080.892)	(9.981.578.704.434)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(936.091.568.255)	(570.328.597.249)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(29.918.104.709)	-
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(318.202.027.498)	(318.521.037.200)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.944.979.558.577	3.956.910.541.401
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.610.469.445.115)	(4.922.592.129.067)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.817.249.392.639	618.834.962.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(245.096.750.508)	(244.601.678.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.329.056.451	654.142.947
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(14.454.071.507.609)	(14.542.769.663.773)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		13.687.793.771.947	9.625.910.777.588
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(2.457.439.473.566)	(2.058.982.977.463)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		2.371.929.256.663	2.042.051.421.654
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.222.697.537	194.782.794.193
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(899.332.949.085)	(4.982.955.183.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
33	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		5.847.902.825	6.260.247.375.606
36	3. Tiền trả cổ tức		(816.321.876.360)	(651.929.265.500)
37	4. Tiền nộp của cổ đông để chờ tăng vốn		-	188.350.073.855
38	5. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(471.989.769.154)	(150.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.282.463.742.689)	7.675.404.773.961
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(364.547.299.135)	3.311.284.552.351
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.844.707.147.758	2.532.644.263.412
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(336.584.209)	778.331.995
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	%
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/ KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.
- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- BVSC được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 1999 theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Vốn điều lệ của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.
- Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP- NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Trong năm 2011, BVInvest đã thực hiện đợt phát hành thêm 20.000.000 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, các Cổ đông của Công ty đã thực hiện góp bổ sung 100.000.000.000 đồng trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200.000.000.000 đồng (tỷ lệ sở hữu của các Cổ đông của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55%	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40%	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20%	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20%	40.000.000.000
	285.000.000.000	95%	190.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (“BVF1”)

- BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 07 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000 đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
- Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng quý.

2.6 Điều chỉnh số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh một số số liệu đầu kỳ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN"). Chi tiết các điều chỉnh này được trình bày trong Thuyết minh số 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong các Thuyết minh số 36, 37 và 38.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi và được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVI và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVI áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVI dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.7 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.*

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.10 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	6 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay (ngoài chi phí lãi trong hoạt động ngân hàng) bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/ lợi nhuận được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.14 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực} \\ \text{tế trên thị trường ngày} \\ \text{31/12/2011} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011;
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần Đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thông báo từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.17 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.18 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64/1999/TT-BTC sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và theo thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng toán học	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.20.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thu được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng kỹ thuật được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng: là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực vào ngày ra báo cáo.

Dự phòng bồi thường: cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

Dự phòng đảm bảo cân đối: được trích lập bằng một (01) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (05) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC.

Đối với năm 2010, hệ thống thông tin hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ cũng như dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Do đó, Bảo hiểm Bảo Việt đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Bộ Tài chính đã phê duyệt cho Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR cho năm tài chính hiện tại theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2250/BTC-QLBH ngày 24 tháng 02 năm 2011, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của năm 2009}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm 2010}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm 2010} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm 2010}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm 2009}}$$

Đối với năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt đã thống kê được đầy đủ dữ liệu của 03 năm và đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2012 để chuyển sang sử dụng công thức tính dự phòng như nêu trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường BT bình quân của năm TC trước}}$$

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3,5% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2012.

4.21 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.

Hoạt động chứng khoán

BVSC, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của BVSC.

Hoạt động Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Trong năm 2011, Baoviet Bank, đơn vị con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tạm trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ bổ sung vốn điều lệ và 10% lợi nhuận sau thuế còn lại cho Quỹ dự phòng tài chính. Số liệu trích lập chính thức sẽ được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Phải trả khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.23 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng công ty bảo hiểm chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục tiêu vui chơi giải trí.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.25 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.26 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.28 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá áp dụng theo CMKTVN số 10.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.29 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.30 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.31 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	146.097.375.257	155.587.174.546
Tiền gửi ngân hàng	457.202.612.632	507.654.505.084
Tiền đang chuyển	103.545.859.735	59.798.195.232
Các khoản tương đương tiền (*)	4.772.977.416.790	5.121.667.272.896
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 6%/năm đến 14%/năm và lãi suất bằng đồng đô la Mỹ là 4%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	636.542.949.831	502.949.183.276
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.048.282.980	69.830.833.871
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.135.554.842.904	846.488.277.330
Phải thu khác	491.460.431	1.273.562.909
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	17.026.805.196	23.254.922.871
	1.883.664.341.342	1.443.796.780.257
Trả trước cho người bán	58.694.312.636	51.438.200.967
Tạm ứng	30.890.483.699	15.004.672.895
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	7.578.567.100	12.923.835.861
Lãi tiền gửi ngân hàng	451.272.178.573	457.826.098.282
Phải thu lãi trái phiếu	860.712.045.034	751.492.830.757
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	706.691.186	993.842.121
Tạm ứng phí tự động	9.467.884.285	4.822.755.596
Phải thu lãi cho vay khách hàng	52.203.202.972	4.196.209.448
Phải thu lãi từ hợp đồng tạm ứng từ giá trị giải ước	263.298.042.384	238.920.490.000
Phải thu đầu tư khác	19.746.056.171	43.639.049.774
	1.664.984.667.705	1.514.815.111.839
Phải thu khác	91.237.837.604	275.120.277.339
Tổng cộng các khoản phải thu	3.729.471.642.986	3.300.175.043.297
Dự phòng phải thu khó đòi	(104.422.768.076)	(67.524.345.157)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3.625.048.874.910	3.232.650.698.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Ấn chỉ	14.867.890.884	13.746.747.839
Vật liệu, văn phòng phẩm	10.653.992.048	8.800.947.860
Thiết bị, dụng cụ	1.727.849.271	2.059.809.994
Chi phí sản xuất dở dang(*)	102.358.790.635	92.758.996.462
Tổng cộng hàng tồn kho	129.608.522.838	117.366.502.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	129.608.522.838	117.366.502.155

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Cho vay thương mại	6.480.233.013.411	5.394.881.793.498
Trong đó:		
<i>Nợ ngắn hạn</i>	2.601.213.048.182	2.945.413.518.436
<i>Nợ trung hạn</i>	1.407.054.511.033	1.115.916.458.477
<i>Nợ dài hạn</i>	2.471.965.454.196	1.333.551.816.585
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	196.000.000.000	529.397.600.000
	6.676.233.013.411	5.924.279.393.498
Dự phòng rủi ro tín dụng	(80.170.262.607)	(35.211.916.130)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	6.596.062.750.804	5.889.067.477.368

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Lãi suất (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VNĐ	12% - 27%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,5% - 8,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.779.188.759.017	5.341.330.710.017
Nợ cần chú ý	394.445.544.896	53.084.683.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	115.716.968.324	466.400.000
Nợ nghi ngờ	167.355.835.306	-
Nợ có khả năng mất vốn	23.525.905.868	-
	6.480.233.013.411	5.394.881.793.498

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	384.433.381	34.827.482.749	35.211.916.130
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	29.938.249.153	16.133.847.324	46.072.096.477
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.113.750.000)	(1.113.750.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.322.682.534	49.847.580.073	80.170.262.607

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	853.067.108.260	42.618.289.828	258.946.679.509	344.847.739.308	1.059.363.551	1.500.539.180.456
Tăng trong năm	42.989.873.246	37.325.419.415	73.372.256.386	51.607.037.256	93.290.643	205.387.876.946
- Mua sắm	11.096.313.297	26.909.034.415	73.240.736.386	36.528.133.651	93.290.643	147.867.508.392
- Xây dựng mới	31.893.559.949	-	-	-	-	31.893.559.949
- Khác	-	10.416.385.000	131.520.000	15.078.903.605	-	25.626.808.605
Giảm trong năm	(81.225.848.770)	(49.997.508)	(7.337.333.511)	(14.179.618.184)	(43.580.143)	(102.836.378.116)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.370.477.965)	(49.997.508)	(7.337.333.511)	(14.179.618.184)	(43.580.143)	(25.981.007.311)
- Giảm do điều chuyển	(76.855.370.805)	-	-	-	-	(76.855.370.805)
Tại ngày 31/12/2011	814.831.132.736	79.893.711.735	324.981.602.384	382.275.158.380	1.109.074.051	1.603.090.679.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	215.446.734.104	22.037.498.896	116.093.192.433	258.177.908.256	1.006.432.195	612.761.765.884
Tăng trong năm	35.486.219.851	13.571.026.149	40.783.900.302	40.924.932.539	32.636.223	130.798.715.064
- Khấu hao trong năm	35.486.219.851	11.822.635.565	40.783.900.302	38.394.974.366	32.636.223	126.520.366.307
- Tăng do điều chuyển	-	1.748.390.584	-	2.529.958.173	-	4.278.348.757
Giảm trong năm	(16.707.266.697)	(52.352.307)	(6.849.632.913)	(13.883.341.406)	(43.000.000)	(37.535.593.323)
- Thanh lý, nhượng bán	(248.307.700)	(52.352.307)	(6.849.632.913)	(13.883.341.406)	(43.000.000)	(21.076.634.326)
- Giảm do điều chuyển	(16.458.958.997)	-	-	-	-	(16.458.958.997)
Tại ngày 31/12/2011	234.225.687.258	35.556.172.738	150.027.459.822	285.219.499.389	996.068.418	706.024.887.625
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	637.620.374.156	20.580.790.932	142.853.487.076	86.669.831.052	52.931.356	887.777.414.572
Tại ngày 31/12/2011	580.605.445.478	44.337.538.997	174.954.142.562	97.055.658.991	113.005.633	897.065.791.661

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	621.540.099.030	169.677.855.865	1.998.162.716	793.216.117.611
Tăng trong năm	60.796.570.200	94.256.670.977	2.008.032.323	157.061.273.500
Trong đó:				
Tăng trong năm	9.329.203.000	94.256.670.977	2.008.032.323	105.593.906.300
Tăng khác	51.467.367.200	-	-	51.467.367.200
Thanh lý trong năm	(1.075.206.000)	-	-	(1.075.206.000)
Tại ngày 31/12/2011	681.261.463.230	263.934.526.842	4.006.195.039	949.202.185.111
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	12.194.541.405	69.606.439.716	1.525.546.463	83.326.527.584
Khấu hao trong năm	6.846.765.773	36.097.588.012	654.709.520	43.599.063.305
Tăng khác	12.180.610.240	-	-	12.180.610.240
Tại ngày 31/12/2011	31.221.917.418	105.704.027.728	2.180.255.983	139.106.201.129
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	609.345.557.625	100.071.416.149	472.616.253	709.889.590.027
Tại ngày 31/12/2011	650.039.545.812	158.230.499.114	1.825.939.056	810.095.983.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa dùng	82.723.810.366	97.139.041.830
Xây dựng cơ bản dở dang	287.731.636.599	243.095.104.146
Sửa chữa lớn tài sản cố định	143.078.500	72.680.520
	370.598.525.465	340.306.826.496

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	43.158.633.420	13.551.777.145
Công trình XDDD tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	6.352.444.033
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	176.603.244.378	174.930.810.801
Công trình XDDD của Trụ sở chính Tập đoàn	67.969.758.801	48.189.472.167
Công trình XDDD của BVSC	-	70.600.000
	287.731.636.599	243.095.104.146

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án tại ngày lập báo cáo.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
		Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	7.589.621.158.904	(1.257.600.624.277)	6.332.020.534.627	9.885.894.075.590	(846.522.177.882)	9.039.371.897.708
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.567.949.467.444	(437.886.329.179)	19.130.063.138.265	18.741.151.342.109	(211.595.937.029)	18.529.555.405.080
		27.157.570.626.348	(1.695.486.953.456)	25.462.083.672.892	28.627.045.417.699	(1.058.118.114.911)	27.568.927.302.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.1.1	4.411.118.781.000	6.889.370.528.889
Trái phiếu	13.1.2	1.575.388.740.592	860.005.838.111
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.477.853.365.412	1.885.055.919.490
Đầu tư ngắn hạn khác		125.260.271.900	251.461.789.100
		7.589.621.158.904	9.885.894.075.590
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.4	(1.257.600.624.277)	(846.522.177.882)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		6.332.020.534.627	9.039.371.897.708

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.411.118.781.000	6.889.370.528.889
	4.411.118.781.000	6.889.370.528.889

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 6%/năm đến 14%/năm đối với đồng Việt Nam.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	1-5 năm	8,15% - 17,50%	1.235.662.932.340
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	5-7 năm	7,20% - 12,10%	339.725.808.252
				1.575.388.740.592

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại không nhiều hơn một năm.

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.4 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	(484.268.321.711)
Trái phiếu	(29.360.000.000)
Cổ phiếu niêm yết	(729.332.104.122)
Đầu tư ngắn hạn khác	(14.640.198.444)
	(1.257.600.624.277)

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi bao gồm 233.188.321.713 đồng là dự phòng cho phần lãi quá hạn của các hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALCII) và Công ty Cổ phần Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin (VFC).

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu là phần dự phòng cho các khoản trái tức (coupon) quá hạn của các trái phiếu Vinashin. Hiện tại, Tập đoàn không có khoản gốc quá hạn của các trái phiếu này.

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	373.783.823.698	338.561.803.678
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.2.2	1.652.600.600.000	1.683.500.000.000
Trái phiếu	13.2.3	15.505.822.821.207	14.450.546.217.240
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.4	45.318.857.716	41.385.137.366
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.5	780.962.705.056	862.658.975.058
Đầu tư dài hạn khác	13.2.6	1.209.460.659.767	1.364.499.208.767
		19.194.165.643.746	18.402.589.538.431
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.567.949.467.444	18.741.151.342.109
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.7	(437.886.329.179)	(211.595.937.029)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		19.130.063.138.265	18.529.555.405.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
		Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	%	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%	21.000.000.000	16.500.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	74.854.185.612	54.000.000.000
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45%	35.225.750.126	34.812.144.191
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	221.828.352.380	212.554.391.751
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50%	20.875.535.580	20.695.267.736
			277.269.440.000		373.783.823.698	338.561.803.678

13.2.1.a Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu kỳ	16.500.000.000	7.400.000.000
Tăng vốn trong năm	4.500.000.000	9.100.000.000
Số cuối kỳ	21.000.000.000	16.500.000.000

13.2.1.b Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBEA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức được chia	(5.400.000.000)	(9.426.417.396)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	26.254.185.612	9.426.417.396
Số cuối kỳ	74.854.185.612	54.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu kỳ	34.812.144.191	19.797.937.689
Giảm vốn góp dự án Quang Minh	-	(14.000.000.000)
Tăng vốn trong kỳ	-	24.807.000.000
Cổ tức được chia	(2.823.363.665)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	3.236.969.600	4.207.206.502
Số cuối kỳ	35.225.750.126	34.812.144.191

13.2.1.d Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu kỳ	212.554.391.751	186.892.261.619
Cổ tức được chia	(31.145.534.103)	(9.911.913.955)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do Tập đoàn áp dụng VAS 10 trong năm 2010	-	(3.629.917.600)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	40.419.494.732	39.203.961.687
Số cuối kỳ	221.828.352.380	212.554.391.751

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số đầu kỳ	20.695.267.736	45.469.373.581
Thoái vốn trong năm	-	(25.000.000.000)
Cổ tức được chia	-	(645.661.041)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	180.267.844	871.555.196
Số cuối kỳ	20.875.535.580	20.695.267.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.652.600.600.000	1.683.500.000.000
	1.652.600.600.000	1.683.500.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 14%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (% năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	2-20 năm	9,00%-17,75%	3.147.091.902.614
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2-15 năm	8,50%-16,00%	12.358.730.918.593
				15.505.822.821.207

13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 45.318.857.716 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ xấu theo quy định.

13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

13.2.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.6 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	965.861.166.767	962.254.966.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	120.500.000.000	60.500.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	28.083.520.000	88.747.960.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	90.275.973.000	92.911.383.000
Quý Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	4.740.000.000	105.346.105.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	-	14.770.461.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	39.968.333.000
	1.209.460.659.767	1.364.499.208.767

13.2.7 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Cổ phiếu đã niêm yết	(261.436.845.800)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(108.972.790.000)
Đầu tư dài hạn khác	(67.476.693.379)
	(437.886.329.179)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu năm	52.937.881.844	18.120.011.138
Tăng trong kỳ	124.008.325.600	92.016.127.609
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(117.667.905.126)	(57.198.256.903)
Số dư cuối kỳ	59.278.302.318	52.937.881.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay của BaoViet Bank từ Ngân hàng Nhà nước qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá. Các khoản vay này bằng đồng Việt Nam, có thời hạn 7 ngày đến 14 ngày với lãi suất 10%/năm.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	132.014.578.002	101.637.171.829
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	54.123.395.183	41.928.770.562
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	72.702.292.918	56.791.508.044
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	101.362.801	105.682.201
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	5.087.527.100	2.811.211.022
Bảo hiểm phi nhân thọ	583.342.031.979	557.239.018.461
Phải trả hoa hồng	57.046.326.197	39.948.152.665
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	64.982.011.938	42.143.867.891
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	45.918.155.018	42.537.943.062
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	415.395.538.826	432.609.054.843
	715.356.609.981	658.876.190.290
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	23.028.362.467	45.470.109.657
Lãi tiền gửi nhận trước	4.259.401.713	39.504.785.202
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	60.857.472.646	51.209.531.821
Phải trả khác hoạt động tài chính	46.105.424.989	71.080.071.486
	134.250.661.815	207.264.498.166
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	46.464.529.696	58.634.499.847
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	1.915.878.752	4.193.069.302
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	1.235.025.248.983	2.165.153.642.558
Phải trả khác	859.780.245	1.713.697.400
	1.284.265.437.676	2.229.694.909.107
	2.133.872.709.472	3.095.835.597.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.238.915.000	4.648.902.058
Phí bảo hiểm trả trước	5.160.198.413	30.656.565.920
	7.399.113.413	35.305.467.978

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Nợ ngân sách trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.857.180.418	388.752.259.293	(386.561.012.908)	29.048.426.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.244.721.410	320.575.293.975	(318.202.027.498)	59.617.987.887
Thuế thu nhập cá nhân	8.669.000.413	51.649.528.372	(53.854.661.891)	6.463.866.894
Tiền thuế đất	66.175.326	8.472.388.870	(8.567.781.222)	(29.217.026)
Các loại thuế khác	6.084.794.223	69.225.497.875	(68.009.791.916)	7.300.500.182
	98.921.871.790	838.674.968.385	(835.195.275.435)	102.401.564.740

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2011, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc, mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	320.575.293.975	282.595.671.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.893.512.085)	2.122.672.833
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	311.681.781.890	284.718.344.260

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận hợp nhất trước thuế	1.520.697.866.221	1.296.325.260.539
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	36.377.754.084	34.416.527.760
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(96.062.898.620)	(280.277.231.361)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(522.449.627.385)	(112.001.271.911)
Các khoản lỗ không chịu thuế	319.029.371.343	181.243.155.060
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(263.105.400.578)	(176.618.820.452)
Dự phòng đảm bảo cân đối	(6.062.818.336)	(6.082.793.237)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.251.529.647.307	1.113.623.646.850
Trong đó:		
TNCT của Công ty Mẹ Tập đoàn chịu thuế suất ("TS") 25%	29.501.373.752	145.418.935.662
TNCT của các công ty con chịu TS 25%	1.205.621.757.894	946.687.452.205
TNCT của các công ty con chịu TS ưu đãi 20%	16.406.515.662	-
TNCT của các công ty con chịu TS 10%	-	21.517.258.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	312.062.086.044	275.178.322.867
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	98.323.225	7.579.376.993
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm 2008 và 2009 do không thuộc đối tượng miễn giảm của Thông tư 03/2009/TT-BTC theo hướng dẫn của cơ quan thuế	8.414.884.706	-
Điều chỉnh khác	-	(162.028.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong năm	320.575.293.975	282.595.671.427
Thuế TNDN phải trả đầu năm	57.244.721.410	93.170.087.183
Thuế TNDN đã trả trong năm	(318.202.027.498)	(318.521.037.200)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối năm	59.617.987.887	57.244.721.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.955.800.374	12.668.907.308	1.286.893.066	2.014.589.473
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.007.051.923	(8.613.670.942)	7.606.619.019	(4.137.262.306)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			8.893.512.085	(2.122.672.833)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	106.383.094	15.729.701
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	6.194.666.884	5.268.842.172
Tiền ứng trước mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu (*)	-	646.867.673.855
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	451.432.417	10.613.306.875
Doanh thu chưa thực hiện	-	18.974.714.214
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	25.686.852.858	12.140.496.509
Phải trả Bộ Tài chính (**)	-	32.926.520.739
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	46.789.658.766	74.408.814.579
Phải trả cổ tức VIGÉBA	81.000.000.000	17.573.582.604
Phải trả đồng bảo hiểm	50.669.128.731	38.999.675.288
Phải trả khác	122.758.251.225	249.356.214.150
	333.656.373.975	1.107.145.570.686

(*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tập đoàn đã hạch toán tăng vốn điều lệ trong Quý I năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong Quý I năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	69.113.381.479	49.856.498.121
Tăng trong kỳ	61.862.588.222	68.159.512.505
Sử dụng trong kỳ	(61.949.354.225)	(48.902.629.147)
Số dư cuối kỳ	69.026.615.476	69.113.381.479

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
Tiền gửi của khách hàng	3.376.564.722.633	4.577.878.623.080
	6.949.493.427.792	7.597.839.409.023

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	3.173.031.105.159	2.754.912.785.943
Bằng vàng và ngoại tệ	399.897.600.000	265.048.000.000
	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	388.147.261.951	452.914.877.809
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	379.147.217.646	444.262.169.207
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	18.674.674	3.422.568
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.757.397.007	8.591.260.022
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.223.972.624	58.026.012
Tiền gửi có kỳ hạn	2.980.486.803.938	4.104.108.685.744
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.346.064.683.014	2.623.855.520.334
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1.170.586.108.555	826.429.877.181
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.461.084.187	17.376.853.389
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	444.374.928.182	636.446.434.840
Tiền gửi ký quỹ	7.930.656.744	20.855.059.527
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	6.620.529.306	13.649.052.864
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	1.310.127.438	7.206.006.663
	3.376.564.722.633	4.577.878.623.080

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Lãi suất % trên năm	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Lãi suất % trên năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	2,4%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 0,6%	0,5% - 0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	0,5% - 0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6% - 14%	10% - 14%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6% - 14%	10,49% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 5,55%	0,8% - 6,02%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,5% - 5,95%	2,57% - 6,05%
Chúng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	14%	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng dao động lớn VNĐ	Dự phòng chia lãi VNĐ	Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	851.782.000.000	13.947.735.874.260	5.806.276.800	-	906.960.197.603	22.820.418.185	15.735.104.766.848
Trích lập dự phòng	54.323.459.168	258.004.477.200	13.842.383.443	-	139.851.398.754	6.062.818.336	472.084.536.901
Giảm dự phòng	-	-	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	906.105.459.168	14.205.740.351.460	19.648.660.243	-	1.046.811.596.357	28.688.236.521	16.206.994.303.749
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	1.596.360.299.449	-	1.199.782.725.640	307.012.203.931	-	-	3.103.155.229.020
Trích lập dự phòng	228.451.155.395	-	189.631.352.420	134.617.208.461	-	-	552.699.716.276
Giảm dự phòng	-	-	-	(188.000.000.000)	-	-	(188.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	1.824.811.454.844	-	1.389.414.078.060	253.629.412.392	-	-	3.467.854.945.296
Tổng cộng tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	2.448.142.299.449	13.947.735.874.260	1.205.589.002.440	307.012.203.931	906.960.197.603	22.820.418.185	18.838.259.995.868
Tổng cộng tại ngày 31/12/2011	2.730.916.914.012	14.205.740.351.460	1.409.062.738.303	253.629.412.392	1.046.811.596.357	28.688.236.521	19.674.849.249.045

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	16.075.608.000	79.245.733.155	13.810.688.873	18.316.956.265	103.568.802.818	1.122.870.222.431	10.697.786.472.739
Tăng vốn trong kỳ	537.623.550.000	107.524.710.000	-	-	-	-	-	-	645.148.260.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.201.383.567.583	1.201.383.567.583
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	40.129.827.915	3.005.245.751	6.010.491.501	-	(49.145.565.167)	-
Chia cổ tức cho năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	(58.935.221.289)	(58.935.221.289)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(3.477.222.193)	(3.477.222.193)
Tặng/ (giảm) khác	-	-	-	-	(7.140.517)	(3.570.257)	-	195.000.000	184.289.226
Tại ngày 31/12/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	119.375.561.070	16.808.794.107	24.323.877.509	103.568.802.818	1.396.325.060.565	11.665.524.425.266

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	1.348.743.353.931
Lợi nhuận tăng trong năm	1.569.698.412
Tăng vốn	10.000.000.000
Chia cổ tức cho năm 2010	(43.200.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2010	(972.223.499)
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(489.600.000)
Mua cổ phiếu quỹ	10.710.774
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.315.661.939.618

24. DOANH THU

24.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	3.281.721.461.275	3.387.950.268.309
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.023.137.761.895	507.352.226.058
Bảo hiểm tử kỳ	4.732.456.046	2.364.709.869
Bảo hiểm trọn đời	8.451.199.529	9.240.606.719
Niên kim nhân thọ	48.939.009.131	35.607.154.756
Điều khoản riêng	126.038.735.069	100.921.532.389
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	1.446.679.157	2.408.767.617
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	4.494.467.302.102	4.045.845.265.717
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	386.891.983.343	310.121.673.435
Bảo hiểm Tàu thủy	558.109.554.062	527.115.383.110
Bảo hiểm Dầu khí	-	43.003.905
Bảo hiểm Hàng không	194.004.449.200	197.709.637.806
Bảo hiểm Kỹ thuật	408.300.040.205	391.536.722.561
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	386.102.884.641	333.457.581.999
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	106.484.421.168	81.200.645.832
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.656.938.965	1.838.316.517
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.497.424.930.250	1.272.854.421.400
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	1.334.284.825.894	1.083.391.252.171
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	4.877.260.027.728	4.199.268.638.736
Tổng doanh thu bảo hiểm	9.371.727.329.830	8.245.113.904.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	25.984.469.176	12.283.819.020
Bảo hiểm Tàu thủy	43.506.512.583	41.207.200.435
Bảo hiểm Dầu khí	11.951.176.020	8.467.641.186
Bảo hiểm Hàng không	6.604.099.636	8.848.088.784
Bảo hiểm Kỹ thuật	47.141.296.066	44.833.749.971
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	94.089.282.635	70.983.152.160
	229.276.836.116	186.623.651.556

24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	1.204.651.228.144	1.083.576.007.876
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	52.218.064.026	45.600.557.199
Bảo hiểm Tàu thủy	327.431.923.374	286.400.031.710
Bảo hiểm Dầu khí	2.547.500.377	1.077.373.187
Bảo hiểm Hàng không	196.809.850.479	181.396.605.802
Bảo hiểm Kỹ thuật	221.009.012.533	226.464.250.181
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	354.515.043.640	296.816.794.625
Bảo hiểm con người	50.119.833.715	45.820.395.172
Giảm phí	5.719.805.314	2.065.444.546
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	5.719.805.314	2.065.444.546
Hoàn phí	56.628.175.196	66.392.945.741
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	6.668.300.803	8.402.770.465
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	49.959.874.393	57.990.175.276
Tổng cộng các khoản giảm trừ	1.266.999.208.654	1.152.034.398.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	2.123.692.952.496	2.020.411.495.836
Chi giá trị giải ước	809.795.948.365	826.993.601.131
Chi bồi thường	369.342.650.996	31.882.227.401
	3.302.831.551.857	2.879.287.324.368
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	148.938.069.648	103.804.226.707
Bảo hiểm Tàu thủy	463.101.730.904	207.003.271.882
Bảo hiểm Dầu khí	235.321.949	8.931.661.968
Bảo hiểm Hàng không	154.386.327.728	59.823.323.111
Bảo hiểm Kỹ thuật	96.907.735.964	95.969.490.634
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	106.467.690.925	118.940.856.929
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	15.987.566.306	2.041.459.452
Bảo hiểm Nông nghiệp	813.995.452.616	
Bảo hiểm Xe cơ giới	670.434.658.755	674.737.589.937
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.032.832.477	480.380.635.197
	2.472.487.387.272	1.751.632.515.817
	5.775.318.939.129	4.630.919.840.185

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	5.333.694.956	2.070.264.209
Bảo hiểm Tàu thủy	24.371.477.542	12.023.826.740
Bảo hiểm Dầu khí	2.392.082.096	1.557.868.354
Bảo hiểm Hàng không	2.888.711.155	707.650.153
Bảo hiểm Kỹ thuật	22.751.822.921	6.958.028.162
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	19.141.488.978	28.429.689.434
	76.879.277.648	51.747.327.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	36.024.416.809	19.274.421.947
Bảo hiểm Tàu thủy	279.207.549.422	79.633.378.294
Bảo hiểm Dầu khí	55.262.829	11.347.465.053
Bảo hiểm Hàng không	145.692.736.628	55.593.521.765
Bảo hiểm Kỹ thuật	87.597.656.969	83.917.052.395
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	121.112.032.941	100.131.198.536
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	36.540.822.486	22.325.558.609
	706.230.478.084	372.222.596.599

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	256.143.246.330	237.105.833.881
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.138.686.839.749	459.976.442.570
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	287.346.808.543	194.560.997.283
Thu khác từ hoạt động tín dụng	560.589.430	7.156.614.750
	1.682.737.484.052	898.799.888.484
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	17.862.453.184	15.833.714.048
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.110.510.931	27.703.529.777
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.432.480.353	14.885.926.064
	36.405.444.468	58.423.169.889
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	1.719.142.928.520	957.223.058.373
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(796.653.728.716)	(386.713.119.676)
Trả lãi tiền vay	(113.641.820.863)	(94.347.313.673)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(98.811.369.011)	(6.216.577.167)
	(1.009.106.918.590)	(487.277.010.516)
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	(10.324.982.536)	(5.546.370.401)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.627.981.054)	(15.589.850.139)
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	(2.955.801.431)	(18.379.332)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(42.642.750.035)	(30.159.694.493)
	(62.551.515.056)	(51.314.294.365)
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	(1.071.658.433.646)	(538.591.304.881)
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	647.484.494.874	418.631.753.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	30.253.903.823	60.270.507.596
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	217.627.110	6.490.795.709
Dịch vụ tư vấn đầu tư	7.524.581.192	6.373.421.770
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.820.862.462	2.102.727.419
Quản lý danh mục đầu tư	992.539.439	162.222.222
Quản lý bất động sản	193.594.715	-
Dịch vụ đào tạo	17.156.240.865	17.486.448.587
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	60.289.791.571	66.856.747.569
Doanh thu cho thuê nhà	7.418.119.419	4.540.249.660
Các dịch vụ khác	6.017.419.906	34.486.271.896
	131.884.680.502	198.769.392.428
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	(27.510.844.737)	(25.831.402.828)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(266.638.912)	(1.780.621.544)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(6.744.542.429)	(4.977.231.110)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(8.166.882.592)	(8.125.310.878)
Quản lý danh mục đầu tư	(60.311.548)	-
Quản lý bất động sản	(22.841.166.329)	(9.190.954.318)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(57.440.184.237)	(78.136.774.389)
Các dịch vụ khác	(29.895.345.247)	(28.220.511.736)
	(152.925.916.031)	(156.262.806.803)
(Lỗ thuần)/thu nhập thuần từ các hoạt động khác	(21.041.235.529)	42.506.585.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	671.317.824.960	568.315.442.464
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.237.980.007	86.886.308.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.090.288.126	68.430.294.573
Thuế và chi phí lệ phí	9.586.215.929	12.192.176.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.193.258.738	218.570.813.558
Chi phí dự phòng	35.221.626.420	17.680.420.217
Chi phí khác	484.890.668.106	350.781.363.699
	1.701.537.862.286	1.322.856.819.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Chi phí nhân công	92.399.150.773	62.209.575.963
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.652.907.885	5.656.293.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.634.601.027	14.431.718.993
Thuế và chi phí lệ phí	834.517.940	1.978.747.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.688.563.938	40.727.012.454
Chi phí khác	22.648.091.811	10.809.352.522
	216.857.833.374	135.812.700.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	97.867.381.947	96.485.164.826
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.436.964.541	9.070.666.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.970.766.797	36.069.399.749
Thuế và chi phí lệ phí	3.960.839.547	1.914.388.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.676.661.604	72.810.164.215
Chi phí dự phòng	1.676.796.499	11.121.428.699
Chi phí khác	32.177.824.109	28.881.284.191
	217.767.235.044	256.352.496.955
	2.136.162.930.704	1.715.022.017.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Lãi tiền gửi	1.456.292.152.817	1.211.368.110.504
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.259.904.215.910	1.293.359.008.812
Lãi cho vay	151.317.180.675	138.779.643.025
Cổ tức được chia	92.034.690.927	174.649.771.720
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.785.039.660	85.197.278.558
Lãi đầu tư chứng khoán	151.017.272.935	202.266.719.820
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.281.976.559	2.200.325.239
	3.195.632.529.483	3.107.820.857.678

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Dự phòng chia lãi	139.851.398.754	117.599.952.203
Chênh lệch tỉ giá	26.448.129.333	81.604.113.636
Chi phí lãi vay	272.331.200.639	188.219.664.922
Trả lãi cho chủ hợp đồng	224.458.632.779	165.930.761.116
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	341.530.163.588	356.479.792.648
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	637.997.032.668	498.821.465.099
Các chi phí khác	85.439.102.238	66.777.853.343
	1.728.055.659.999	1.475.433.602.967

30. LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.611.357.465	1.255.104.284
Thu nợ khó đòi	10.190.700	77.364.151
Thu nhập khác	11.897.025.661	22.338.694.960
	13.518.573.826	23.671.163.395
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(98.062.656)	(60.116.749)
Chi phí khác	(26.234.532.419)	(1.715.494.316)
	(26.332.595.075)	(1.775.611.065)
(Lỗ thuần)/lợi nhuận thuần hoạt động khác	(12.814.021.249)	21.895.552.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A (VIGEB A)	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền VNĐ
Bộ Tài chính	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	579.011.760.000
	Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ	458.517.600.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	65.034.051.475
	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	147.010.909.200
SCIC	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	26.585.280.000
VIGEB A	Trả cổ tức 2010	5.400.000.000
	Tạm ứng cổ tức 2011	54.000.000.000
Bao Viet Resort	Tặng vốn góp	4.500.000.000
Long Việt	Cổ tức nhận được	3.823.713.665
Bảo Việt-Tokio Marine	Trả cổ tức cho Tập đoàn Bảo Việt	31.145.534.103

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.560.000.000	1.449.600.000
	1.560.000.000	1.449.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.202.953.265.995	1.005.524.123.042
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	680.471.434	637.613.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.768	1.577

(*) Trong tháng 01 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phần đã phát hành của Tập đoàn lên 680.471.434 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Tuy nhiên, ngày chốt quyền thực hiện mua cổ phiếu phát hành thêm là 29 tháng 09 năm 2010. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phổ thông 680.471.434 được tính cho toàn bộ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số lượng cổ phiếu tăng lên cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người¹.
- Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.

¹ Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: Triệu đồng

Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	4.494.467	4.877.260	-	-	-	-	9.371.727
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	229.277	-	-	-	-	229.277
Các khoản giảm trừ	(6.668)	(1.260.331)	-	-	-	-	(1.266.999)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(312.328)	(228.451)	-	-	-	-	(540.779)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	192.558	-	-	-	-	192.558
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	14.226	-	-	-	-	14.226
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.175.471	3.824.539	-	-	-	-	8.000.010
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.302.832)	(2.472.487)	-	-	-	-	(5.775.319)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(76.879)	-	-	-	-	(76.879)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	715.682	-	-	-	-	715.682
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	188.000	-	-	-	-	188.000
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	(13.842)	(3.547)	-	-	-	-	(17.389)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(134.617)	-	-	-	-	(134.617)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(424.257)	(719.769)	-	-	-	-	(1.144.026)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.740.931)	(2.503.617)	-	-	-	-	(6.244.548)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	434.540	1.320.922	-	-	-	-	1.755.462
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	394.005	-	253.479	647.484
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	73.814	-	5.724	(100.579)	(21.041)
Chi phí bán hàng	(240.472)	-	-	-	-	-	(240.472)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(534.670)	(1.192.258)	(221.380)	(240.324)	(11.749)	64.218	(2.136.163)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	941.029	313.969	821.587	-	24.973	(633.981)	1.467.577
Lợi nhuận khác	5.855	4.479	(23.638)	435	55	-	(12.814)
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	60.665	60.665
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	606.282	447.112	650.383	154.116	19.003	(356.198)	1.520.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Đơn vị: Triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	4.045.845	4.199.269	-	-	-	-	8.245.114
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	186.624	-	-	-	-	186.624
Các khoản giảm trừ	(8.403)	(1.143.631)	-	-	-	-	(1.152.034)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(804.325)	(221.962)	-	-	-	-	(1.026.287)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	183.299	-	-	-	-	183.299
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	6.256	-	-	-	-	6.256
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.233.117	3.209.855	-	-	-	-	6.442.972
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.879.287)	(1.751.633)	-	-	-	-	(4.630.920)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(51.747)	-	-	-	-	(51.747)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	391.909	-	-	-	-	391.909
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-	-
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	1.835	(67.220)	-	-	-	-	(65.385)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(113.440)	-	-	-	-	(113.440)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(380.273)	(608.062)	-	-	-	-	(988.335)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.257.725)	(2.200.193)	-	-	-	-	(5.457.918)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(24.608)	1.009.662	-	-	-	-	985.054
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	325.856	-	92.776	418.632
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	98.242	-	9.304	(65.039)	42.507
Chi phí bán hàng	(142.184)	-	-	-	(653)	-	(142.837)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(405.450)	(921.144)	(262.625)	(148.655)	(9.580)	32.432	(1.715.022)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.173.794	240.950	937.087	-	1.910	(721.354)	1.632.387
Lợi nhuận khác	5.316	5.420	11.603	523	36	(1.003)	21.895
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.411	-	-	-	-	52.298	53.709
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	608.279	334.888	784.307	177.724	1.017	(609.890)	1.296.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.092	115.401	3.326.772	3.278.437	38.327	(1.798.206)	5.479.823
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	1.135.555	-	-	-	-	1.135.555
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.073	603.470	-	-	-	-	636.543
Các khoản phải thu khác	1.116.247	185.932	1.412.369	472.349	168.843	(1.496.789)	1.858.951
Đầu tư tài chính	17.388.588	3.360.504	9.318.443	2.750.195	95.000	(7.456.646)	25.456.084
Tài sản cố định hữu hình	204.430	187.400	410.436	51.708	43.092	-	897.066
Tài sản cố định vô hình	297.191	387.560	78.165	32.540	14.640	-	810.096
Cho vay khách hàng	-	-	-	6.594.633	-	1.429	6.596.062
Các tài sản khác	243.553	278.832	96.633	43.669	105.989	(57.548)	711.128
Tổng tài sản	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)	43.581.308
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	1.988.947	1.235.695	1.605.393	4.693.121	87.012	(5.713.151)	3.897.017
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	6.859.199	-	90.295	6.949.494
Nợ dài hạn	32.659	5.303	21.425	-	30	19.345	78.762
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	16.206.994	3.467.855	-	-	-	-	19.674.849
Tổng nợ phải trả	18.228.600	4.708.853	1.626.818	11.552.320	87.042	(5.603.511)	30.600.122
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.573.574	1.545.801	13.016.000	1.671.211	378.849	(6.519.911)	11.665.524
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.315.662	1.315.662
Tổng nguồn vốn	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)	43.581.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.981	86.399	1.271.228	3.499.094	8.673	806.332	5.844.707
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	916.319	-	-	-	-	916.319
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	32.361	470.588	-	-	-	-	502.949
Các khoản phải thu khác	991.711	108.468	1.424.314	545.477	60.365	(1.316.952)	1.813.383
Đầu tư tài chính	18.733.655	3.457.435	12.097.432	3.653.044	39.968	(10.412.606)	27.568.928
Tài sản cố định hữu hình	155.192	185.972	464.027	39.156	43.430	-	887.777
Tài sản cố định vô hình	210.517	398.926	44.186	41.621	14.640	-	709.890
Cho vay khách hàng	-	-	-	5.889.067	-	-	5.889.067
Các tài sản khác	307.638	102.181	75.032	53.558	94.263	24.156	656.828
Tổng tài sản	20.604.055	5.726.288	15.376.219	13.721.017	261.339	(10.899.070)	44.789.848
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.253.647	1.053.920	2.752.978	1.761.200	96.010	(2.691.363)	6.226.392
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	10.311.172	-	(2.713.333)	7.597.839
Nợ dài hạn	27.654	11.763	21.331	-	-	20.080	80.828
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.735.105	3.103.155	-	-	-	-	18.838.260
Tổng nợ phải trả	19.016.406	4.168.838	2.774.309	12.072.372	96.010	(5.384.616)	32.743.319
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.587.649	1.557.450	12.601.910	1.648.645	165.329	(6.863.197)	10.697.786
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.348.743	1.348.743
Tổng nguồn vốn	20.604.055	5.726.288	15.376.219	13.721.017	261.339	(10.899.070)	44.789.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34 CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	121.617.641.389	39.150.040.652
- Từ 1 đến 5 năm	310.124.904.246	153.566.642.631
- Trên 5 năm	17.174.185.403	56.782.451.578
	448.916.731.038	249.499.134.861

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn, hiện đang có một số vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 73.416.680.060 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, nếu trừ đi phần trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm thì tổng số yêu cầu bồi thường theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt là 27.722.243.060 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà nhận tái bảo hiểm không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Trong năm 2009, 2010 và 2011, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà nhận tái bảo hiểm chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà nhận tái bảo hiểm đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.824.602.985 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), công ty con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC. Khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh, BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	127.295.720.000
Tổng giá trị	127.295.720.000

Thuế giá trị gia tăng

Trong năm 2011, BVSC chưa thực hiện tính toán và kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra cho 7 tháng đầu năm cho hoạt động hợp tác đầu tư do chưa có văn bản kết luận chính thức liệu hoạt động hợp tác đầu tư có nằm trong diện được chịu thuế hay không. BVSC hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn 7 tháng đầu năm 2011. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1.918.554.439 đồng.

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Baoviet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Baoviet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Baoviet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Baoviet Bank đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Baoviet Bank như sau:

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Thư tín dụng trả ngay	65.836.555.555	234.468.403.536
Thư tín dụng trả chậm	-	-
Cam kết bảo lãnh khác	74.479.974.707	81.382.221.188
	140.316.530.262	315.850.624.724

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn và các đơn vị thành viên Tập đoàn đã thành lập các Hội đồng QLRR, ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện các Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi ro cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

36.2 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Từ năm 2010, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ áp dụng các lý thuyết xác suất để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

36.2.1 Chiến lược quản lý rủi ro kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn các rủi ro tương tự trong một số năm, và do vậy, làm giảm biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

36.2.2 Chiến lược quản lý rủi ro kinh doanh tái bảo hiểm

Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện tái bảo hiểm bằng cách chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm thông qua các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo hiểm Bảo Việt phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành mới được phép tiến hành giao dịch.

36.3 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn và phần lớn các công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. Tập đoàn và các công ty con liên quan đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn trong năm 2011.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tập đoàn và các công ty con tại Việt Nam và yêu cầu Tập đoàn và các công ty con phải giữ nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ cũng như các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

	Biên khả năng thanh toán (triệu VNĐ)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.141.581	961.551	119%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.225.016	810.285	151%
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.084.127	811.620	134%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.134.143	759.706	149%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

Đối với Baoviet Bank, rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra lũy kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản như việc duy trì một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Baoviet Bank thường tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động về lãi suất, tỷ giá trên thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Baoviet Bank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Baoviet Bank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

36.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa là: “Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Tập đoàn và các công ty con, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tập đoàn và các công ty con để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Tập đoàn trong tương lai. Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/có (ALCO) được thành lập bởi Tập đoàn và các công ty con từ đầu năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ của Tập đoàn và các công ty con cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán.

Tập đoàn và các công ty con chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. HĐ QLRR định kỳ đánh giá, báo cáo Ban điều hành, đưa ra các khuyến nghị từ góc độ QLRR đối với danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ /có.

Tập đoàn và các công ty con thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và phi bảo hiểm chính. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản được dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết để ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

37.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống (tiếp theo)

miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thưởng hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

Quản trị rủi ro

Bảo Việt Nhân thọ, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

37.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty này hiện đang cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

37.1.3 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng, phí bảo hiểm ròng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ đã được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dừng hợp đồng tự nguyện từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

- Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

- Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

- Lãi suất

Bảo hiểm Nhân thọ sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 5,5% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 2,25% với sản phẩm không chia lãi.

37.1.4 Rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp trích lập được dựa trên Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 sửa đổi một số nội dung của Thông tư 156. Chi tiết về các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.4 Rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: được trích lập theo qui định tại thông tư 156/2007/TT-BTC, cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	$\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	---	---	---	---	---	---	---	--

37.1.5 Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Bảo hiểm Bảo Việt đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Bảo hiểm Bảo Việt cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.5 Rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Bảo hiểm Bảo Việt được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

37.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Tập đoàn và các công ty con để quản lý những rủi ro này.

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá ngoại tệ.

37.2.1.a Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Tập đoàn và các công ty con. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ dự tính. Tập đoàn và các công ty con theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

37.2.1.b Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu có tính thanh khoản cao được Tập đoàn và các công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý, phải chịu rủi ro giá cổ phiếu. Rủi ro này được định nghĩa là những khoản lỗ tiềm tàng đối với giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi của giá cổ phiếu.

Mục tiêu của Tập đoàn và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng những cổ phiếu có chất lượng và tính thanh khoản cao. Các thông số của danh mục được phân tích cũng như giá cổ phiếu được theo dõi một cách thường xuyên. Các danh mục đầu tư của Tập đoàn được đa dạng hóa theo nhiều ngành nghề khác nhau và mức độ tập trung đầu tư vào bất kỳ một tập đoàn hay ngành nào đều được kiểm soát trong những giới hạn đặt ra bởi các nhân sự quản lý cấp cao.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn và các công ty con là 1.877.266.365.412 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 57.730.943.178 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 53.202.230.693 đồng Việt Nam.

37.2.1.c Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tập đoàn và các công ty con có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và các công ty con. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tập đoàn và các công ty con chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tập đoàn và các công ty con hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Đối với Baoviet Bank, Baoviet Bank đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Baoviet Bank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng trên danh mục đầu tư của Tập đoàn và các công ty con tập trung tại các khoản mục có thời gian đáo hạn cố định (bao gồm cả các khoản tiền gửi). Mục tiêu của Tập đoàn và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá 1 năm tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

Tập đoàn và các công ty con còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn và các công ty con đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tập đoàn và các công ty con cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Ở lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, các báo cáo đánh giá tín dụng cũng được đưa ra trước khi cho cấp tín dụng cho khách hàng, và các khoản tín dụng đã cấp cũng được theo dõi thường xuyên. Rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua nắm giữ tài sản đảm bảo và bảo lãnh cho vay. Đối với các cam kết bảo lãnh tín dụng đang được ghi nhận ngoại bảng, các tài khoản đảm bảo cũng được Tập đoàn nắm giữ để hạn chế rủi ro.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản đầu tư	32.230.485.776.379	-	505.718.857.716	32.736.204.634.095
- Trái phiếu	17.081.211.561.799	-	-	17.081.211.561.799
- Tiền gửi	15.149.274.214.580	-	460.400.000.000	15.609.674.214.580
- Ủy thác cho vay	-	-	45.318.857.716	45.318.857.716
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (*)	5.975.188.759.017	492.334.047.014	208.710.207.380	6.676.233.013.411
Phải thu từ hoạt động đầu tư (*)	1.282.850.129.522	110.833.333	382.023.704.850	1.664.984.667.705
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc (*)	336.003.814.107	176.058.526.827	141.998.874.524	654.061.215.458
Phải thu tái bảo hiểm	1.229.603.125.884	-	-	1.229.603.125.884
Phải thu từ cho vay theo giá trị giải ước	263.298.042.384	-	-	263.298.042.384
Phải thu từ cho vay phí tự động	9.467.884.285	-	-	9.467.884.285
Phải thu khác	91.237.837.606	-	-	91.237.837.606
Tổng	41.418.135.369.184	668.503.407.174	1.238.451.644.470	43.325.090.420.828

(*): Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

- **Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- **Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tập đoàn cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.
- **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị riêng lẻ:

	Trong vòng 3 tháng VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng VNĐ	Từ 1 đến 3 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Cho vay và tạm ứng khách hàng	370.993.340.714	108.539.700.432	12.801.005.868	492.334.047.014
Phải thu từ hoạt động đầu tư	110.833.333	-	-	110.833.333
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.072.599.748	142.985.927.079	-	176.058.526.827
Tổng	404.176.773.795	251.525.627.511	12.801.005.868	668.503.407.174

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Tập đoàn và các công ty con quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì nguồn vốn hoạt động đủ để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các nguồn vốn hoạt động này và đưa ra các khoản phạt do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính tại cuối thời điểm báo cáo:

	Quá hạn VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	1-5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Không có kỳ hạn xác định VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Tài sản tài chính						
Đầu tư	505.718.857.716	5.526.107.521.592	5.506.608.887.667	11.651.814.533.540	2.665.079.997.086	25.855.329.797.601
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	1.877.266.365.419	1.877.266.365.419
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	787.813.631.667	787.813.631.667
Trái phiếu	-	1.575.388.740.592	4.606.258.287.667	10.899.564.533.540	-	17.081.211.561.799
Tiền gửi	460.400.000.000	3.950.718.781.000	900.350.600.000	752.250.000.000	-	6.063.719.381.000
Ủy thác cho vay	45.318.857.716	-	-	-	-	45.318.857.716
Phải thu từ hoạt động đầu tư	379.639.402.524	1.285.345.265.181	-	-	-	1.664.984.667.705
Phải thu hoạt động bảo hiểm	318.057.401.351	336.003.814.107	-	-	-	654.061.215.458
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	-	1.229.603.125.884	-	-	-	1.229.603.125.884
Trả trước cho người bán	-	58.694.312.636	-	-	-	58.694.312.636
Phải thu khác	-	91.237.837.606	-	-	-	91.237.837.606
Cho vay khách hàng	701.584.967.411	2.722.362.241.989	1.299.340.070.620	1.952.945.733.391	-	6.676.233.013.411
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	780.962.705.056	-	-	-	780.962.705.056
Tiền và tương đương tiền	-	5.479.823.264.414	-	-	-	5.479.823.264.414
Tổng	1.905.000.629.002	17.510.140.088.465	6.805.948.958.287	13.604.760.266.931	2.665.079.997.086	42.490.929.939.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Tập đoàn.

	Quá hạn VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	1-5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Không có kỳ hạn xác định VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ ngắn hạn	-	862.076.552.375	-	-	-	862.076.552.375
Phải trả người bán	-	2.133.872.709.472	-	-	-	2.133.872.709.472
Chi phí phải trả	-	62.356.742.817	-	-	-	62.356.742.817
Phải trả khác	-	333.656.373.976	-	-	-	333.656.373.976
Tiền gửi của khách hàng	-	6.939.358.356.648	10.048.071.144	87.000.000	-	6.949.493.427.792
Tổng	-	10.331.320.735.288	10.048.071.144	87.000.000	-	10.341.455.806.432

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý(*) VNĐ
Tài sản tài chính				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	14.796.259.703.911	(770.481.114.528)	14.025.778.589.383	14.025.778.589.384
Cổ phiếu niêm yết	1.227.283.914.571	(646.868.126.073)	580.415.788.498	580.415.788.498
Cổ phiếu chưa niêm yết	787.813.631.667	(123.612.988.455)	664.200.643.212	664.200.643.213
Trái phiếu	12.781.162.157.673	-	12.781.162.157.673	12.781.162.157.673
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả Hoạt động kinh doanh	649.982.450.848	(343.900.868.849)	306.081.581.999	306.081.581.999
Cổ phiếu niêm yết	649.982.450.848	(343.900.868.849)	306.081.581.999	306.081.581.999
Các khoản cho vay và phải thu	10.409.087.642.842	(296.398.857.714)	10.112.688.785.128	10.112.688.785.128
Trái phiếu	4.300.049.404.126	-	4.300.049.404.126	4.300.049.404.126
Tiền gửi ngắn hạn	4.411.118.781.000	(251.079.999.998)	4.160.038.781.002	4.160.038.781.002
Tiền gửi dài hạn	1.652.600.600.000	-	1.652.600.600.000	1.652.600.600.000
Ủy thác cho vay	45.318.857.716	(45.318.857.716)	-	-
Phải thu hoạt động đầu tư	1.664.984.667.705	(297.723.936.824)	1.367.260.730.881	1.367.260.730.881
Phải thu hoạt động bảo hiểm	654.061.215.458	(90.989.899.415)	563.071.316.043	563.071.316.043
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	1.229.603.125.884	-	1.229.603.125.884	1.229.603.125.884
Trả trước cho người bán	58.694.312.636	-	58.694.312.636	58.694.312.636
Phải thu khác	91.237.837.606	(13.432.868.661)	77.804.968.945	77.804.968.945
Cho vay khách hàng	6.676.233.013.411	(79.495.262.607)	6.596.737.750.804	6.596.737.750.804
Tạm ứng từ giá trị giải ước	780.962.705.056	-	780.962.705.056	780.962.705.056
Tiền và tương đương tiền	5.479.823.264.414	-	5.479.823.264.414	5.479.823.264.414
Tổng tài sản tài chính	42.490.929.939.772	(1.892.422.808.597)	40.598.507.131.175	40.598.507.131.175

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá trị.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	862.076.552.375	862.076.552.375
Phải trả người bán	2.133.872.709.472	2.133.872.709.472
Chi phí phải trả	62.356.742.817	62.356.742.817
Phải trả khác	333.656.373.976	333.656.373.976
Tiền gửi của khách hàng	6.949.493.427.792	6.949.493.427.792
Tổng nợ phải trả tài chính	10.341.455.806.432	10.341.455.806.432

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà Nước đã tiến hành kiểm toán định kỳ các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 632/QĐ-KTNN ngày 24 tháng 05 năm 2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà Nước, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ đối với các báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, và giải thích các nguyên nhân chính dẫn đến việc điều chỉnh số liệu như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.279.349.724.769	35.404.874.396	18.314.754.599.165
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<i>5.844.707.147.758</i>	-	<i>5.844.707.147.758</i>
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<i>9.032.191.623.735</i>	<i>7.180.273.973</i>	<i>9.039.371.897.708</i>
1. Đầu tư ngắn hạn		9.885.894.075.590	-	9.885.894.075.590
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	[1]	(853.702.451.855)	7.180.273.973	(846.522.177.882)
<i>III. Các khoản phải thu</i>		<i>3.206.514.890.912</i>	<i>26.135.807.228</i>	<i>3.232.650.698.140</i>
1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm	[2]	1.453.370.439.126	(9.573.658.869)	1.443.796.780.257
2. Trả trước cho người bán		51.438.200.967	-	51.438.200.967
3. Tạm ứng		15.004.672.895	-	15.004.672.895
4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	[3]	1.485.851.186.757	28.963.925.082	1.514.815.111.839
5. Các khoản phải thu khác	[4]	272.320.059.245	2.800.218.094	275.120.277.339
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	[5]	(71.469.668.078)	3.945.322.921	(67.524.345.157)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<i>117.263.182.664</i>	<i>103.319.491</i>	<i>117.366.502.155</i>
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>78.672.879.700</i>	<i>1.985.473.704</i>	<i>80.658.353.404</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.122.955.098	1.985.473.704	66.108.428.802
2. Tài sản thiếu chờ xử lý		149.740.507	-	149.740.507
3. Thuế GTGT được khấu trừ		1.431.426.197	-	1.431.426.197
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		8.967.622.683	-	8.967.622.683
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.994.243.432	-	2.994.243.432
6. Tài sản ngắn hạn khác		1.006.891.783	-	1.006.891.783
B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG		5.889.067.477.368	-	5.889.067.477.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
C. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.599.519.961.390	(13.493.998.925)	20.586.025.962.465
<i>I. Tài sản cố định</i>		<i>1.937.675.150.696</i>	<i>298.680.399</i>	<i>1.937.973.831.095</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	[6]	888.368.098.875	(590.684.303)	887.777.414.572
Nguyên giá		1.502.061.361.597	(1.522.181.141)	1.500.539.180.456
Giá trị hao mòn lũy kế		(613.693.262.722)	931.496.838	(612.761.765.884)
2. Tài sản cố định vô hình		709.672.873.718	216.716.309	709.889.590.027
Nguyên giá		792.990.562.889	225.554.722	793.216.117.611
Giá trị hao mòn lũy kế		(83.317.689.171)	(8.838.413)	(83.326.527.584)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		339.634.178.103	672.648.393	340.306.826.496
<i>II. Bất động sản đầu tư</i>		<i>23.448.947.000</i>	-	<i>23.448.947.000</i>
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>18.543.754.501.476</i>	<i>(14.199.096.396)</i>	<i>18.529.555.405.080</i>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		338.561.803.678	-	338.561.803.678
2. Đầu tư dài hạn khác		18.402.589.538.431	-	18.402.589.538.431
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	[7]	(197.396.840.633)	(14.199.096.396)	(211.595.937.029)
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>94.641.362.218</i>	<i>406.417.072</i>	<i>95.047.779.290</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn		52.531.464.772	406.417.072	52.937.881.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.668.907.308	-	12.668.907.308
3. Tài sản ký quỹ dài hạn		25.654.827.632	-	25.654.827.632
4. Tài sản dài hạn khác		3.786.162.506	-	3.786.162.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.767.937.163.527	21.910.875.471	44.789.848.038.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ		32.752.630.760.483	(9.312.548.156)	32.743.318.212.327
I. Nợ ngắn hạn		6.221.002.414.770	5.389.735.172	6.226.392.149.942
1. Vay và nợ ngắn hạn		1.593.235.333.373	-	1.593.235.333.373
2. Phải trả thương mại	[8]	3.100.216.309.659	(4.380.712.096)	3.095.835.597.563
3. Người mua trả tiền trước		35.305.467.978	-	35.305.467.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[9]	87.863.714.694	11.058.157.097	98.921.871.791
5. Phải trả người lao động		205.641.088.427	(2.181.499.974)	203.459.588.453
6. Chi phí phải trả		23.372.079.839	3.258.781	23.375.338.620
7. Doanh thu chưa thực hiện				
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.106.255.039.321	890.531.365	1.107.145.570.686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.113.381.479	-	69.113.381.479
II. Tiền gửi của khách hàng		7.597.839.409.023	-	7.597.839.409.023
III. Nợ dài hạn		80.826.657.494	-	80.826.657.494
IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		18.852.962.279.196	(14.702.283.328)	18.838.259.995.868
1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.447.163.648.748	978.650.701	2.448.142.299.449
2. Dự phòng toán học		13.947.735.874.260	-	13.947.735.874.260
3. Dự phòng bồi thường	[10]	1.221.357.297.901	(15.768.295.461)	1.205.589.002.440
4. Dự phòng dao động lớn		307.012.203.931	-	307.012.203.931
5. Dự phòng chia lãi		906.960.197.603	-	906.960.197.603
6. Dự phòng đảm bảo cân đối		22.733.056.753	87.361.432	22.820.418.185
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.667.776.713.657	30.009.759.082	10.697.786.472.739
I. Vốn chủ sở hữu	[11]	10.667.776.713.657	30.009.759.082	10.697.786.472.739
1. Vốn chủ sở hữu		6.267.090.790.000		6.267.090.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3.076.807.671.197		3.076.807.671.197
3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000		16.075.608.000
4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		79.245.733.155		79.245.733.155
5. Quỹ đầu tư phát triển		13.810.688.873		13.810.688.873
6. Quỹ dự phòng tài chính		18.316.956.265		18.316.956.265
7. Quỹ khác		103.568.802.818		103.568.802.818
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.092.860.463.349	30.009.759.082	1.122.870.222.431
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.347.529.689.387	1.213.664.544	1.348.743.353.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.767.937.163.527	21.910.875.471	44.789.848.038.998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	[12]	223.855.361.342	15.215.690.865	239.071.052.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc		8.243.995.446.509	1.118.457.944	8.245.113.904.453
Thu phí nhận tái bảo hiểm		186.623.651.556	-	186.623.651.556
Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.152.034.398.163)	-	(1.152.034.398.163)
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(1.025.308.291.541)	(978.650.701)	(1.026.286.942.242)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		183.298.558.113	-	183.298.558.113
Thu nhập khác		5.958.591.545	298.723.076	6.257.314.621
Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.095.474.697	-	2.095.474.697
Thu khác nhượng tái bảo hiểm		333.858.761	-	333.858.761
Thu hoạt động khác		3.529.258.087	298.723.076	3.827.981.163
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.442.533.558.019	438.530.319	6.442.972.088.338
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	[13]	(4.634.714.084.183)	3.794.243.998	(4.630.919.840.185)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		(51.747.327.052)	-	(51.747.327.052)
Các khoản giảm trừ chi phí		391.909.000.095	-	391.909.000.095
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(4.294.552.411.140)	3.794.243.998	(4.290.758.167.142)
Tăng dự phòng bồi thường	[14]	(70.365.084.289)	4.980.443.132	(65.384.641.157)
Trích dự phòng dao động lớn		(113.439.977.163)	-	(113.439.977.163)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(988.931.762.242)	596.703.690	(988.335.058.552)
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(924.160.351.685)	596.703.690	(923.563.647.995)
Chi hoa hồng		(830.054.332.159)	596.703.690	(829.457.628.469)
Chi để phòng hạn chế tổn thất		(35.566.098.265)	-	(35.566.098.265)
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(58.539.921.261)	-	(58.539.921.261)
Chi nhận tái bảo hiểm khác		(40.479.795.339)	-	(40.479.795.339)
Chi nhượng tái bảo hiểm		(24.291.615.218)	-	(24.291.615.218)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(5.467.289.234.834)	9.371.390.820	(5.457.917.844.014)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		975.244.323.185	9.809.921.139	985.054.244.324
Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		957.223.058.373	-	957.223.058.373
Chi phí của hoạt động ngân hàng		(538.591.304.881)	-	(538.591.304.881)
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng		418.631.753.492	-	418.631.753.492
Doanh thu hoạt động khác		198.297.078.626	472.313.802	198.769.392.428
Chi phí hoạt động khác		(156.377.596.191)	114.789.388	(156.262.806.803)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác		41.919.482.435	587.103.190	42.506.585.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
Chi phí bán hàng		(142.837.253.724)	-	(142.837.253.724)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	(1.724.057.419.395)	9.035.402.394	(1.715.022.017.001)
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.328.369.465.286)	5.512.646.226	(1.322.856.819.060)
Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(136.995.092.835)	1.182.391.849	(135.812.700.986)
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(258.692.861.274)	2.340.364.319	(256.352.496.955)
Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(495.962.395.825)	15.322.567.365	(480.639.828.460)
Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng		281.636.660.657	1.182.391.849	282.819.052.506
Lỗ thuần từ các hoạt động khác		(216.773.378.839)	2.927.467.509	(213.845.911.330)
Doanh thu hoạt động tài chính		3.078.930.495.583	28.890.362.095	3.107.820.857.678
Chi phí hoạt động tài chính		(1.468.414.780.544)	(7.018.822.423)	(1.475.433.602.967)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	[16]	1.610.515.715.039	21.871.539.672	1.632.387.254.711
Thu nhập hoạt động khác		23.550.981.715	120.181.680	23.671.163.395
Chi phí hoạt động khác		(1.775.611.065)	-	(1,775.611.065)
Lợi nhuận hoạt động khác		21.775.370.650	120.181.680	21.895.552.330
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		53.709.140.782	-	53.709.140.782
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.254.901.112.464	41.424.148.075	1.296.325.260.539
Dự phòng bảo đảm cân đối		(5.995.431.804)	(87.361.433)	(6.082.793.237)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm		(274.604.981.244)	(10.113.363.016)	(284.718.344.260)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		974.300.699.416	31.223.423.626	1.005.524.123.042
Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		21.703.504.043	1.213.664.544	22.917.168.587
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU, TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT		952.597.195.373	30.009.759.082	982.606.954.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[1] Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tăng do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng dự phòng lãi trái tức trái phiếu Vinashin được KTNN đề xuất điều chỉnh tăng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Tuy nhiên, Tập đoàn phân loại lại điều chỉnh này vào dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn do đây là khoản dự phòng cho phần coupon đến hạn.	7.180.273.973
	7.180.273.973

[2] Phải thu về hoạt động bảo hiểm giảm do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng doanh thu đối với một số hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm	1.712.064.226
Điều chỉnh tăng hoàn phí cho khách hàng	9.396.234
Điều chỉnh giảm phải thu nhà nhận tái do ảnh hưởng của điều chỉnh giảm dự phòng bồi thường	(10.787.852.329)
Điều chỉnh giảm doanh thu đối với một số hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	(507.267.000)
	(9.573.658.869)

[3] Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính tăng do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng doanh thu phí tư vấn chứng khoán	72.750.000
Điều chỉnh tăng doanh thu phí lưu ký chứng khoán chưa niêm yết và doanh thu quản lý sổ cổ đông	38.279.167
Điều chỉnh tăng cổ tức và lãi dự thu trái phiếu, tiền gửi	29.086.583.129
Điều chỉnh giảm lãi dự thu trái phiếu	(233.687.214)
	28.963.925.082

[4] Phải thu khác tăng do:

VNĐ

Tăng phải thu phần lãi suất mà BaoViet Bank đã hỗ trợ cho một số khách hàng trên mức được quy định theo Quyết định 444/QĐ-TTg	1.924.074.668
Điều chỉnh tăng phải thu cán bộ công nhân viên và đại lý bảo hiểm	606.140.926
Điều chỉnh tăng khác	270.002.500
	2.800.218.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

[5] Dự phòng các khoản thu khó đòi:

VNĐ

Điều chỉnh tăng dự phòng một số khoản mục, áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC	(106.000.000)
Điều chỉnh tăng dự phòng cho các khoản nợ ngoại tệ sau khi chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	(557.883.952)
Điều chỉnh giảm dự phòng một số khoản mục, áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC	4.609.206.873
	3.945.322.921

[6] Tài sản cố định hữu hình giảm do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ chưa được ghi nhận	1.153.568.998
Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa văn phòng khỏi TSCĐ	(2.675.750.139)
Điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế	931.496.838
	(590.684.303)

[7] Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tăng do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng dự phòng lãi phải thu tiền gửi ALCL	(14.199.096.396)
	(14.199.096.396)

[8] Phải trả thương mại giảm do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng chi bồi thường bảo hiểm	196.915.000
Điều chỉnh tăng phải trả người bán liên quan đến các bút toán tăng TSCĐ	391.872.404
Điều chỉnh giảm do hạch toán thừa chi phí quản lý doanh nghiệp tại BVF	(377.740.000)
Điều chỉnh giảm chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	(3.995.055.810)
Điều chỉnh giảm chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc	(573.646.099)
Điều chỉnh giảm phải trả hoa hồng môi giới	(23.057.591)
	(4.380.712.096)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

[9] Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kết quả kiểm toán	10.113.363.016
Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp	422.146.762
Điều chỉnh tăng thuế Thu nhập cá nhân	114.714.461
Điều chỉnh tăng thuế khác	454.048.040
Điều chỉnh giảm thuế	(46.115.182)
	11.058.157.097

[10] Dự phòng bồi thường giảm do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng dự phòng bồi thường do rà soát lại thống kê các hồ sơ đã thông báo nhưng chưa giải quyết	296.213.700
Điều chỉnh giảm dự phòng bồi thường	(16.064.509.161)
	(15.768.295.461)

[11] Vốn chủ sở hữu tăng do:

VNĐ

Ảnh hưởng của các điều chỉnh thu nhập chi phí	31.223.423.626
Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	(1.213.664.544)
	30.009.759.082

[12] Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm tăng do:

VNĐ

Giảm doanh thu bảo hiểm gốc đối với một số hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm	507.267.000
Tăng ghi nhận vào tài khoản 005 một số hợp đồng chưa được ghi nhận	15.669.671.553
Tăng doanh thu bảo hiểm gốc đối với một số hợp đồng đã phát sinh trách nhiệm	(961.247.688)
	15.215.690.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

[13] Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn giảm do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng chi bồi thường	200.811.812
Điều chỉnh giảm chi bồi thường	(3.995.055.810)
	(3.794.243.998)

[14] Dự phòng bồi thường tăng do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng dự phòng bồi thường do rà soát lại thống kê các hồ sơ đã thông báo nhưng chưa giải quyết	(296.213.700)
Điều chỉnh giảm dự phòng bồi thường (sau khi trừ trách nhiệm của nhà nhận tái)	5.276.656.832
	4.980.443.132

[15] Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do:

VNĐ

Điều chỉnh giảm chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm	5.512.646.226
Điều chỉnh giảm chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng	1.182.391.849
Điều chỉnh giảm chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động khác	2.340.364.319
	9.035.402.394

[16] Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính tăng do:

VNĐ

Điều chỉnh tăng doanh thu từ: lãi các hợp đồng tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá; doanh thu cổ tức và các điều chỉnh khác	29.124.049.309
Giảm lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn và trái phiếu	(233.687.214)
Điều chỉnh tăng dự phòng lãi phải thu của một số hợp đồng tiền gửi	(14.199.096.396)
Giảm dự phòng cho khoản lãi từ đầu tư trái phiếu	7.180.273.973
	21.871.539.672

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách thức trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012



BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG TRÍCH TỪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO CÁC CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS)

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thông tin tài chính bổ sung này được trích dẫn từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS") ban hành bởi Ủy ban các Chuẩn mực Kế toán Quốc tế. Tập đoàn không bắt buộc phải lập các báo cáo tài chính theo IFRS nhưng đây là một phần trong quá trình đổi mới nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, nâng cao uy tín và sức cạnh tranh trong nước và quốc tế của Tập đoàn Bảo Việt.

Việc thuyết minh các thông tin tài chính bổ sung này là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện. Ban Lãnh đạo Tập đoàn tin tưởng rằng điều này sẽ giúp cho người sử dụng Báo cáo thường niên hiểu rõ hơn về Tập đoàn trên cơ sở chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận rộng rãi.

Báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS dạng đầy đủ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán được đăng tải trên trang web của chúng tôi tại địa chỉ www.baoviet.com.vn. Người sử dụng Báo cáo thường niên này có thể dẫn chiếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất dạng đầy đủ đã được kiểm toán để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác của thông tin tài chính.

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Thu phí bảo hiểm	9.538.656.185.436	8.363.279.165.722
Trừ: Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.204.651.228.144)	(1.083.576.007.876)
Thu ròng về phí bảo hiểm	8.334.004.957.292	7.279.703.157.846
Thay đổi quỹ dự phòng phí chưa được hưởng	(228.451.155.395)	(221.961.481.563)
Phí bảo hiểm ròng được hưởng	8.105.553.801.897	7.057.741.676.283
Hoa hồng từ hoạt động nhượng tái	192.558.555.611	183.298.558.113
Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm	14.226.006.537	6.257.314.621
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.312.338.364.045	7.247.297.549.017
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	644.126.796.591	403.745.827.428
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	2.306.425.138.290	2.139.001.947.162
Thu nhập hoạt động khác	145.403.254.328	222.440.555.822
Tổng doanh thu khác	3.095.955.189.209	2.765.188.330.412
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	11.408.293.553.254	10.012.485.879.429
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và các quyền lợi bảo hiểm	(6.130.177.759.034)	(4.894.764.150.008)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(76.879.277.648)	(51.747.327.052)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	706.230.478.084	372.222.596.599
Thay đổi góp về nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	(413.310.196.948)	(1.165.179.176.830)
Thay đổi về nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm đã nhượng cho công ty tái bảo hiểm	12.971.044.632	221.988.660.838
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	(5.901.165.710.914)	(5.517.479.396.453)
Chi hoa hồng và chi phí khai thác hoạt động bảo hiểm	(1.064.890.075.807)	(923.563.647.995)
Chi nhận tái bảo hiểm khác	(50.891.994.259)	(40.479.795.339)
Chi nhượng tái bảo hiểm khác	(28.243.488.151)	(24.291.615.218)
Chi phí bán hàng	(240.472.050.406)	(142.837.253.724)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.166.009.475.902)	(1.806.697.358.754)
Chi phí tài chính	(357.028.181.022)	(266.230.168.792)
Chi phí hoạt động khác	(180.660.254.568)	(159.351.833.909)
Tổng hoa hồng và chi phí	(4.088.195.520.115)	(3.363.451.673.731)
TỔNG CHI TRẢ ĐÁO HẠN, CHI BỒI THƯỜNG VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC	(9.989.361.231.029)	(8.880.931.070.184)
Lợi nhuận trước phần lợi nhuận ở công ty liên kết liên doanh	1.418.932.322.225	1.131.554.809.245
Phần lợi nhuận ở công ty liên kết liên doanh	60.664.500.392	53.709.140.782
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.479.596.822.617	1.185.263.950.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(316.865.984.296)	(231.306.938.917)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.162.730.838.321	953.957.011.110
LỢI NHUẬN SAU THUẾ THUỘC VỀ:		
Cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt	1.159.671.630.655	930.618.403.762
Lợi ích cổ đông thiểu số	3.059.207.666	23.338.607.348
	1.162.730.838.321	953.957.011.110

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO THU NHẬP TỔNG HỢP HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.162.730.838.321	953.957.011.110
Thu nhập tổng hợp khác trong năm		
Tài sản đầu tư sẵn sàng để bán:		
Thay đổi ròng của quỹ dự phòng giá trị hợp lý	(723.827.009.976)	(861.692.667.688)
Thuế thu nhập liên quan đến các khoản thu nhập tổng hợp khác	172.422.677.074	208.955.335.843
Thu nhập tổng hợp khác đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	(551.404.332.902)	(652.737.331.845)
Tổng thu nhập tổng hợp trong năm đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	611.326.505.419	301.219.679.265
Tổng thu nhập tổng hợp trong năm thuộc về:		
Cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt	622.174.590.299	291.497.296.357
Lợi ích cổ đông thiểu số	(10.848.084.880)	9.722.382.908

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Tài sản		
Tài sản cố định hữu hình	1.034.775.583.371	979.112.711.527
Bất động sản đầu tư	23.448.947.000	23.448.947.000
Tài sản cố định vô hình	630.175.643.845	576.976.395.508
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	373.783.823.698	338.561.803.678
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định		
<i>Sẵn sàng để bán</i>	12.512.741.441.205	10.519.261.133.615
<i>Cho vay và phải thu</i>	10.439.990.338.451	13.405.885.995.299
Đầu tư cổ phiếu		
<i>Sẵn sàng để bán</i>	1.177.758.379.977	2.091.984.300.963
<i>Phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi lỗ</i>	310.317.969.600	815.858.725.100
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.656.102.091.602	5.930.242.259.658
Các khoản cho vay và cho vay ủy thác	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	1.053.728.631.725	1.106.402.220.654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	449.468.854.752	284.639.829.014
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	455.780.105.654	398.805.492.790
Phải thu tái bảo hiểm	1.978.688.346.810	1.737.555.070.923
Các khoản trả trước và tài sản khác	901.440.524.449	1.089.622.937.753
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758
TỔNG TÀI SẢN	43.478.023.946.553	45.143.064.971.240

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Vốn chủ sở hữu		
Vốn điều lệ đã góp	6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
Lợi nhuận chưa phân phối	931.373.295.541	699.630.394.338
Quỹ đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán	(560.365.289.566)	(22.868.249.208)
Quỹ chênh lệch tỷ giá	16.075.608.000	16.075.608.000
Quỹ đầu tư phát triển	16.808.794.107	13.810.688.873
Quỹ dự phòng tài chính	24.323.877.509	18.316.956.265
Quỹ dự trữ bắt buộc	119.375.561.070	79.245.733.155
Quỹ khác	103.568.802.818	103.568.802.818
Tổng vốn chủ sở hữu	10.640.207.370.676	10.251.678.395.438
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.311.075.585.494	1.356.574.783.097
TỔNG VỐN	11.951.282.956.170	11.608.253.178.535
Nợ phải trả		
Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	20.601.427.297.845	19.723.324.493.778
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.255.220.333	28.797.689.798
Các khoản phải trả khách hàng	3.402.183.719.223	4.619.623.951.636
Các khoản phải trả các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	4.454.956.608.862	4.642.530.862.246
Người mua trả tiền trước	7.399.113.413	35.305.467.978
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	102.401.564.740	98.921.871.791
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.471.208.041	14.774.169.054
Phải trả hoạt động bảo hiểm	715.356.609.981	658.876.190.290
Phải trả thương mại và các khoản phải trả khác	2.210.289.647.945	3.712.657.096.134
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.526.740.990.383	33.534.811.792.705
TỔNG VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ	43.478.023.946.553	45.143.064.971.240

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quý đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán VNĐ	Quý chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quý đầu tư và phát triển VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Quý dự trữ bắt buộc VNĐ	Quý khác (*) VNĐ	Tổng cộng VNĐ	Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	699.630.394.338	(22.868.249.208)	16.075.608.000	13.810.688.873	18.316.956.265	79.245.733.155	103.568.802.818	10.251.678.395.438	1.356.574.783.097	11.608.253.178.535
Tăng vốn chủ sở hữu	537.623.550.000	107.524.710.000	-	-	-	-	-	-	-	645.148.260.000	10.000.000.000	655.148.260.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.159.671.630.655	-	-	-	-	-	-	1.159.671.630.655	3.059.207.666	1.162.730.838.321
Trích lập các quỹ	-	-	(49.145.565.167)	-	-	3.005.245.751	6.010.491.501	40.129.827.915	-	-	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	-	-	(816.565.720.800)	-	-	-	-	-	-	(816.565.720.800)	(43.200.000.000)	(859.765.720.800)
Lợi nhuận phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(58.935.221.290)	-	-	-	-	-	-	(58.935.221.290)	(972.223.499)	(59.907.444.789)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(3.477.222.195)	-	-	-	-	-	-	(3.477.222.195)	(489.600.000)	(3.966.822.195)
Thay đổi giá trị hợp lý các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	(537.497.040.358)	-	-	-	-	-	(537.497.040.358)	(13.907.292.544)	(551.404.332.902)
Tăng/ giảm khác	-	-	195.000.000	-	-	(7.140.517)	(3.570.257)	-	-	184.289.226	10.710.774	195.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	931.373.295.541	(560.365.289.566)	16.075.608.000	16.808.794.107	24.323.877.509	119.375.561.070	103.568.802.818	10.640.207.370.676	1.311.075.585.494	11.951.282.956.170

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quý đánh giá lại tài sản sẵn sàng để bán VNĐ	Quý chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quý đầu tư và phát triển VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Quý dự trữ bắt buộc VNĐ	Quý khác (*) VNĐ	Tổng cộng VNĐ	Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	5.730.266.050.000	1.734.745.821.197	515.243.918.864	616.252.858.196	18.387.227.948	10.222.384.015	11.699.111.508	43.521.050.471	103.568.802.818	8.783.907.225.017	1.369.851.950.129	10.153.759.175.146
Tăng vốn chủ sở hữu	536.824.740.000	1.342.061.850.000	-	-	-	-	-	-	-	1.878.886.590.000	-	1.878.886.590.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	930.618.403.762	-	-	-	-	-	-	930.618.403.762	23.338.607.348	953.957.011.110
Trích lập các quỹ	-	-	(45.930.832.299)	-	-	3.588.304.858	6.617.844.757	35.724.682.684	-	-	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	-	-	(630.329.265.500)	-	-	-	-	-	-	(630.329.265.500)	(21.600.000.000)	(651.929.265.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(67.199.512.505)	-	-	-	-	-	-	(67.199.512.505)	(960.000.000)	(68.159.512.505)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.772.317.984)	-	-	-	-	-	-	(2.772.317.984)	(363.049.940)	(3.135.367.924)
Thay đổi giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	(639.121.107.404)	-	-	-	-	-	(639.121.107.404)	(13.616.224.440)	(652.737.331.844)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(76.500.000)	(76.500.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(2.311.619.948)	-	-	-	-	(2.311.619.948)	-	(2.311.619.948)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	699.630.394.338	(22.868.249.208)	16.075.608.000	13.810.688.873	18.316.956.265	79.245.733.155	103.568.802.818	10.251.678.395.438	1.356.574.783.097	11.608.253.178.535

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi	13.902.800.060.531	12.454.944.888.704
Tiền trả cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(10.135.849.080.892)	(9.981.578.704.434)
Tiền chi trả cho người lao động	(936.091.568.255)	(570.328.597.249)
Tiền chi trả lãi vay	(29.918.104.709)	-
Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(318.202.027.498)	(318.521.037.200)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.944.979.558.577	3.956.910.541.401
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.610.469.445.115)	(4.922.592.129.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.817.249.392.639	618.834.962.155
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(245.096.750.509)	(244.601.678.911)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.329.056.451	654.142.947
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(14.454.071.507.608)	(14.542.769.663.773)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	13.687.793.771.947	9.625.910.777.588
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(2.457.439.473.566)	(2.058.982.977.463)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	2.371.929.256.663	2.042.051.421.654
Tiền thu lãi cho vay, trái tức và lợi nhuận được chia	193.222.697.537	194.782.794.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(899.332.949.085)	(4.982.955.183.765)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.878.886.590.000
Tiền nhận được từ các khoản vay ngắn hạn, dài hạn	5.847.902.825	6.260.247.375.606
Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(816.321.876.360)	(651.929.265.500)
Tiền nhận tăng vốn từ các cổ đông hiện hữu	-	188.350.073.855
Tiền chi khác cho hoạt động tài chính	(471.989.769.154)	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.282.463.742.689)	7.675.404.773.961
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(364.547.299.135)	3.311.284.552.351
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.844.707.147.758	2.532.644.263.412
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(336.584.209)	778.331.995
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)
NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐỐI CHIẾU NHỮNG KHÁC BIỆT VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN GIỮA CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM (VAS) VÀ CÁC CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS)

(i) Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Bảo Việt

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Theo VAS	1.520.697.866.221	1.296.325.260.539
1. Tài sản tài chính		
Đầu tư có kỳ hạn cố định	19.124.338.728	(224.630.138.863)
Định giá cổ phiếu	(25.026.389.558)	86.798.827.183
Tiền gửi có kỳ hạn	109.291.750.670	79.799.195.955
2. Các khoản mục bảo hiểm		
Điều chỉnh dự phòng IBNR	(70.622.321.374)	(73.480.414.156)
Hoàn nhập dự phòng dao động lớn	(53.577.791.539)	113.439.977.163
Dự phòng phải thu bảo hiểm	(34.672.761.660)	(46.128.355.535)
3. Các khoản mục khác		
Hàng tồn kho ghi nhận BCKQKD	(2.642.226.510)	(4.367.512.431)
Điều chỉnh tài sản cố định vô hình	2.016.896.695	(12.605.579.162)
Điều chỉnh tài sản cố định hữu hình	29.096.383	29.197.764
Hợp đồng Repo	742.121.855	(1.313.416.041)
Các khoản phải trả khách hàng	(310.737.222)	-
Hoàn nhập phí TSCTA đã xóa sổ	4.253.092.843	(44.642.173.637)
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	10.331.273.494	-
Trợ cấp thất nghiệp	(37.386.409)	16.039.081.248
Theo IFRS và được báo cáo trên Thông tin tài chính bổ sung này	1.479.596.822.617	1.185.263.950.027

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)

NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐỐI CHIẾU NHỮNG KHÁC BIỆT VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN GIỮA CÁC CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM (VAS) VÀ CÁC CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) (tiếp theo)

(ii) Vốn hợp nhất của Tập đoàn

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Theo VAS	12.981.186.364.884	12.046.529.826.669
1. Tài sản tài chính		
Đầu tư có kỳ hạn cố định	(1.102.798.639.448)	(736.941.463.659)
Định giá cổ phiếu	(112.621.709.136)	251.250.175.883
Tiền gửi có kỳ hạn	168.195.702.169	58.903.951.511
2. Các khoản mục bảo hiểm		
Điều chỉnh dự phòng IBNR	(457.700.495.335)	(387.078.173.961)
Hoàn nhập dự phòng dao động lớn	282.317.648.913	329.832.622.117
Dự phòng phải thu bảo hiểm	(113.525.007.812)	(78.852.246.152)
3. Các khoản mục khác		
Giảm giá trị hàng tồn kho	(27.249.732.203)	(24.607.505.693)
Giảm giá trị tài sản cố định vô hình	(84.546.235.441)	(84.202.561.215)
Giảm giá trị tài sản cố định hữu hình	(85.694.827)	(2.475.362.130)
Điều chỉnh phân bổ phí repo	(571.294.186)	(1.313.416.041)
Điều chỉnh quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	16.001.694.839	16.039.081.248
Điều chỉnh chi phí dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	(40.389.080.794)	(44.642.173.637)
Các khoản phải trả khách hàng	(310.737.222)	-
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	10.331.273.494	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	433.048.898.275	265.810.423.595
Theo IFRS và được báo cáo trên Thông tin tài chính bổ sung này	11.951.282.956.170	11.608.253.178.535

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)

NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA VAS VÀ IFRS

Khoản mục	VAS	IFRS
Tài sản tài chính	<p>Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo nguyên giá. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các chứng khoán niêm yết và các chứng khoán thanh khoản khác luôn sẵn sàng để bán và dự định nắm giữ ít hơn một năm.</p> <p>Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết ("OTC"), trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay và cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tất cả đều được dự định nắm giữ hơn một năm.</p> <p>Dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận nếu như giá mua vượt quá giá thị trường tại thời điểm báo cáo.</p>	<p>i) Các tài sản tài chính xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là các tài sản tài chính được lựa chọn khi ghi nhận lần đầu xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.</p> <p>ii) Các khoản đầu tư được dự định tiếp tục nắm giữ được phân loại là sẵn sàng để bán và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng với chi phí giao dịch trực tiếp hoặc chi phí sinh khi có giao dịch xảy ra. Tại mỗi lần khóa sổ, giá trị hợp lý được xác định lại, các khoản lãi lỗ sẽ được ghi nhận vào khoản mục Các thu nhập tổng hợp khác và lãi, lỗ lũy kế được trình bày riêng rẽ ở mục quỹ dự trữ hợp lý thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được bán hoặc giảm giá trị. Khi các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được bán, các thu nhập hoặc lỗ lũy kế đã được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trước đây sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.</p> <p>iii) Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản phải trả đã được xác định trước và không được báo giá trên thị trường tích cực. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, và đây là giá trị hợp lý của giá trị trả ra để có được khoản đầu tư. Tất cả các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua cũng được cộng vào giá gốc của đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay và phải thu được xác định giá trị theo giá trị phân bổ, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Lãi và lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản đầu tư được dùng ghi nhận hoặc bị giảm giá trị, cũng như qua việc phân bổ giá trị.</p>

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)

NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA VAS VÀ IFRS (tiếp theo)

Khoản mục	VAS	IFRS
Dự phòng giảm giá trị	Dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận nếu như chi phí mua vượt quá giá thị trường tại ngày khóa sổ báo cáo.	Dự phòng được ghi nhận đối với các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, đối với tài sản này thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận vào Thu nhập tổng hợp khác. Lỗ dự phòng trước đây của các công cụ nợ Sẵn sàng để bán (tài sản tiền tệ) được ghi đảo vào thu nhập khi giá trị hợp lý tăng. Đối với các công cụ vốn Sẵn sàng để bán (các tài sản phi tiền tệ), các lỗ dự phòng trước đây được ghi đảo vào vốn chủ.
Công ty liên kết	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết không phải là đối tượng đánh giá tổn thất theo như chuẩn mực VAS 7.	Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi về giá trị sau này đối với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết. Giá trị ghi nhận này sẽ bị ghi giảm khi có bằng chứng về tổn thất.
Các khoản phải thu	Các khoản phải thu phản ánh theo giá trị phải thu đến hạn từ khách hàng và các con nợ khác và trừ đi dự phòng nợ khó đòi. Nợ khó đòi là khoản thiệt hại ước tính phát sinh từ các khoản nợ không còn khả năng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo. Phần dự phòng này được tính theo tỷ lệ khác nhau dựa trên tuổi nợ của các khoản phải thu.	Các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các dự phòng nợ khó đòi.
Nhà xưởng, trang thiết bị	Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Định giá lại hoặc ghi giảm khi có tổn thất là không được phép, trừ phi có quyết định riêng từ Bộ Tài chính.	Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và bất kỳ dự phòng giảm giá nào.
Các tài sản vô hình	Các tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Việc đánh giá lại hoặc ghi giảm do tổn thất là không được phép.	Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế và bất kỳ tổn thất lũy kế nào. Nếu tài sản vô hình có thời hạn sử dụng vô thời hạn thì IAS 38 yêu cầu không tiến hành trích khấu hao cho tài sản.

THÔNG TIN TÀI CHÍNH BỔ SUNG (tiếp theo)

NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. MÔ TẢ NHỮNG KHÁC BIỆT CHỦ YẾU VỀ CÁCH THỨC ĐO LƯỜNG VÀ GHI NHẬN THU NHẬP GIỮA VAS VÀ IFRS (tiếp theo)

Khoản mục	VAS	IFRS
Dự phòng bảo hiểm nhân thọ	Dự phòng đảm bảo cân đối được trích dựa trên lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ.	IFRS 4 không cho phép các khoản dự phòng cho các hợp đồng chưa tồn tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (như dự phòng đảm bảo cân đối).
Dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ	Quý dự phòng tổn thất nhưng chưa báo cáo tại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt được tính theo công thức mà Bộ Tài Chính ban hành. Dự phòng dao động lớn được trích dựa trên phí giữ lại và kinh nghiệm của lãnh đạo công ty.	Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi về giá trị sau này đối với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết. Giá trị ghi nhận này sẽ bị ghi giảm khi có bằng chứng về tổn thất.
Trình bày	Dự phòng phí chưa chưa được hưởng được trình bày theo dạng ròng trừ đi các tài sản tái bảo hiểm.	IFRS 4 không cho phép cản trở tài sản tái bảo hiểm với các nghĩa vụ bảo hiểm có liên quan hoặc cản trở thu nhập hoặc chi phí từ hợp đồng tái bảo hiểm với các hợp đồng bảo hiểm có liên quan. Do đó, các tài sản và công nợ phí chưa được hưởng phải được trình bày dưới dạng gộp trên bảng cân đối kế toán và ảnh hưởng lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải được trình bày dưới dạng gộp.
Thuế thu nhập	VAS 17 không quy định về các chênh lệch tạm thời và việc ghi nhận thuế hoãn lại liên quan đến hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại, các tài sản ghi nhận theo giá trị hợp lý và các khoản hỗ trợ từ chính phủ.	Các tài sản và nghĩa vụ thuế hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch được khấu trừ hoặc chịu thuế là các chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nghĩa vụ vì mục đích báo cáo tài chính và mục đích tính thuế. Các tài sản thuế hoãn lại cũng phát sinh từ các khoản lỗ thuế chưa sử dụng hoặc các khoản khấu trừ chưa sử dụng của thuế, nếu có. Giá trị của khoản thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên dự kiến về cách thức thực hiện hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ, sử dụng các mức thuế đã ban hành hoặc có hiệu lực ban hành vào thời điểm khóa sổ.

CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

1	ALCO	Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có
2	BANCASSURANCE	Bán chéo các sản phẩm bảo hiểm qua hệ thống ngân hàng
3	BCTC	Báo cáo tài chính
4	BKS	Ban Kiểm soát
5	CNTT	Công nghệ thông tin
6	ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
7	ĐVTV/CTTV	Đơn vị thành viên/Công ty thành viên
8	EPS	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
9	E&Y	Công ty Kiểm toán Ernst & Young
10	KPI	Chỉ tiêu hoạt động cơ bản
11	HĐQT	Hội đồng quản trị
12	HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
13	HOSE	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
14	HSBC	HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
15	IFRS	Chuẩn mực kế toán Quốc tế
16	LNST	Lợi nhuận sau thuế
17	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
18	M&A	Mua bán và sáp nhập doanh nghiệp
19	P/E	Hệ số giá trên thu nhập của cổ phiếu
20	QLRR	Quản lý rủi ro
21	ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
22	ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
23	RMC	Hội đồng Quản lý rủi ro
24	SCIC	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
25	TTLK	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
26	UBKT	Ủy ban Kiểm toán
27	VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam



TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Địa chỉ: 34 B Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3928 9898 / 3928 9999
Fax: (84-4) 3928 9829 / 3928 9610
Website: www.baoviet.com.vn

CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN THUỘC TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Trụ sở chính: Số 35, Hai Bà Trưng, Trưng Tiển,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3826 2614/38262774
Fax: (84-4) 3825 7188
Website: www.baoviet.com.vn/baohiem

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 2, Tòa nhà
Bảo Việt, Số 8, Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3928 6000
Fax: (84-4) 3928 9888
Website: www.baoviet.com.vn/chungkhoan

NGÂN HÀNG TM CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 4, Tòa nhà
Bảo Việt, Số 8, Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3928 8899
Fax: (84-4) 3928 8899
Website: www.baoviet.com.vn/nganhang

TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ

Trụ sở chính: Tầng 4 và tầng 10, Tòa nhà
Đoan Park, số 1 Bờ Dục Anh, Bờ Dục, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 6251 7777
Fax: (84-4) 3977 6958
Website: www.baoviet.com.vn/nhantho

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Bảo Việt, Số 8,
Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3928 9588
Fax: (84-4) 3928 9598
Website: www.baoviet.com.vn/quanlyquy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẢO VIỆT

Trụ sở chính: Số 71, Ngõ Sĩ Liên, phường
Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 3732 6868
Fax: (84-4) 3732 5858
Website: www.baoviet.com.vn/dautu